KCM Trade
KOHLE CAPITAL MARKETS

CLIENT AGREEMENT

客戶协议

ข้อตกลงสำหรับลูกค้า

HỢP ĐỒNG KHÁCH HÀNG

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

CONTENTS
内容
สารบัญ
MỤC LỤC

1. INTERPRETATION OF TERMS 6
术语解释 6
การตีความคำศัพท์ 6
DIỄN GIẢI THUẬT NGỮ 6
2. INTRODUCTION 20
引言 20
ข้อมูลเบื้องต้น 20
GIỚI THIỆU 20
3. COMMENCEMENT 22
生效 22
การเริ่มต้น 22
THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG 22
4. ACCOUNT ACTIVATION 22
账户激活 22
การเปิดใช้งานบัญชี 22
KÍCH HOẠT TÀI KHOẢN 22
5. SERVICES 23
服务 23
บริการ 23
DỊCH VỤ 23
6. CONFLICTS OF INTEREST AND MATERIAL INTERESTS 29
利益冲突和重大利益 29
ผลประโยชน์ทับซ้อนและผลประโยชน์ที่มีนัยสำคัญ 29
XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ LỢI ÍCH TRỌNG YẾU 29
7. COMMISSIONS, CHARGES AND OTHER COSTS 30
佣金、费用和其他费用 30
ค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่น ๆ 30
TIỀN HOA HỒNG, PHÍ TỔN VÀ CHI PHÍ KHÁC 30
8. CURRENCY AND PAYMENTS 33
货币和付款 33

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

สกุลเงินและการชำระเงิน 33
ĐỒNG TIỀN VÀ THANH TOÁN 33
9. LIMITATIONS OF LIABILITY AND INDEMNITY 34
责任限制和赔偿 34
การจำกัดความรับผิดและการชดเชย 34
GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ BỒI THƯỜNG 34
10. COMMUNICATIONS 36
沟通 36
การสื่อสาร 36
THÔNG TIN LIÊN LẠC 36
11. WRITTEN NOTICE 36
书面通知 36
ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร 36
THƯ THÔNG BÁO 36
12. AMENDMENT AND TERMINATION 37
修订和终止 37
การแก้ไขและการยุติ 37
SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT 37
13. PERSONAL DATA AND RECORDING OF TELEPHONE CALLS 39
个人资料及电话录音 39
ข้อมูลส่วนบุคคลและการบันทึกสายสนทนาทางโทรศัพท์ 39
DỮ LIỆU CÁ NHÂN VÀ GHI ÂM ĐIỆN THOẠI 39
14. CONSENT TO DIRECT CONTACT 40
同意直接联系 40
การยินยอมให้ติดต่อโดยตรง 40
CHẤP THUẬN HÌNH THỨC LIÊN LẠC TRỰC TIẾP 40
15. CONFIDENTIALITY AND WAIVER 40
保密和弃权 40
การรักษาความลับและการสละสิทธิ์ 40
TÍNH BẢO MẬT VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM 40
16. TIME OF ESSENCE 42
时间的关键性 42
กำหนดเวลาที่สำคัญ 42

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

THỜI GIAN LÀ ĐIỀU CỐT YẾU 42
17. DEFAULT 42
违约 42
เหตุผิดนัด 42
VI ƯỚC (VI PHẠM THỎA ƯỚC) 42
18. REPRESENTATIONS AND WARRANTIES 45
陈述和保证 45
คำรับรองและการรับประกัน 45
TUYÊN BỐ VÀ CAM KẾT 45
19. FORCE MAJEURE 48
不可抗力 48
เหตุสุดวิสัย 48
SỰ CỐ BẤT KHẢ KHÁNG 48
20. MISCELLANEOUS 49
其他规定 49
เบ็ดเตล็ด 49
ĐIỀU KHOẢN KHÁC 49
21. GOVERNING LAW AND JURISDICTION 57
适用法律和司法管辖权 57
กฎหมายและเขตอำนาจศาลควบคุม 57
QUYỀN TÀI PHÁN VÀ LUẬT CHI PHỐI 57
22. USE OF THE TRADING PLATFORM AND SAFETY 59
交易平台的使用和安全性 59
การใช้แพลตฟอร์มการเทรดและความปลอดภัย 59
SỬ DỤNG NỀN TẢNG GIAO DỊCH VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN 59
23. THE PROCEDURE FOR DISPUTE RESOLUTION 61
争议解决程序 61
ขั้นตอนการระงับข้อพิพาท 61
QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 61
24. REFUSAL OF COMPLAINT 62
投诉的驳回 62
การปฏิเสธข้อร้องเรียน 62
TỪ CHỐI KHIẾU NẠI 62

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

25. RISK ACKNOWLEDGEMENT AND DISCLOSURE 64
风险确认与披露 64
การรับทราบและการเปิดเผยความเสี่ยง 64
THÔNG BÁO VÀ XÁC NHẬN RỦI RO 64
26. TRADING BENEFITS 64
交易收益 64
ผลประโยชน์ในการเทรด 64
LỢI NHUẬN GIAO DỊCH 64

1. INTERPRETATION OF TERMS
术语解释
การตีความคำศัพท์
DIỄN GIẢI THUẬT NGỮ

1.1 In this Agreement, the following terms shall have the following meaning:
在本协议中，以下术语具有下述含义：
ในข้อตกลงนี้ คำศัพท์ต่างๆ จะมีความหมายดังต่อไปนี้:

Trong Hợp đồng này, các thuật ngữ có nghĩa như sau:
"Abnormal Market Conditions" shall mean conditions contrary to Normal Markets Conditions, e.g., when there is low liquidity in the market, or rapid price movements in the market, or Price Gaps.
"异常市场状况"是指与正常市场状况相比，发生的异常市场状况，例如，市场流动性低、市场价格快速波动，或有价差时。
"**สภาวะตลาดผิดปกติ**" หมายถึง สภาวะที่ตรงข้ามกับสภาวะตลาดปกติ เช่น เมื่อตลาดมีสภาพคล่องต่ำ

หรือการเปลี่ยนแปลงของราคาอย่างรวดเร็วในตลาด หรือช่องว่างราคา

"Điều kiện thị trường bất thường" có nghĩa là những điều kiện trái ngược với Điều kiện thị trường bình thường, ví dụ: khi khả năng thanh khoản trên thị trường ở mức thấp hoặc giá cả trên thị trường biến động mạnh, hay còn gọi là Khoảng trống giá.
"Access Data" shall mean the Client's access codes, any login code, password(s), his/her Trading Account number and any information required to make Orders with the Company.
"连接数据"是指客户端的的接入代码、任何登录代码、密码、客户交易账号和向公司下买卖指示所要求的任何信息。
"**ข้อมูลการเข้าถึง**" หมายถึง รหัสการเข้าถึง รหัสการเข้าสู่ระบบ รหัสผ่าน หมายเลขบัญชีเทรด และข้อมูลใดๆ

ของลูกค้าที่ต้องใช้เพื่อสร้างคำสั่งซื้อขายกับบริษัท

"Dữ liệu truy cập" có nghĩa là mã truy cập, mã đăng nhập, mật khẩu, số Tài khoản giao dịch của Khách hàng và bất kỳ thông tin nào cần có để đặt Lệnh giao dịch với Công ty.
"Affiliate" shall mean in relation to the Company, any entity controlled directly or indirectly by the Company, any entity that controls directly or indirectly the Company, or any entity directly or indirectly under common control with the Company. For this purpose, "control" means ownership of a majority of the voting power of the Company or entity.
"关联方"，就公司而言，指公司直接或间接控制的任何实体、直接或间接控制公司的任何实体，或与公司直接或间接地受共同控制的任何实体。就此而言，"控制"是指拥有公司或实体的多数表决权。
"**บริษัทในเครือ**" หมายถึง องค์กรใดๆ ที่เกี่ยวข้องกับบริษัท ซึ่งอยู่ภายใต้การควบคุมโดยตรงหรือโดยอ้อมจากบริษัท องค์กรใดๆ

ที่ควบคุมบริษัทโดยตรงหรือโดยอ้อม หรือองค์กรใดๆ ที่อยู่ภายใต้การควบคุมโดยตรงหรือโดยอ้อมร่วมกับบริษัท ตามวัตถุประสงค์นี้ "ควบคุม"

หมายถึง การเป็นเจ้าของอำนาจในการลงคะแนนส่วนใหญ่ของบริษัทหรือองค์กร

"Đối tác liên kết" có nghĩa là bên có liên quan tới Công ty, bất kỳ pháp nhân nào thuộc quyền quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty, bất kỳ pháp nhân nào quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp Công ty hoặc bất kỳ pháp nhân nào thuộc quyền quản lý chung với Công ty. Theo mục đích này, "quản lý" có nghĩa là quyền sở hữu phần lớn quyền biểu quyết tại Công ty hoặc pháp nhân đó.
"Agreed Process" means any process agreed between the parties in respect of a Dispute other than the Procedure for Dispute Resolution, as may be amended between the parties.
"商定程序"是指双方就争议达成的、除争议解决程序以外的任何程序，以及双方对该程序的修订。
"**กระบวนการที่ตกลงกัน**" หมายถึง กระบวนการใดๆ

ที่ตกลงกันระหว่างทั้งสองฝ่ายเกี่ยวกับข้อพิพาทที่อยู่นอกเหนือจากขั้นตอนการระงับข้อพิพาท ซึ่งทั้งสองฝ่ายอาจแก้ไขได้

"Quy trình đã thỏa thuận" có nghĩa là bất kỳ quy trình nào được các bên thỏa thuận, liên quan đến Tranh chấp, đây không phải Quy trình giải quyết tranh chấp và có thể được các bên sửa đổi.
"Ask" shall mean the higher price in the Quote being the price at which the Client may buy.
"卖出价"是指报价中较高的、客户可能购买的价格。
"**ซื้อ**" หมายถึง ราคาที่สูงกว่าในการเสนอราคาซึ่งเป็นราคาที่ลูกค้าอาจซื้อ

"Giá bán" có nghĩa là mức giá cao hơn trong Báo giá, tức là mức giá mà Khách hàng có thể mua.
"Balance" shall mean the total financial result of all Completed Transactions and depositing/withdrawal operations on the Trading Account.

“余额”是指交易账户上所有已完成交易和存取款业务的财务结果总额。

“**ยอดคงเหลือ**” หมายถึง ผลลัพธ์ทางการเงินรวมจากธุรกรรมที่เสร็จสมบูรณ์ทั้งหมดและการดำเนินการฝาก/ถอนในบัญชี

การเทรด

“Số dư” có nghĩa là tổng số tiền còn lại của tất cả Giao dịch đã hoàn tất và hoạt động nạp/rút tiền trên Tài khoản giao dịch.

“Base Currency” shall mean the first currency in the Currency Pair against which the Client buys or sells the Quote Currency.

“基础货币”是指货币对中的第一种货币，客户以其为基础买卖报价货币。

“**สกุลเงินหลัก**” หมายถึง สกุลเงินแรกในคู่สกุลเงินเทียบกับสกุลเงินที่เสนอราคาซึ่งเป็นคู่สกุลเงินที่ลูกค้าซื้อหรือขาย

“Đồng tiền cơ sở” có nghĩa là đồng tiền đầu tiên trong Cặp tiền tệ mà Khách hàng dựa vào đó để mua hoặc bán Đồng tiền định giá.

“Bid” shall mean the lower price in the Quote being the price at which the Client may sell.

“买入价”是指报价中较低的、客户可能出售的价格。

“**ขาย**” หมายถึง ราคาที่ต่ำกว่าในการเสนอราคาซึ่งเป็นราคาที่ลูกค้าอาจขาย

“Giá mua” có nghĩa là mức giá thấp hơn trong Báo giá, tức là mức giá mà Khách hàng có thể bán.

“Business Day” shall mean any day between Monday and Friday (inclusive) other than the 25th of December, or the 1st of January or any other holiday to be announced by the Company on its Website.

“营业日”是指除 12月25日、1 月 1 日或公司在其网站上公布的任何其他假日外，周一至周五（包含）之间的任何一天。

“**วันทำการ**” หมายถึง วันใดๆ ระหว่างวันจันทร์ถึงวันศุกร์ (รวมวันจันทร์และวันศุกร์) ยกเว้นวันที่ 25 ธันวาคมหรือวันที่ 1

มกราคมหรือวันหยุดอื่นใดตามประกาศของบริษัทบนเว็บไซต์ของบริษัท

“Ngày làm việc” có nghĩa là bất kỳ ngày nào từ thứ Hai đến thứ Sáu, bao gồm cả thứ Hai và thứ Sáu, ngoại trừ ngày 25 tháng 12 hay ngày 1 tháng 1 hoặc bất kỳ ngày nghỉ lễ nào khác được Công ty thông báo trên Trang web Công ty.

“Business Hours” shall mean 8:00 a.m. to 5:00 p.m. (GMT+2) on a Business Day (Monday to Friday).

“营业时间”是指营业日（周一至周五） 上午 8:00 至下午 5:00 (GMT+2)。

“**เวลาทำการ**” หมายถึง เวลา 08:00 น. ถึง 17:00 น. (GMT+2) ในวันทำการ (วันจันทร์ถึงวันศุกร์)

“Giờ làm việc” có nghĩa là từ 8:00 sáng đến 5:00 chiều (GMT+2) vào Ngày làm việc (thứ Hai đến thứ Sáu).

“CFD” or “Contracts For Difference” shall mean a contract for difference by reference to variations in the price of an underlying asset.

“差价合约”是指差价合约。

“CFD” หมายถึง สัญญาซื้อขายส่วนต่าง

“CFD” có nghĩa là hợp đồng chênh lệch.

“Client” means an entity with whom the Company has a contract or is offering or proposing to enter into a contract for the provision of the Services.

“客户”是指与公司签有合同或正在提议或提议订立合同以提供服务的实体。

“**ลูกค้า**” หมายถึง บุคคลที่บริษัททำสัญญาหรือเสนอหรือยื่นข้อเสนอเพื่อทำสัญญาการมอบบริการ

“Khách hàng” có nghĩa là người mà Công ty ký kết hợp đồng hoặc đề nghị hay đề xuất ký kết hợp đồng cung cấp Dịch vụ.

“Client Terminal” shall mean the MetaTrader program version 4 and/or 5 and/or Kohle Rapid Trader, which is used by the Client in order to obtain information of financial markets (which content is defined by the Company) in real-time, to make technical analysis of the markets, make Transactions, place/modify/delete Orders, as well as to receive notices from the Company. The program can be downloaded on the Website free of charge.

“客户终端”是指 MetaTrader程式版本 4 和/或 5和/或Kohle高捷交易平台，客户使用该程式实时获取金融市场信息（内容由公司定义），对市场进行技术分析，进行交易，下单、修改/删除买卖指示，以及接收公司通知。该程式可在网站上免费下载。

“**โปรแกรมปลายทางสำหรับลูกค้า**” หมายถึง โปรแกรม MetaTrader เวอร์ชัน 4 และ/หรือ 5 และ/หรือ Kohle Rapid Trader

ที่ลูกค้าใช้เพื่อรับข้อมูลของตลาดการเงิน (ซึ่งบริษัทเป็นผู้กำหนดเนื้อหา) แบบเรียลไทม์ ซึ่งจะนำไปทำการวิเคราะห์ตลาดในทางเทคนิค

ดำเนินธุรกรรม ส่ง/แก้ไข/ลบคำสั่งซื้อขาย รวมถึงรับประกาศจากบริษัท โปรแกรมสามารถดาวน์โหลดได้บนเว็บไซต์โดยไม่เสียค่าใช้จ่าย

“Thiết bị đầu cuối của Khách hàng” có nghĩa là chương trình MetaTrader phiên bản 4 và/hoặc 5 và/hoặc Kohle Rapid Trader được Khách hàng sử dụng để thu thập thông tin theo thời gian thực về các thị trường tài chính (nội dung

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

do Công ty quy định) để phân tích kỹ thuật về các thị trường, thực hiện Giao dịch, đặt/điều chỉnh/xóa Lệnh, cũng như nhận thông báo từ Công ty. Khách hàng có thể tải về miễn phí chương trình này trên Trang web.
"Company" shall mean **KOHLE Capital Markets Limited**, a company regulated by the Financial Services Commission, Mauritius (the "FSC") as an Investment Dealer (Full Service Dealer, excluding Underwriting, Licence № (**C117022600**) pursuant to Section 29 of the Securities Act 2005.
"公司"是指 **KOHLE Capital Markets Limited (C117022600)**，一家受毛里求斯金融服务委员会（以下简称"FSC"）监管、根据 2005 年《证券法》第 29 条规定作为投资交易商（全套服务交易商，不包括承销，许可证编号 **(C117022600)**）组建的投资公司。

"**บริษัท**" หมายถึง KOHLE Capital Markets Limited (C117022600)

ซึ่งเป็นบริษัทการลงทุนที่อยู่ภายใต้การควบคุมดูแลโดยคณะกรรมาธิการบริการทางการเงินของมอริเชียส ("FSC") ในฐานะตัวแทนการลงทุน

(ตัวแทนบริการเต็มรูปแบบ ยกเว้นการจัดจำหน่ายหลักทรัพย์ ใบอนุญาตเลขที่ (C117022600) ตามมาตรา 29

ของกฎหมายว่าด้วยหลักทรัพย์ปี 2005

"Công ty" có nghĩa là **KOHLE Capital Markets Limited (C117022600)**, một Công ty đầu tư thuộc quyền quản lý của Ủy ban Dịch vụ Tài chính, Mauritius ("FSC"), hoạt động với tư cách là Đại lý đầu tư (Đại lý dịch vụ trọn gói, không bao gồm dịch vụ Thẩm định bảo hiểm, Giấy phép số **(C117022600)** theo Mục 29 Đạo luật chứng khoán năm 2005.
"Completed Transaction" shall mean two counter deals of the same size in different directions
"已完成交易"是指两笔规模相同、方向不同的相对交易。

"**ธุรกรรมที่เสร็จสมบูรณ์**" หมายถึง ธุรกรรมที่ทั้ง 2 ฝ่ายดำเนินการกับอีกฝ่ายโดยมีขนาดเดียวกัน

"Giao dịch đã hoàn tất" có nghĩa là hai giao dịch đối ứng có cùng khối lượng nhưng ngược hướng nhau.
"Opening or Closing a position" buying and then selling or selling and then buying.
"开仓和平仓**"** 是指先买后卖或先卖再买。

"**การเปิดหรือปิดสถานะ**" หมายถึง การซื้อแล้วขาย หรือการขายแล้วซื้อ

"Mở hoặc đóng lệnh giao dịch" có nghĩa là mua rồi bán hoặc bán rồi mua.
"Contract Specifications" shall mean principal trading terms (Spread, Lot Size, Initial Margin, Hedged Margin etc.) for each Instrument, displayed on the Website.
"合约细则"是指公司网站 (www.kcmtrade.com) 上展示的、每种金融工具的主要交易条件（利差、每手数量、初始保证金、对冲保证金等）。

"**ข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา**" หมายถึง ข้อกำหนดหลักในการเทรด (สเปรด ขนาดล็อต มาร์จิ้นเริ่มต้น มาร์จิ้นที่มีการป้องกันความเสี่ยง ฯลฯ) สำหรับเครื่องมือแต่ละรายการ ตามที่แสดงบนเว็บไซต์ของบริษัท: (www.kcmtrade.com)

"Thông tin chi tiết hợp đồng" có nghĩa là các thuật ngữ giao dịch quan trọng (Chênh lệch, Khối lượng lô, Tiền ký quỹ ban đầu, Tiền ký quỹ bảo toàn rủi ro, v.v.) cho mỗi Công cụ, được đăng tải trên Trang web của Công ty: (www.kcmtrade.com)
"CRS" shall mean the Common Reporting Standard.
"CRS"是指共同申报准则。

"CRS" หมายถึง มาตรฐานการแลกเปลี่ยนข้อมูลทางการเงินแบบอัตโนมัติ

"CRS" có nghĩa là Tiêu chuẩn chung về báo cáo.
"Currency of the Trading Account" shall mean the currency that the Client chooses when opening the Trading Account.
"交易账户货币"是指客户在开设交易账户时选择的货币。

"**สกุลเงินของบัญชีเทรด**" หมายถึง สกุลเงินที่ลูกค้าเลือกเมื่อเปิดบัญชีเทรด

"Đồng tiền của tài khoản giao dịch" có nghĩa là đồng tiền mà Khách hàng chọn khi mở Tài khoản giao dịch.
"Currency Pair" shall mean the object of a Transaction based on the change in the value of one currency against the other.
"货币对"是指以一种货币对另一种货币的价值变化为基础的交易对象。

"**คู่สกุลเงิน**" หมายถึง รายการในการทำธุรกรรมตามการเปลี่ยนแปลงมูลค่าของสกุลเงินหนึ่งเทียบกับอีกสกุลเงิน

"Cặp tiền tệ" có nghĩa là đối tượng của Giao dịch dựa trên chênh lệch giá trị của đồng tiền này so với đồng tiền kia.
"Client's Information" shall mean any information or documentation that the Company receives from the Client or otherwise obtains which relates to him/her, his/her Account or the provision or the use of the Services.
"客户信息"是指公司从客户收到的或以其他方式获得的与客户、客户账户、或服务的提供或使用有关的任何信息或文件。

“**ข้อมูลของลูกค้า**” หมายถึง ข้อมูลหรือเอกสารใดๆ ที่บริษัทได้รับจากลูกค้าหรือได้มา ซึ่งเกี่ยวข้องกับลูกค้า บัญชีของลูกค้า

หรือการมอบหรือการใช้บริการ

“Thông tin khách hàng” có nghĩa là bất kỳ thông tin hay tài liệu nào mà Công ty nhận được từ Khách hàng hoặc thu thập được bằng cách khác, liên quan đến Tài khoản của Khách hàng hoặc việc cung cấp hay sử dụng Dịch vụ.
“Dispute” shall mean either:
“争议”是指：
“**ข้อพิพาท**” หมายถึงอย่างใดอย่างหนึ่งต่อไปนี้:

“Tranh chấp” có nghĩa là:
the conflict situation when the Client reasonably believes that the Company, as a result of any action or failure to act, breaches one or more terms of the Operative Agreements; or
客户合理认为公司因任何作为或不作为而违反了有效协议中一项或多项条款时的冲突情况；或
สถานการณ์ขัดแย้งเมื่อลูกค้ามีเหตุให้เชื่อได้ว่าบริษัทละเมิดข้อกำหนดในข้อตกลงการดำเนินงานอย่างน้อยหนึ่งข้อ

เนื่องมาจากการดำเนินการหรือการดำเนินการไม่สำเร็จ หรือ

tình huống mâu thuẫn khi Khách hàng có lý do chính đáng tin rằng Công ty vi phạm một hoặc nhiều điều khoản trong Hợp đồng hoạt động do thực hiện hoặc không thực hiện hành động nào đó; hoặc
the conflict situation when the Company reasonably believes that the Client, as a result of any action or failure to act, breaches one or more terms of the Operative Agreements; or
公司合理认为客户因任何作为或不作为而违反有效协议中一项或多项条款时的冲突情况；或
สถานการณ์ขัดแย้งเมื่อบริษัทมีเหตุให้เชื่อได้ว่าลูกค้าละเมิดข้อกำหนดในข้อตกลงการดำเนินงานอย่างน้อยหนึ่งข้อ

เนื่องมาจากการดำเนินการหรือการดำเนินการไม่สำเร็จ หรือ

tình huống mâu thuẫn khi Công ty có lý do chính đáng tin rằng Khách vi phạm một hoặc nhiều điều khoản trong Hợp đồng hoạt động do thực hiện hoặc không thực hiện hành động nào đó; hoặc
the conflict situation when the Client makes a deal at an Error Quote (Spike), or before the first Quote comes to the Trading Platform on the Market Opening, or at the Quote received by the Client because the Company made a Manifest Error or because of a software failure of the Trading Platform.
客户在错误报价（尖峰）时，或在市场开盘时第一个报价进入交易平台之前，或在由于公司犯了明显错误或交易平台的软件故障的情况下按照其收到的报价进行交易而发生冲突的情况。
สถานการณ์ขัดแย้งเมื่อลูกค้าทำข้อตกลงในการเสนอราคาที่ผิดพลาด (สไปค์)

หรือก่อนที่การเสนอราคาแรกจะมาถึงแพลตฟอร์มการเทรดเมื่อเปิดตลาด

หรือในการเสนอราคาที่ลูกค้าได้รับเนื่องจากบริษัทกระทำข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน

หรือเนื่องจากซอฟต์แวร์ของแพลตฟอร์มการเทรดทำงานล้มเหลว

tình huống mâu thuẫn khi Khách hàng giao dịch tại mức Báo giá lỗi (Sai lệch giá lớn) hoặc giao dịch trước khi Báo giá đầu tiên được niêm yết lên Nền tảng giao dịch khi Mở cửa thị trường hoặc ở mức Báo giá Khách hàng nhận được, nhưng do Công ty đã phát sinh Lỗi rõ ràng hoặc do sự cố phần mềm trên Nền tảng giao dịch.
any Dispute between the parties (i) which, in the sole opinion of the party delivering the relevant Dispute Notice, is required to be subject to the Dispute Resolution Procedure; and (ii) in respect of which a Dispute Notice has been effectively delivered.
双方之间的任何如下争议：(i) 根据争议解决程序，在发出相关争议通知的一方看来，需要遵守争议解决程序（或其他商定程序）的争议；以及 (ii) 已有效发送了争议通知的争议。
ข้อพิพาทใดๆ ระหว่างทั้งสองฝ่าย (1) ซึ่งต้องผ่านขั้นตอนการระงับข้อพิพาท

ภายใต้ดุลยพินิจของฝ่ายใดฝ่ายหนึ่งที่ส่งมอบประกาศข้อพิพาทที่เกี่ยวข้องแต่เพียงผู้เดียว และ (2)

ซึ่งเกี่ยวข้องกับประกาศข้อพิพาทที่ได้ส่งมอบและมีผลบังคับใช้แล้ว

bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên (i) mà theo ý kiến riêng của bên gửi Thông báo tranh chấp liên quan, tranh chấp đó bắt buộc phải theo Quy trình giải quyết tranh chấp; và (ii) liên quan đến một Thông báo tranh chấp đã gửi thành công.
"Dispute Date" means, with respect to a Dispute, the date on which a Dispute Notice is effectively delivered by one party to the other party save that if, with respect to a Dispute, both parties deliver a Dispute Notice, the date on which the first in time of such notices is effectively delivered will be the Dispute Date. Each Dispute Notice will be effectively

delivered if delivered in the manner agreed between the parties for the giving of notices in respect of this Agreement.
"争议日期"，就某争议而言，是指一方向另一方有效发送争议通知的日期，但如果就某争议而言，双方均发送了争议通知，则此类通知的第一个有效发送日期将视为争议日期。每份争议通知只要按照双方就本协议发送通知所商定的方式发送，均将视为有效送达。
"**วันที่พิพาท**" หมายถึง วันที่ที่เกี่ยวข้องกับข้อพิพาท

ซึ่งเป็นวันที่มีการส่งมอบประกาศข้อพิพาทโดยมีผลบังคับใช้โดยฝ่ายใดฝ่ายหนึ่งไปยังอีกฝ่าย

แต่ในกรณีที่ทั้งสองฝ่ายส่งมอบประกาศข้อพิพาทที่เกี่ยวข้องกับข้อพิพาทนั้น

วันที่แรกที่ประกาศดังกล่าวมีการส่งมอบโดยมีผลบังคับใช้จะถือเป็นวันที่พิพาท

ประกาศข้อพิพาทแต่ละฉบับจะถือว่ามีการส่งมอบโดยมีผลบังคับใช้ก็ต่อเมื่อทำการส่งมอบโดยวิธีที่ทั้งสองฝ่ายตกลงกันในเรื่องการส่งประกาศที่เกี่ยวข้องกับข้อตกลงนี้

"Ngày tranh chấp" có nghĩa là ngày một bên gửi Thông báo tranh chấp thành công tới bên còn lại nếu xảy ra Tranh chấp, hoặc trong trường hợp cả hai bên đều gửi Thông báo tranh chấp, thì Ngày tranh chấp sẽ là ngày gửi thành công thông báo đầu tiên. Mỗi Thông báo tranh chấp được coi là gửi thành công nếu được gửi theo đúng quy trình đã được các bên thỏa thuận về việc gửi thông báo theo Hợp đồng này.
"Dispute Notice" means a Written Notice served by one party to the other party stating that the party serving the notice believes that there is a Dispute.
"争议通知"是指一方向另一方送达的书面通知，指出送达通知的一方认为存在争议。
"**ประกาศข้อพิพาท**" หมายถึง ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรที่ส่งมอบโดยฝ่ายใดฝ่ายหนึ่งไปยังอีกฝ่าย

ซึ่งระบุว่าฝ่ายที่ส่งมอบประกาศเชื่อว่ามีข้อพิพาทเกิดขึ้น

"Thông báo tranh chấp" có nghĩa là Thư thông báo được một bên gửi cho bên còn lại, cho biết bên gửi thông báo tin rằng đã xảy ra Tranh chấp.
"Dispute Resolution Procedure" or "Procedure for Dispute Resolution" shall have the meaning set out under Clause 23 herein.
"争议解决程序"应具有本协议第 23 条载明的含义。
"**ขั้นตอนการระงับข้อพิพาท**" **หรือ** "**ขั้นตอนสำหรับการระงับข้อพิพาท**" มีความหมายตามที่ระบุในข้อ 23 ในที่นี้

"Quy trình giải quyết tranh chấp" hay "Quy trình để giải quyết tranh chấp" có nghĩa như đề cập tại Khoản 23 trong Hợp đồng này.
"Dormant Account" or "Inactive Account" shall mean any Trading Account where the Client/account holder/owner of that trading account has not initiated any trading activity and/or which has been inactive for a period of six (6) consecutive months and/or where the Company has not carried out any transactions in relation to the trading account by and/or on the instructions of the Client/account holder/owner and/or his/her authorized representative for a period of six (6) consecutive months.
"休眠和/或不活跃账户"是指该交易账户的客户/账户持有人/所有人在连续六 (6) 个月内未启动任何交易活动和/或不活动的任何公司客户交易账户，和/或公司在连续六（6）个月的时间内，未按照客户/账户持有人/所有人和/或其授权代表的指示进行与交易账户有关的任何交易的任何公司客户交易账户。
"**บัญชีที่ไม่มีการใช้งานและ/หรือไม่ได้ใช้งาน**" หมายถึง บัญชีเทรดของลูกค้าบริษัทใดๆ

ที่ลูกค้า/เจ้าของบัญชี/เจ้าของบัญชีเทรดนั้นไม่ได้เริ่มดำเนินกิจกรรมการเทรดใดๆ และ/หรือไม่มีการดำเนินการเป็นระยะเวลาหก (6)

เดือนต่อเนื่องกัน และ/หรือเมื่อบริษัทไม่ได้ดำเนินธุรกรรมใดๆ

ที่เกี่ยวข้องกับบัญชีเทรดโดยและ/หรือตามคำสั่งของลูกค้า/เจ้าของบัญชี/เจ้าของและ/หรือตัวแทนที่ได้รับอนุญาตของเขา/เธอเป็นระยะเวลาหก

(6) เดือนติดต่อกัน

"Tài khoản tạm ngưng và/hoặc không hoạt động" có nghĩa là bất kỳ tài khoản giao dịch nào của Khách hàng với Công ty, trong đó chủ/người sở hữu tài khoản/Khách hàng chưa khởi tạo bất kỳ hoạt động giao dịch nào và/hoặc không hoạt động trong sáu (6) tháng liên tục và/hoặc Công ty chưa thực hiên bất kỳ giao dịch nào liên quan đến tài khoản giao dịch đó từ và/hoặc theo chỉ lệnh của chủ/người sở hữu tài khoản/Khách hàng và/hoặc người đại diện được ủy quyền trong sáu (6) tháng liên tục.
"Equity" shall mean the Balance plus or minus any Floating Profit or Floating Loss that derives from an Open Position and shall be calculated as: Balance + Floating Profit - Floating Loss.
"权益"是指：余额+浮动利润-浮动亏损。

“**อิควิตี้**” หมายถึง ยอดคงเหลือ + กำไรลอยตัว - ขาดทุนลอยตัว

“Vốn luân chuyển” có nghĩa là: Số dư + Lợi nhuận thả nổi - Lỗ thả nổi.
"Error Quotes" are Quotes received which are transmitted to the Client’s Terminal due to a system technical error.
“**การเสนอราคาผิดพลาด**” หมายถึง อัตราที่ได้รับแล้วส่งไปยังโปรแกรมปลายทางของลูกค้าเนื่องจากข้อผิดพลาดทางเทคนิคของระบบ

"Báo giá lỗi" là tỷ giá nhận được, được gửi tới Thiết bị đầu cuối của Khách hàng do hệ thống gặp lỗi kỹ thuật.
“错误报价”是由于系统技术错误而发送到客户终端的价格。
“Error Quote (Spike)” shall mean an Error Quote with the following characteristics and which the Company shall have the right to delete from the Server’s Quotes Base:
“**การเสนอราคาผิดพลาด (สไปค์)**” หมายถึง การเสนอราคาผิดพลาดที่มีลักษณะดังต่อไปนี้:

“错误报价（尖峰）”是指具有以下特征的错误报价：
“Báo giá lỗi (Sai lệch giá lớn)” có nghĩa là Báo giá lỗi, gồm các đặc điểm sau đây:
(a) a significant Price Gap; and
存在显著价差；以及
ช่องว่างราคาขนาดใหญ่ และ

Khoảng trống giá rất lớn; và
(b) in a short period of time the price rebounds with a Price Gap; and
在短时间内，价格反弹并出现价差；以及
ราคาที่รีบาวน์ในระยะเวลาสั้นๆ โดยมีช่องว่างราคา และ

giá nhanh chóng phục hồi kèm theo một Khoảng trống giá; và
(c) before it appears there have been no rapid price movements; and
在其出现之前，没有出现过价格的快速波动；以及
ไม่มีการเปลี่ยนแปลงราคาอย่างรวดเร็วก่อนที่สไปค์จะปรากฏขึ้น และ

giá chưa từng biến động nhanh như vậy trước khi xuất hiện Báo giá lỗi; và
(d) before and immediately after it appears that no important macroeconomic indicators and/or corporate reports are released; and
在其出现之前和紧接着其出现之后，没有发布重要宏观经济指标和/或公司报告；以及
ก่อนหน้าและทันทีที่สไปค์ปรากฏขึ้น ไม่ปรากฏว่ามีเกณฑ์บ่งชี้ทางเศรษฐกิจมหภาคที่สำคัญและ/หรือการเผยแพร่รายงานขององค์กร และ

không có chỉ báo kinh tế vĩ mô và/hoặc báo cáo công ty quan trọng nào được công bố trước và ngay sau khi có báo giá này; và
(e) a significant variance from the market pricing.
与市场定价存在显著差异。
มีความแตกต่างอย่างมากจากราคาในตลาด

biến thiên đáng kể so với giá thị trường.
公司有权从服务器的报价库中删除错误报价（尖峰）。
บริษัทมีสิทธิ์ลบการเสนอราคาผิดพลาด (สไปค์) ออกจากฐานการเสนอราคาของเซิร์ฟเวอร์

Công ty có quyền xóa Báo giá lỗi (Sai lệch giá lớn) khỏi Cơ sở báo giá của Máy chủ.
“Event of Default” shall have the meaning given in Clause 17 herein.
“违约事件”的含义见本协议第 17 条。
“**เหตุผิดนัด**” มีความหมายตามที่ระบุในข้อ 17 ในที่นี้

“Sự cố vi ước” có nghĩa như đề cập tại Khoản 17 trong Hợp đồng này.
“FATCA” shall mean the Foreign Account Tax Compliance Act.
“FATCA” 是指《海外账户税收合规法案》。
“FATCA” หมายถึง กฎหมายว่าด้วยการปฏิบัติตามข้อกำหนดด้านภาษีการบัญชีต่างประเทศ

“FATCA” có nghĩa là Đạo luật tuân thủ thuế đối với các tài khoản nước ngoài.
“Floating Profit/Loss” shall mean current profit/loss on Open Positions calculated at the current Quotes.
“浮动利润/亏损”是指按当前报价计算的持仓头寸的当期利润/亏损。
“**กำไร/ขาดทุนลอยตัว**” หมายถึง กำไร/ขาดทุนปัจจุบันในสถานะเปิดที่คำนวณตามการเสนอราคาปัจจุบัน

“Lợi nhuận/lỗ thả nổi” có nghĩa là lợi nhuận/lỗ hiện đang hưởng dựa trên Lệnh giao dịch mở được tính tại mức Báo giá mới nhất.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

“Force Majeure Event” shall have the meaning as set out in Clause 19 herein.
“不可抗力事件”具有本协议第 19 条规定的含义。
“**เหตุสุดวิสัย**” มีความหมายตามที่ระบุในข้อ 19 ในที่นี้

“Sự cố bất khả kháng” có nghĩa như đề cập tại Khoản 19 trong Hợp đồng này.
“Free Margin” shall mean funds on the Trading Account, which may be used to open a position. It is calculated as Equity minus Necessary Margin.
“可用保证金”是指交易账户上可用于开仓的资金。计算方式为权益减去必要保证金。
“**มาร์จิ้นคงเหลือ**” หมายถึง เงินทุนในบัญชีเทรด ซึ่งสามารถใช้เพื่อเปิดสถานะได้ โดยจะคำนวณเป็นอิควิตี้ที่น้อยกว่ามาร์จิ้นที่จำเป็น

“Tiền ký quỹ khả dụng” có nghĩa là tiền trong Tài khoản giao dịch, có thể được dùng để mở lệnh giao dịch. Tiền ký quỹ khả dụng bằng Vốn luân chuyển trừ đi Tiền ký quỹ cần thiết.
“Hedged Margin” shall mean the margin required by the Company and which is sufficient to open and maintain Matched Positions. The details for each Instrument are found in the Contract Specifications.
“对冲保证金”是指公司要求的足以开立和维持匹配仓位的保证金。各种金融工具的详细信息见合约细则。
“**มาร์จิ้นที่มีการป้องกันความเสี่ยง**” หมายถึง มาร์จิ้นที่บริษัทกำหนดไว้ว่าเพียงพอที่จะเปิดและรักษาสถานะที่ตรงกัน

รายละเอียดของเครื่องมือแต่ละรายการจะระบุอยู่ในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา

“Tiền ký quỹ bảo toàn rủi ro” có nghĩa là số tiền ký quỹ cần thiết mà Công ty yêu cầu phải có để mở và duy trì Lệnh giao dịch trùng khớp. Thông tin chi tiết về tiền ký quỹ bảo toàn rủi 12oc ho mỗi Công cụ được trình bày trong phần Thông tin chi tiết hợp đồng.
“Indicative Quote” shall mean a Quote at which the Company has the right not to accept any Instructions or execute any Orders.
“指示性报价”是指公司有权不接受任何指示或执行任何买卖指示的报价。
“**การเสนอราคาที่อาจเปลี่ยนแปลงได้**” หมายถึง การเสนอราคาที่บริษัทมีสิทธิ์ไม่ยอมรับคำสั่งใดๆ หรือดำเนินการตามคำสั่งซื้อขายใดๆ

“Báo giá chỉ thị” có nghĩa là Báo giá mà tại đó Công ty có quyền không chấp nhận bất kỳ Chỉ lệnh nào hoặc không khớp bất kỳ Lệnh nào.
“Initial Margin” shall mean the margin required by the Company to open a position. The details for each Instrument are found in the Contract Specifications.
“初始保证金”是指公司为开仓所要求的保证金。各种金融工具的详细信息见合约细则。
“**มาร์จิ้นเริ่มต้น**” หมายถึง มาร์จิ้นที่บริษัทกำหนดไว้สำหรับการเปิดสถานะ

รายละเอียดของเครื่องมือแต่ละรายการจะระบุอยู่ในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา

“Tiền ký quỹ ban đầu” có nghĩa là số tiền ký quỹ cần thiết mà Công ty yêu cầu phải có để mở một lệnh giao dịch. Thông tin chi tiết về tiền ký quỹ ban đầu cho mỗi Công cụ được trình bày trong phần Thông tin chi tiết hợp đồng.
“Instruction” shall mean an instruction from the Client to the Company to open/close a position or to place/modify/delete an Order.
“指示”是指客户向公司发出的开仓/平仓或下买卖指示/修改/删除的指示。
“**คำสั่ง**” หมายถึง คำสั่งจากลูกค้าให้บริษัทเปิด/ปิดสถานะหรือส่ง/แก้ไข/ลบคำสั่งซื้อขาย

“Chỉ lệnh” có nghĩa là chỉ lệnh Khách hàng gửi tới Công ty yêu cầu mở/đóng lệnh giao dịch hoặc đặt/điều chỉnh/xóa Lệnh.
“Instrument” shall mean any Currency Pair, Precious Metal, stock CFD, energy CFD.
“金融工具”是指任何货币对、贵金属、股票差价合约、能源。
“**เครื่องมือ**” หมายถึง คู่สกุลเงิน, โลหะมีค่า, CFD หุ้น, พลังงาน

“Công cụ” có nghĩa là Cặp tiền tệ, Kim loại quý, CFD cổ phiếu, năng lượng.
“Illicit Profit” shall mean profit which has been generated as a result of an Event of Default and/or during Abnormal Market Conditions：
(a) Exploitation of system errors, technical vulnerabilities, or price latency;
(b) Market manipulation, fraudulent acts, or fictitious transactions (including but not limited to spoofing and layering);
(c) Abuse of liquidity mechanisms (e.g., disrupting markets through high-frequency mass order placement and cancellation);
(d) Any strategies similar or related to Gap trading used with All-In Trading strategy or using high leverage to try to obtain illegitimate profits.
(e) Arbitrage strategies executed during Abnormal Market Conditions;

(f) which can be characterized as excessive without a legitimate intent, to profit from market movements;
(g) exploitation of system errors, technical vulnerabilities, or price latency;
(h) Any other acts violating regulatory provisions or the Company's principles of fair trading.

"非法利润"是指违约事件和/或异常市场条件下产生的利润：

（a）利用系统错误、技术漏洞或价格延迟；

（b）市场操纵、欺诈或虚假交易（如幌骗、分层交易）；

（c） 滥用流动性机制（如高频大量报撤单干扰市场）；

（d） 利用缺口交易策略或类似策略，与全仓交易配合或使用高杠杆以谋取不正当收益；

（e）在异常市场条件下实施的套利策略；

（f）可被定性为没有合法意图的过度交易，以从市场波动中获利；

（g）利用系统错误、技术漏洞或价格延迟

（h）其他违反监管规定或公司公平交易原则的行为。

"กำไรที่ผิดกฎหมาย" หมายถึง กำไรที่เกิดขึ้นจากเหตุการณ์ผิดนัด หรือระหว่างสภาวะตลาดที่ผิดปกติ:

(ก) การใช้ประโยชน์จากข้อผิดพลาดของระบบ จุดอ่อนทางเทคนิค หรือความล่าช้าของราคา

(ข) การจัดการตลาด การกระทำฉ้อโกง หรือธุรกรรมสมมติ (รวมถึงการปลอมแปลงและการแบ่งระดับชั้น)

(ค) การใช้กลไกสภาพคล่องในทางที่ผิด (เช่น การรบกวนตลาดผ่านการสั่งซื้อจำนวนมากและการยกเลิกที่มีความถี่สูง)

(ง) การใช้กลยุทธ์การเทรดแบบ Gap หรือกลยุทธ์ที่คล้ายคลึงกัน ร่วมกับการเทรดแบบ All-in หรือการใช้เลเวอเรจสูง เพื่อพยายามแสวงหาผลกำไรที่ไม่ชอบด้วยกฎหมาย

(จ) กลยุทธ์การเก็งกำไรที่ดำเนินการระหว่างสภาวะตลาดที่ผิดปกติ

(ฉ)ซึ่งสามารถระบุลักษณะได้ว่ามากเกินไปโดยไม่มีเจตนาที่ชอบด้วยกฎหมายเพื่อทำกำไรจากความเคลื่อนไหวในตลาด

(ช) การใช้ประโยชน์จากข้อผิดพลาดของระบบ ช่องโหว่ทางเทคนิค หรือความล่าช้าของราคา

(ซ) การกระทำอื่นใดที่ละเมิดบทบัญญัติของหน่วยงานกำกับดูแลหรือหลักการการซื้อขายที่เป็นธรรมของบริษัทฯ

"Lợi nhuận bất chính" có nghĩa là lợi nhuận thu được do Sự cố vi ước và/hoặc trong thời gian xảy ra Điều kiện thị trường bất thường:

(a) Lợi dụng lỗi hệ thống, lỗ hổng kỹ thuật hoặc độ trễ giá;

(b) Hành vi thao túng thị trường, gian lận hoặc giao dịch giả mạo (bao gồm nhưng không giới hạn ở hành vi Đặt lệnh giả đánh lừa thị trường và Gài lệnh giả theo tầng);

(c) Lạm dụng cơ chế thanh khoản (ví dụ: gây nhiễu thị trường thông qua việc đặt và hủy hàng loạt lệnh với tần suất cao);

(d) Sử dụng các chiến lược giao dịch dựa trên khoảng trống giá (gap trading) hoặc các chiến lược tương tự, kết hợp với giao dịch ký quỹ toàn phần hoặc sử dụng đòn bẩy cao nhằm thu lợi nhuận bất hợp pháp.

(e) Chiến lược kinh doanh chênh lệch giá được thực hiện trong điều kiện thị trường bất thường;

(f) quá mức cho phép, mà không có mục đích chính đáng, nhằm kiếm lời từ biến động thị trường;

(g) lợi dụng lỗi hệ thống, lỗ hổng kỹ thuật hoặc độ trễ giá:

(h) Bất kỳ hành vi nào khác vi phạm quy định pháp luật hoặc nguyên tắc giao dịch công bằng của Công ty.

"Leverage" shall mean a ratio in respect of Transaction Size and Initial Margin. For example, a 1:100 ratio means that in order to open a position the Initial Margin is one hundred times less than Transaction Size.

"杠杆"，就交易规模和初始保证金而言，是指 1:20、1:25、1:40、1:50、1:100、1:200、1:500、1:1000 的比率。1:100 的比率是指为了开仓，初始保证金是交易规模的百分之一。

"**เลเวอเรจ**" หมายถึง อัตราส่วน 1:20, 1:25, 1:40, 1:50, 1:100, 1:200, 1:500, 1:1000 ของขนาดธุรกรรมและมาร์จิ้นเริ่มต้น อัตราส่วน 1:100 หมายถึง มาร์จิ้นเริ่มต้นที่ใช้เพื่อเปิดสถานะน้อยกว่าขนาดธุรกรรม 100 เท่า

"Đòn bẩy" có nghĩa là tỷ lệ 1:20, 1:25, 1:40, 1:50, 1:100, 1:200, 1:500, 1:1000 giữa Khối lượng giao dịch và Tiền ký quỹ ban đầu. Tỷ lệ 1:100 có nghĩa là để mở lệnh giao dịch, Tiền ký quỹ ban đầu phải nhỏ hơn một trăm lần so với Khối lượng giao dịch.

"Long Position" shall mean a buy position that appreciates in value if market prices increase. For example, in respect of Currency Pairs, buying the Base Currency against the Quote Currency.

"多头"是指一种在市场价格上涨时增值的买入头寸。对于货币对：根据报价货币买入基础货币。

"**สถานะซื้อ**" หมายถึงสถานะซื้อที่มีมูลค่าเมื่อราคาในตลาดเพิ่มสูงขึ้น สำหรับคู่สกุลเงินจะหมายถึง การซื้อสกุลเงินหลักเทียบกับสกุลเงินที่เสนอราคา

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

“Lệnh giao dịch mua” có nghĩa là lệnh tăng giá trị khi giá trị trường tăng lên. Đối với Cặp tiền tệ thì lệnh giao dịch mua có nghĩa là mua Đồng tiền cơ sở theo Đồng tiền định giá.
“Lot” shall mean a unit of measuring the transaction amount specified for each underlying asset in an Instrument.
“手”是指交易平台中的证券基础货币单位或贵金属金衡盎司。
“**ล็อต**” หมายถึง หน่วยหลักทรัพย์ในสกุลเงินหลักหรือทรอยออนซ์ของโลหะมีค่าในแพลตฟอร์มการเทรด

“Lô” có nghĩa là đơn vị đồng tiền cơ sở đối với chứng khoán hay đơn vị troy oz đối với Kim loại quý trên Nền tảng giao dịch.
“Lot Size” shall mean the underlying number of assets in one Lot as defined in the Contract Specifications.
“每手数量”是指合约细则中规定的一手股份数量、标的资产或基础货币单位、或贵金属的金衡盎司数。
“**ขนาดล็อต**” หมายถึง จำนวนหุ้น สินทรัพย์พื้นฐาน หรือหน่วยของสกุลเงินหลัก

หรือทรอยออนซ์ของโลหะมีค่าในหนึ่งล็อตตามที่ระบุในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา

“Khối lượng lô” có nghĩa là số lượng cổ phần, tài sản cơ sở hoặc đơn vị Đồng tiền cơ sở hay đơn vị troy oz đối với Kim loại quý trong một Lô, như quy định trong Thông tin chi tiết hợp đồng.
“Manifest Error” means a manifest or obvious misquote by the Company, or any market, or official price source on which the Company have relied in connection with any Transaction, having regard to the current market conditions at the time an Order is placed as determined by the Company. When determining whether a situation amounts to a Manifest Error, the Company may take into account any information in its possession, including information concerning all relevant market conditions and any error in, or lack of clarity of, any information source or announcement. The Company will, when making a determination as to whether a situation amounts to a Manifest Error, act fairly towards the Client but the fact that the Client may have entered into, or refrained from entering into, a corresponding financial commitment, contract or Transaction in reliance on an Order placed with the Company (or that the Client have suffered or may suffer any loss) will not be taken into account by the Company in determining whether there has been a Manifest Error. In respect of any Manifest Error, the Company may (but will not be obliged to):
“明显错误”是指在考虑到下达买卖指示时的当前市场状况(由公司决定），由公司或由公司依赖(与任何交易有关)的任何市场或官价的显然或明显的错误报价。在判定某种情况是否构成明显错误时，公司可能会考虑其拥有的任何资讯，包括有关所有相关市场状况的资讯以及任何资讯来源或公告的任何错误或缺乏明确性。公司在判定某情况是否构成明显错误时，公司将公平地对待客户，但客户可能由于依赖向公司下达的买卖指示而订立或避免参与的相应财务承诺，合同或交易（或客户已经遭受或可能遭受任何损失）。对于任何明显错误，公司可能（但没有义务）：

“ข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน” หมายถึง การเสนอราคาที่ผิดพลาดอย่างชัดเจนโดยบริษัท หรือตลาดใดๆ

หรือแหล่งที่มาของราคาอย่างเป็นทางการที่บริษัทใช้งานซึ่งเกี่ยวข้องกับธุรกรรมใดๆ โดยพิจารณาถึงสภาวะตลาดในปัจจุบัน ณ

เวลาที่ส่งคำสั่งซื้อขายตามที่บริษัทกำหนด เมื่อประเมินว่าสถานการณ์ถือเป็นข้อผิดพลาดอย่างชัดเจนหรือไม่ บริษัทอาจพิจารณาข้อมูลใดๆ

ที่ถือกรรมสิทธิ์อยู่ ซึ่งรวมถึงข้อมูลเกี่ยวกับสภาวะตลาดที่เกี่ยวข้องทั้งหมดและข้อผิดพลาดใดๆ ในแหล่งข้อมูลหรือประกาศ

หรือการขาดความชัดเจนของแหล่งข้อมูลหรือประกาศใดๆ เมื่อบริษัทประเมินว่าสถานการณ์เป็นข้อผิดพลาดอย่างชัดเจนหรือไม่

บริษัทจะดำเนินการอย่างเป็นธรรมต่อลูกค้า

แต่บริษัทจะไม่พิจารณาข้อเท็จจริงที่ว่าลูกค้าอาจดำเนินการหรือไม่ดำเนินการทางการเงินที่เกี่ยวข้อง ทำสัญญา

หรือทำธุรกรรมที่อาศัยการส่งคำสั่งซื้อขายให้บริษัท (หรือลูกค้าได้รับหรืออาจได้รับความสูญเสีย)

ในการประเมินว่าเกิดข้อผิดพลาดอย่างชัดเจนหรือไม่ ในสถานการณ์ที่มีข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน บริษัทอาจดำเนินการดังต่อไปนี้

(แต่ไม่ได้มีภาระผูกพันให้ดำเนินการ):

“Lỗi rõ ràng” có nghĩa là việc Công ty, thị trường hay nguồn báo giá chính thống báo giá sai rõ ràng hoặc hiển nhiên, mà Công ty lại dựa vào báo giá sai đó để xử lý Giao dịch, theo các điều kiện thị trường mới nhất vào thời điểm Khách hàng đặt Lệnh như theo quyết định của Công ty. Khi xác định xem liệu một trường hợp có phải là do Lỗi rõ ràng hay không, Công ty có thể xem xét mọi thông tin mà Công ty sở hữu, bao gồm thông tin về tất cả các điều kiện thị trường có liên quan, Công ty cũng xem xét mọi sai sót hoặc kiểm tra tính minh bạch của bất kỳ thông báo hay nguồn thông tin nào. Khi xác định xem liệu một trường hợp có phải là do Lỗi rõ ràng hay không, Công ty sẽ xử lý sự việc một cách công bằng cho Khách hàng, nhưng Công ty sẽ không xem xét đến việc Khách hàng có thể đã tham gia hay không tham gia thỏa thuận tài chính, hợp đồng hay Giao dịch tương ứng dựa vào Lệnh đã đặt với Công ty (Công ty cũng không xét đến việc Khách hàng đã chịu hay có thể chịu bất kỳ tổn thất nào) khi xác định đó có phải là Lỗi rõ ràng hay không.

Trong trường hợp xảy ra Lỗi rõ ràng, Công ty có thể (nhưng không có nghĩa vụ):
amend the details of each affected Transaction to reflect what the Company in its sole and absolute discretion consider to be the correct or fair terms of such Transaction absent such Manifest Error; or
修改每项受影响交易的详细资料，以反映公司在没有明显错误的情况下，全权酌情认为是该交易的正确或公平条款；或
แก้ไขรายละเอียดของธุรกรรมที่ได้รับผลกระทบแต่ละรายการเพื่อให้ตรงกับข้อกำหนดที่บริษัทพิจารณาโดยใช้ดุลยพินิจเด็ดขาดแต่เพียงผู้เดียวว่าเป็นข้อกำหนดที่ถูกต้องและเป็นธรรมของธุรกรรมดังกล่าว เมื่อไม่มีข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน หรือ

sửa đổi thông tin chi tiết về từng Giao dịch chịu ảnh hưởng để ghi nhận những điều khoản của Giao dịch đó mà Công ty, theo quyết định riêng và tuyệt đối của mình, xét thấy là điều khoản chính xác hoặc hợp lý khi không có Lỗi rõ ràng như vậy; hoặc
declare any or all affected Transactions void, in which case all such Transactions will be deemed not to have been entered into.
宣布任何或所有受影响的交易无效，在这种情况下，所有此类交易将被视为未签订。
ประกาศให้ธุรกรรมที่ได้รับผลกระทบทั้งหมดเป็นโมฆะ และจะถือว่าธุรกรรมเหล่านั้นทั้งหมดไม่ได้เกิดขึ้น

tuyên bố bất kỳ hoặc tất cả các Giao dịch chịu ảnh hưởng là Giao dịch không có hiệu lực, trong trường hợp đó, tất cả các Giao dịch như vậy sẽ được coi là không thể thực hiện.

“Margin” shall mean the necessary guarantee funds to maintain Open Positions, as determined in the Contract Specifications for each Instrument.
“保证金”是指维持持仓头寸所需的担保资金，在合约细则中为每种工具定明。
“**มาร์จิ้น**” หมายถึง เงินทุนประกันที่จำเป็นเพื่อรักษาสถานะเปิด ตามที่ระบุไว้ในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญาของเครื่องมือแต่ละรายการ

“Tiền ký quỹ” có nghĩa là các khoản tiền đảm bảo cần có để duy trì Lệnh giao dịch mở, như quy định trong Thông tin chi tiết hợp đồng cho mỗi Công cụ.

“**Margin Level”** shall mean the percentage of Equity to Necessary Margin ratio. It is calculated as (Equity/Necessary Margin) * 100%.
“**保证金水平”**是指权益与必要保证金比率的百分比。
（权益/必要保证金）*100%。
“**ระดับมาร์จิ้น**” หมายถึง อัตราส่วนอิควิตี้ต่อมาร์จิ้นที่จำเป็นในรูปแบบเปอร์เซ็นต์ โดยคำนวณเป็น

(อิควิตี้/มาร์จิ้นที่จำเป็น) * 100%

“**Mức ký quỹ”** có nghĩa là tỷ lệ phần trăm Vốn luân chuyển/Tiền ký quỹ cần thiết, được tính bằng công thức (Vốn luân chuyển/Tiền ký quỹ cần thiết) * 100%.

“Margin Trading” shall mean Leverage trading when the Client may make Transactions having far less funds on the Trading Account in comparison with the Transaction Size.
“保证金交易”是指客户进行交易时交易账户的资金远远小于交易规模的杠杆交易。
“**การเทรดมาร์จิ้น**” หมายถึง การเทรดเลเวอเรจที่ลูกค้าอาจดำเนินธุรกรรมโดยมีเงินทุนน้อยกว่าในบัญชีเทรดเมื่อเทียบกับขนาดธุรกรรม

“Giao dịch ký quỹ” có nghĩa là hình thức giao dịch sử dụng Đòn bẩy khi Khách hàng thực hiện những Giao dịch với số tiền trong Tài khoản giao dịch ít hơn so với Khối lượng giao dịch.

“Market Opening” means the resumption of trade after a weekend, a holiday or after a break between trading sessions.

“Matched Positions” shall mean Long and Short Positions of the same Transaction Size opened on the Trading Account for the same Instrument.
“匹配仓位”是指为同一金融工具在交易账户上开立相同交易规模的多头和空头头寸。
“**สถานะที่ตรงกัน**” หมายถึงสถานะซื้อและขายของขนาดธุรกรรมเดียวกันที่เปิดในบัญชีเทรดสำหรับเครื่องมือเดียวกัน

“Lệnh giao dịch trùng khớp” có nghĩa là Lệnh giao dịch mua và bán có cùng Khối lượng giao dịch mà Khách hàng đã mở trên Tài khoản giao dịch cho cùng Công cụ.

“Membership Account” shall mean the Client’s official private and personal space and gateway to all the services offered by the Company including but not limited to any trading and/or non-trading activity.
"会员帐号"是指客户的官方私人空间和个人空间，以及进接公司提供的所有服务的门户，
包括但不限于任何交易/非交易活动。
“**บัญชีสมาชิก**” หมายถึง พื้นที่ส่วนตัวอย่างเป็นทางการของลูกค้าและเกตเวย์ไปยังบริการทั้งหมดที่บริษัทเสนอให้

ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงกิจกรรมการเทรดและ/หรือที่ไม่ใช่การเทรดใดๆ

“Tài khoản hội viên” có nghĩa là cổng thông tin và giao diện riêng tư, cá nhân, chính thức của Khách hàng chứa tất cả các dịch vụ do Công ty cung cấp, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ hoạt động giao dịch và/hoặc phi giao dịch

nào.
“Necessary Margin” shall mean the margin required by the Company to maintain Open Positions. The details for each Instrument are specified in the Contract Specifications.
“必要保证金”是指公司要求以保持持仓头寸的保证金。各种金融工具的详细信息见合约细则。
“**มาร์จิ้นที่จำเป็น**” หมายถึง มาร์จิ้นที่บริษัทกำหนดให้มีเพื่อใช้รักษาสถานะเปิด

รายละเอียดของเครื่องมือแต่ละรายการจะระบุไว้ในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา

“Tiền ký quỹ cần thiết” có nghĩa là số tiền ký quỹ cần thiết mà Công ty yêu cầu phải có để duy trì Lệnh giao dịch mở. Thông tin chi tiết về tiền ký quỹ cần thiết cho mỗi Công cụ được trình bày trong phần Thông tin chi tiết hợp đồng.
“**Normal Market Conditions”** shall mean the market where there are no:
“**正常市场状况”**是指不存在以下情况的市场：
“**สภาวะตลาดปกติ**” หมายถึง ตลาดที่ไม่มี:

“**Điều kiện thị trường bình thường”** có nghĩa là thị trường không xảy ra tình trạng:
- considerable breaks in the Quotes Flow in the Trading Platform;
交易平台上报价流出现大规模中断；以及
กระแสการเสนอราคาหยุดชะงักค่อนข้างนานในแพลตฟอร์มการเทรด และ

gián đoạn đáng kể trong Luồng báo giá trên Nền tảng giao dịch; và
- fast price movements; or
价格快速波动；以及
การเปลี่ยนแปลงของราคาอย่างรวดเร็ว และ

giá biến động nhanh; và
- large Price Gap.
较大价差。
ช่องว่างราคาขนาดใหญ่

Khoảng trống giá lớn.
“Open Position” shall mean a Long Position or a Short Position which is not a Completed Transaction.
“持仓头寸”是指不属于已完成交易的多头或空头。
“**สถานะเปิด**” หมายถึง สถานะซื้อหรือสถานะขายที่ไม่ใช่ธุรกรรมที่เสร็จสมบูรณ์

“Lệnh giao dịch mở” có nghĩa là Lệnh giao dịch mua hoặc Lệnh giao dịch bán, không phải là Giao dịch đã hoàn tất.
“**Operative Agreements”** shall have the meaning ascribed in Clause 2.3. The Client acknowledges that the Operative Agreements may be amended by the Company from time to time and the last version shall be available on the Website.
“**有效协议”**是指本客户协议以及所有账户客户协议、政策和程序，可在网站中找到。客户承认，公司可能会不时修订有效协议，并应访问网站 **www.kcmtrade.com**，获取最新版本。
“**ข้อตกลงการดำเนินงาน**” หมายถึง ข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้ร่วมกับข้อตกลง นโยบาย และขั้นตอนสำหรับลูกค้าทุกบัญชี

ซึ่งมีอยู่ในเว็บไซต์ ลูกค้ารับทราบว่าบริษัทอาจแก้ไขข้อตกลงการดำเนินงานเป็นครั้งคราว และสามารถเข้าถึงฉบับล่าสุดได้ที่เว็บไซต์:

www.kcmtrade.com

“Hợp đồng hoạt động” có nghĩa Hợp đồng khách hàng này, cùng với và gồm tất cả các Hợp đồng khách hàng, Chính sách và Quy trình trên Trang web. Khách hàng đồng ý rằng Công ty có thể điều chỉnh Hợp đồng hoạt động tùy từng thời điểm và phiên bản mới nhất sẽ được đăng tải trên trang: **www.kcmtrade.com**
“Order” shall mean an instruction from the Client to the Company to open or close a position when the price reaches the Order Level.
“买卖指示”是指客户向公司发出的指示，要求在价格达到买卖指示水平时开仓或平仓。
“**คำสั่งซื้อขาย**” หมายถึง คำสั่งจากลูกค้าให้บริษัทเปิดหรือปิดสถานะเมื่อราคาถึงระดับคำสั่งซื้อขาย

“Lệnh” có nghĩa là chỉ lệnh Khách hàng gửi tới Công ty yêu cầu mở hoặc đóng lệnh giao dịch khi giá đạt tới Mức lệnh.
“Order Level” shall mean the price indicated in the Order.
“买卖指示水平**”**是指买卖指示中标明的价格。
“**ระดับคำสั่งซื้อขาย**” หมายถึง ราคาที่ระบุในคำสั่งซื้อขาย

“Mức lệnh” có nghĩa là mức giá được chỉ định trong Lệnh.
“Precious Metal” shall mean spot gold or spot silver.

“贵金属”是指现货金或现货银。

“**โลหะมีค่า**” หมายถึง สปอตทองคำหรือสปอตเงิน

“Kim loại quý” có nghĩa là vàng hoặc bạc giao ngay.
“Price Gap” shall mean the following:
“价差”是指：

“**ช่องว่างราคา**” มีความหมายดังต่อไปนี้:

“Khoảng trống giá” có nghĩa là:
(a) the current Quote Bid is higher than the Ask of the previous Quote; or
当前报价的买入价高于上一报价的卖出价；或
ราคาขายที่เสนอ ณ ขณะนั้นสูงกว่าราคาซื้อของการเสนอราคาก่อนหน้า หรือ

Giá mua của Báo giá hiện tại cao hơn Giá bán của Báo giá trước đó; hoặc
(b) the current Quote Ask is lower than the Bid of the previous Quote.
当前报价的卖出价低于上一报价的买入价。
ราคาซื้อที่เสนอ ณ ขณะนั้นต่ำกว่าราคาขายของการเสนอราคาก่อนหน้า

Giá bán của Báo giá hiện tại thấp hơn Giá mua của Báo giá trước đó.
“Quote” shall mean the information of the current price for a specific Instrument, in the form of the Bid and Ask prices.
“报价”是指特定金融工具的最新价格信息，采用卖出价和买入价的形式。
“**การเสนอราคา**” หมายถึง ข้อมูลของราคาในปัจจุบันของเครื่องมือที่เฉพาะเจาะจงในรูปแบบราคาขายและราคาซื้อ

“Báo giá” có nghĩa là thông tin về mức giá hiện tại của một Công cụ cụ thể, dưới dạng giá Mua và giá Bán.
“Quote Currency” shall mean the second currency in the Currency Pair which can be bought or sold by the Client for the Base Currency.
“报价货币”是指客户可以为了基础货币而购买或出售的货币对中的第二种货币。
“**สกุลเงินที่เสนอราคา**” หมายถึง สกุลเงินที่สองในคู่สกุลเงินที่ลูกค้าสามารถซื้อหรือขายกับสกุลเงินหลัก

“Đồng tiền định giá” có nghĩa là đồng tiền còn lại trong Cặp tiền tệ mà Khách hàng có thể mua hoặc bán với Đồng tiền cơ sở.
“Quotes Base” shall mean Quotes Flow information stored on the Server.
“报价库”是指存储在服务器上的报价流信息。
“**ฐานการเสนอราคา**” หมายถึง ข้อมูลกระแสการเสนอราคาที่จัดเก็บอยู่ในเซิร์ฟเวอร์

“Cơ sở báo giá” có nghĩa là thông tin về Luồng báo giá được lưu trên Máy chủ.
For example, if the Client has a Long Position of 2.0 Lots and a Short Position of 3.0 Lots in the same Instrument, then the Long Position and 2.0 Lots of the Short Position are considered as Matched Positions and 1.0 Lot of the Short Position is not a Matched Position.
例如，如果客户在同一金融工具中持有 2.0 手多头仓位和 3.0 手空头仓位，那么多头仓位和 2.0 手空头仓位被视为匹配仓位，1.0 手空头仓位不是匹配仓位。
ตัวอย่างเช่น หากลูกค้ามีสถานะซื้ออยู่ที่ 2.0 ล็อตและสถานะขายอยู่ที่ 3.0 ล็อตในเครื่องมือเดียวกัน สถานะซื้อและสถานะขายที่ 2.0 ล็อตจะถือเป็นสถานะที่ตรงกัน และสถานะขายที่ 1.0 ล็อตถือเป็นสถานะที่ไม่ตรงกัน

Ví dụ, nếu Khách hàng có Lệnh giao dịch mua là 2,0 Lô và Lệnh giao dịch bán là 3,0 Lô đối với cùng Công cụ, thì Lệnh giao dịch mua và 2,0 Lô của Lệnh giao dịch bán được coi là Lệnh giao dịch trùng khớp, còn 1,0 Lô của Lệnh giao dịch bán không được gọi là Lệnh giao dịch trùng khớp.
“Quotes Flow” shall mean the stream of Quotes in the Trading Platform for each Instrument.
“报价流”是指交易平台上对每种金融工具的报价流。
“**กระแสการเสนอราคา**” หมายถึง กระแสของการเสนอราคาในแพลตฟอร์มการเทรดของเครื่องมือแต่ละรายการ

“Luồng báo giá” có nghĩa là luồng thông tin Báo giá trong Nền tảng giao dịch đối với mỗi Công cụ.
“Relevant Amount(s)” shall mean any free Equity in the Client’s Trading Account not used for margin purposes.
“相关金额”是指客户交易账户中不用于保证金用途的任何自由权益。
“**จำนวนที่เกี่ยวข้อง**” หมายถึง อิควิตี้ที่เหลืออยู่ในบัญชีเทรดของลูกค้า ซึ่งไม่ได้ใช้สำหรับวัตถุประสงค์ด้านมาร์จิ้น

“Số tiền liên quan” có nghĩa là Vốn luân chuyển khả dụng trong Tài khoản giao dịch của Khách hàng mà Khách hàng không được sử dụng để ký quỹ.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

"**Request**" shall mean a request from the Client to the Company given to obtain a Quote. Such a Request shall not constitute an obligation to make a Transaction.
"请求"是指客户向公司发出的、要求获得报价的请求。此类请求不构成进行交易的义务。
"**คำขอ**" หมายถึง คำขอจากลูกค้าไปยังบริษัทเมื่อได้รับการเสนอราคา คำขอดังกล่าวไม่ถือเป็นข้อบังคับให้ดำเนินธุรกรรม

"**Yêu cầu**" có nghĩa là yêu cầu Khách hàng gửi tới Công ty để đề nghị Công ty gửi Báo giá. Yêu cầu như vậy không cấu thành nghĩa vụ thực hiện Giao dịch.
"Server" shall mean the MetaTrader Server program, version 4 and/or 5 and/or Kohle Rapid Trader. The program is used to execute the Client's Instructions or Requests, to provide trading information in real-time mode (the content is defined by the Company), in consideration of the mutual liabilities between the Client and the Company, subject to the terms of the Operative Agreements.
"服务器"是指 MetaTrader 服务器程序，版本 4 和/或 5和/Kohle高捷交易平台。该程序用于执行客户的指示或请求，实时提供交易信息（内容由公司定义），以客户与公司之间的相互责任为对价，并受有效协议条款的约束。
"**เซิร์ฟเวอร์**" หมายถึง โปรแกรมเซิร์ฟเวอร์ MetaTrader เวอร์ชัน 4 และ/หรือ 5 และ/หรือ Kohle Rapid Trader

โปรแกรมดังกล่าวใช้ดำเนินการตามคำสั่งหรือคำขอของลูกค้า มอบข้อมูลการเทรดในแบบเรียลไทม์

(บริษัทเป็นผู้กำหนดเนื้อหา)และอยู่ภายใต้ข้อกำหนดในข้อตกลงการดำเนินงาน โดยพิจารณาความรับผิดร่วมกันระหว่างลูกค้าและบริษัท

"Máy chủ" có nghĩa là chương trình Máy chủ MetaTrader phiên bản 4 và/hoặc 5 và/hoặc Kohle Rapid Trader. Chương trình này được sử dụng để thực hiện Chỉ lệnh hoặc Yêu cầu của Khách hàng, để cung cấp thông tin giao dịch theo chế độ thời gian thực (nội dung do Công ty quy định) có xét đến trách nhiệm chung giữa Khách hàng và Công ty, theo các Điều khoản trong Hợp đồng hoạt động.
"Services" shall mean the services provided by the Company to the Client as set out in Clause 5 herein.
"服务"是指本协议第 5 条列明的由公司向客户提供的服务。
"**บริการ**" หมายถึง บริการที่บริษัทจัดหาให้แก่ลูกค้าตามที่ระบุในข้อ 5 ในที่นี้

"Dịch vụ" có nghĩa là các dịch vụ được Công ty cung cấp cho Khách hàng theo quy định tại Khoản 5 trong Hợp đồng này.
"Short Position" shall mean a sell position that appreciates in value if market prices fall. For example, in respect of Currency Pairs, selling the Base Currency against the Quote Currency.
"空头"是指一种在市场价格下跌时增值的卖出头寸。对于货币对：根据报价货币出售基础货币。
"**สถานะขาย**" หมายถึง สถานะขายที่มีมูลค่าเมื่อราคาในตลาดลดลง สำหรับคู่สกุลเงินจะหมายถึง

การขายสกุลเงินหลักเทียบกับสกุลเงินที่เสนอราคา

"Lệnh giao dịch bán" có nghĩa là lệnh tăng giá trị khi giá trị trường giảm xuống. Đối với Cặp tiền tệ, thì lệnh giao dịch bán có nghĩa là bán Đồng tiền cơ sở theo Đồng tiền định giá.
"Spread" shall mean the difference between Ask and Bid.
"利差"是指卖出价和买入价之差。
"**สเปรด**" หมายถึง ความแตกต่างระหว่างราคาซื้อและราคาขาย

"Chênh lệch" có nghĩa là chênh lệch giữa giá Bán và giá Mua.
"Trading Account" shall mean the Client's unique personified registration system of all Completed Transactions, Open Positions, Orders and deposit/withdrawal transactions in the Trading Platform.
"交易账户"是指交易平台上所有已完成交易、持仓头寸、买卖指示和存款/取款交易的唯一个性化登记系统。
"**บัญชีเทรด**" หมายถึง ระบบการลงทะเบียนบุคคลที่ไม่ซ้ำกันของธุรกรรมที่เสร็จสมบูรณ์ สถานะเปิด คำสั่งซื้อขาย

และธุรกรรมฝาก/ถอนทั้งหมดในแพลตฟอร์มการเทรด

"Tài khoản giao dịch" có nghĩa là hệ thống đăng ký cá nhân duy nhất gồm tất cả các Giao dịch đã hoàn tất, Lệnh giao dịch mở, Lệnh và giao dịch nạp/rút tiền trên Nền tảng giao dịch.
"Trading Benefits Scheme" shall have the meaning given in Clause 26.1 herein.
"交易收益方案"应具有本协议第 26.1 条载明的含义。
"**แบบแผนผลประโยชน์ของการเทรด**" มีความหมายตามที่ระบุในข้อ 26.1 ในที่นี้

"Chương trình lợi nhuận giao dịch" có nghĩa như đề cập tại Khoản 26.1 trong Hợp đồng này.
"Trading Platform" shall mean all programs and technical facilities which provide real-time Quotes and allow Transactions to be made, Orders to be placed/modified/deleted/executed and calculate all mutual obligations between the Client and the Company. The trading platform consists of the Server and the Client Terminal including, but not

limited to MetaTrader 4, MetaTrader 5 and Kohle Rapid Trader Platforms.
"交易平台"是指提供实时报价并允许进行交易、下指示/修改/删除/执行买卖指示以及计算客户和公司之间所有相互义务的所有程序和技术设施。交易平台由服务器和客户终端组成，包括但不限于 MetaTrader 4 ，MetaTrader 5 和Kohle高捷交易平台。
"**แพลตฟอร์มการเทรด**" หมายถึง

โปรแกรมและสิ่งอำนวยความสะดวกทางเทคนิคทั้งหมดที่มีการเสนอราคาแบบเรียลไทม์และอนุญาตให้ดำเนินธุรกรรม

ส่ง/แก้ไข/ลบ/ดำเนินคำสั่งซื้อขาย และคำนวณภาระผูกพันร่วมกันทั้งหมดระหว่างลูกค้ากับบริษัท

แพลตฟอร์มการเทรดประกอบไปด้วยเซิร์ฟเวอร์และโปรแกรมปลายทางสำหรับลูกค้า ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงแพลตฟอร์ม MetaTrader 4,

MetaTrader 5 และ Kohle Rapid Trader

"Nền tảng giao dịch" có nghĩa là tất cả các chương trình và tính năng kỹ thuật cung cấp Báo giá theo thời gian thực và cho phép Khách hàng thực hiện Giao dịch, đặt/điều chỉnh/xóa/khớp Lệnh và thực hiện tất cả các nghĩa vụ chung giữa Khách hàng và Công ty. Nền tảng giao dịch bao gồm Máy chủ và Thiết bị đầu cuối của Khách hàng, bao gồm nhưng không giới hạn ở Nền tảng MetaTrader 4, MetaTrader 5 và Kohle Rapid Trader.
"Transaction" shall mean any contract or transaction entered into or executed by the Client or on behalf of the Client arising under this Client Agreement and the Operative Agreements.
"交易"是指根据本客户协议和有效协议由客户或代表客户达成或签署的任何合约或交易。
"**ธุรกรรม**" หมายถึง สัญญาหรือธุรกรรมใดๆ ที่กระทำหรือดำเนินการโดยลูกค้าหรือในนามของลูกค้า

ซึ่งเกิดขึ้นภายใต้ข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้และข้อตกลงการดำเนินงาน

"Giao dịch" có nghĩa là mọi hợp đồng hoặc giao dịch phát sinh theo Hợp đồng khách hàng này và Hợp đồng hoạt động mà Khách hàng hoặc người đại diện của Khách hàng đã ký kết hoặc thực hiện.
"Transaction Size" shall mean Lot Size multiplied by number of Lots.
"交易规模"是指每手数量乘以手数。
"**ขนาดธุรกรรม**" หมายถึง ขนาดล็อตคูณด้วยจำนวนล็อต

"Khối lượng giao dịch" có nghĩa là Khối lượng lô nhân với số lượng Lô.
"Website" shall mean the Company's website at www.kcmtrade.com or such other website as the Company may maintain from time to time for access by Clients.
"网站"是指公司网站 www.kcmtrade.com 或公司不时提供给客户的其他网站连接。
"**เว็บไซต์**" หมายถึงเว็บไซต์ของบริษัทที่ Error! Hyperlink reference not valid

หรือเว็บไซต์อื่นใดที่บริษัทดูแลรักษาเป็นครั้งคราวเพื่อให้ลูกค้าเข้าถึงได้

"Trang web" có nghĩa là trang web của Công ty tại địa chỉ www.kcmtrade.com hoặc trang web khác tương tự mà Công ty đôi khi có thể cung cấp để Khách hàng truy cập.
"Written Notice" shall have the meaning set out in Clause 11 herein.
"书面通知"具有本协议第 11 条载明的含义。
"**ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร**" มีความหมายตามที่ระบุในข้อ 11 ในที่นี้

"Thư thông báo" có nghĩa như đề cập tại Khoản 11 trong Hợp đồng này.
1.2 All references to a statutory provision include references to:
凡提及法定条文，均包括：
การอ้างอิงทั้งหมดถึงบทบังคับแห่งกฎหมายรวมการอ้างอิงถึง:

Tất cả các dẫn chiếu tới điều khoản pháp lý bao gồm các dẫn chiếu tới:
(a) any statutory modification, consolidation or reenactment of it, whether before or after the date of these Operative Agreements, for the time being in force;
当时有效的对该法定条文的任何法定修改、合并或重新颁布，不论是在这些有效协议生效日期之前或之后进行的；
การแก้ไข การรวม หรือการนำกลับมาบังคับใช้ที่ชอบด้วยกฎหมาย ไม่ว่าจะก่อนหรือหลังวันที่ของข้อกำหนดการดำเนินงานเหล่านี้ ณ

เวลาที่มีผลบังคับใช้

mọi điều khoản sửa đổi, hợp nhất hoặc tái ban hành hợp pháp, bất kể trước hay sau ngày có hiệu lực của các Hợp đồng hoạt động này, miễn sao điều khoản đó vẫn còn trong thời gian còn hiệu lực;
(b) all statutory instruments or orders made pursuant to it; and

所有根据其订立的法定文书或命令；及
เครื่องมือหรือคำสั่งซื้อขายที่ชอบด้วยกฎหมายทั้งหมดที่เกิดขึ้นโดยเกี่ยวข้องกับบทบังคับ และ
tất cả các công cụ hoặc lệnh pháp lý theo điều khoản đó; và

(c) any statutory provision of which that statutory provision is a re-enactment or modification.
其中的法律规定属于重新颁布或修改版的任何法律规定。
บทบังคับแห่งกฎหมายใดๆ ที่บทบังคับแห่งกฎหมายนั้นเป็นการนำกลับมาบังคับใช้หรือการแก้ไข
mọi điều khoản pháp lý, trong đó, điều khoản pháp lý là điều khoản sửa đổi hoặc tái ban hành.

1.3 Words denoting the singular include the plural and vice versa; words denoting any gender include all genders; and words denoting persons include corporations, partnerships, other unincorporated bodies and all other legal entities and vice versa.
表示单数的词包括复数，反之亦然；表示任何性别的词包括所有性别；表示人的词包括公司、合伙企业、其他非法人团体和所有其他法律实体，反之亦然。
คำที่กล่าวถึงรูปเอกพจน์ยังหมายรวมถึงคำพหูพจน์ และคำพหูพจน์หมายรวมถึงคำเอกพจน์ คำที่กล่าวถึงเพศใดๆ หมายรวมถึงเพศทั้งหมด และคำที่กล่าวถึงบุคคลยังหมายรวมถึงองค์กร หุ้นส่วน หน่วยงานที่ไม่ได้จดทะเบียนเป็นนิติบุคคล และนิติบุคคลอื่นใด รวมถึงในทางตรงกันข้ามกัน
Các từ biểu thị số ít bao hàm cả số nhiều và ngược lại; các từ biểu thị giới tính bất kỳ bao hàm mọi giới tính; các từ biểu thị cá nhân bao hàm cả tổ chức, công ty hợp danh, cơ quan chưa hợp nhất, cũng như tất cả các pháp nhân khác, và ngược lại.

1.4 Unless otherwise stated, a reference to a clause, party or a schedule is a reference to a clause in or a party or schedule to this Agreement respectively.
除非另有说明，否则提及某条款、当事一方或某附录时，即分别指的是本协议中的某条款、当事一方或某附录。
การอ้างอิงถึงข้อ ฝ่าย หรือกำหนดการเป็นการอ้างอิงถึงข้อ หรือฝ่าย หรือกำหนดการในข้อตกลงนี้ตามลำดับ เว้นแต่จะระบุไว้เป็นอื่น
Dẫn chiếu tới một khoản, một bên hoặc phụ lục sẽ lần lượt tương ứng với dẫn chiếu đến một khoản, một bên hoặc phụ lục trong Hợp đồng này, trừ khi có quy định khác.

1.5 The clause headings are inserted for ease of reference only and do not affect the construction of the terms of this Agreement.
条款标题仅为方便阅读而设，不影响本协议条款的解释。
ส่วนหัวของข้อที่แทรกไว้มีเพื่อความสะดวกในการอ้างอิงเท่านั้น และไม่ส่งผลต่อการวางข้อกำหนดของข้อตกลงนี้
Tiêu đề của khoản chỉ nhằm mục đích dễ tham chiếu và không ảnh hưởng đến cấu trúc của các điều khoản trong Hợp đồng này.

1.6 Any words whose meaning is not defined in this Client Agreement, shall have the meaning provided in the Operative Agreements.
本客户协议中未定义的词语具有有效协议中规定的含义。
คำใดๆ ที่ไม่ได้นิยามความหมายไว้ในข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้ จะมีความหมายตามที่ระบุไว้ในข้อตกลงการดำเนินงาน
Mọi thuật ngữ không được giải thích trong Hợp đồng khách hàng này sẽ có nghĩa như đề cập trong Hợp đồng hoạt động.

2. INTRODUCTION
引言
ข้อมูลเบื้องต้น
GIỚI THIỆU

2.1 This Client Agreement ("Agreement") is entered by and between **KOHLE Capital Markets Limited** (hereinafter called "the Company" or "**KOHLE**") and the Client who has completed the on-line registration form with the title "Complete your Profile".
本客户协议由 **KOHLE Capital Markets Limited**（以下简称"公司"或 "**KOHLE**"）与填写了名为"填写您的个人资料"的在线登记表的客户双方达成。

ข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้ (“ข้อตกลง”) จัดทำขึ้นโดยและระหว่าง KOHLE Capital Markets Limited (ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่า “บริษัท” หรือ “KOHLE”) กับลูกค้าที่ได้กรอกแบบฟอร์มลงทะเบียนทางออนไลน์ชื่อ “กรอกโปรไฟล์ของคุณให้เสร็จสิ้น” จนเสร็จสมบูรณ์

Hợp đồng khách hàng này (“Hợp đồng”) được ký kết bởi và giữa **KOHLE Capital Markets Limited** (sau đây gọi là “Công ty” hoặc “**KOHLE**”) và Khách hàng, người đã hoàn thiện biểu mẫu đăng ký trực tuyến “Complete your Profile” (Hoàn thiện hồ sơ).

2.2 **KOHLE Capital Markets Limited** is a company registered in the Republic of Mauritius with registration No. C153797 C1/GBL.

KOHLE Capital Markets 是一家在毛里求斯共和国注册的公司，注册号为 **C153797 C1/GBL**。

KOHLE Capital Markets Limited เป็นบริษัทที่จดทะเบียนในสาธารณรัฐมอริเชียสด้วยเลขที่จดทะเบียน C153797 C1/GBL

KOHLE Capital Markets Limited là công ty đã đăng ký tại Cộng hòa Mauritius theo số C153797 C1/GBL.

2.3 This Client Agreement, together with the Complaint Handling Procedure, the Risk Disclosure Statement, the Order Execution Policy, the Conflict of Interest Policy, the Order Execution Policy, the Product Specifications, the Privacy Policy, the Website Terms of Use and the Regulations for Non-Trading Operations documents (collectively, the “Operative Agreements”, and each individually, an “Operative Agreement”), as well as any other document located in the Website as these may be amended or supplemented from time to time, constitute the entire agreement between the Company and the Client. The Operative Agreements, as amended from time to time, set out the terms upon which the Company shall deal with the Client in respect of Instruments.

本客户协议，连同投诉处理程序、风险披露、买卖指示执行政策文件（统称为“有效协议”或“协议”）以及网站中的任何其他文件及其不时修订或补充构成公司与客户之间的完整协议。有效协议及其不时修订列明了公司就金融工具与客户进行业务往来时须遵循的条款。

ข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้ ร่วมกับเอกสารขั้นตอนการจัดการข้อร้องเรียน คำแถลงว่าด้วยการเปิดเผยความเสี่ยง

นโยบายการดำเนินการตามคำสั่งซื้อขาย (เรียกรวมกันว่า “ข้อตกลงการดำเนินงาน” หรือ “ข้อตกลง”)

รวมถึงเอกสารอื่นใดที่มีอยู่ในเว็บไซต์ซึ่งอาจมีการแก้ไขหรือเสริมเนื้อหาเป็นครั้งคราว เป็นส่วนหนึ่งของข้อตกลงทั้งหมดระหว่างบริษัทกับลูกค้า

ข้อตกลงการดำเนินงานที่มีการแก้ไขเป็นครั้งคราวจะระบุข้อกำหนดที่บริษัทต้องตกลงกับลูกค้าเกี่ยวกับเครื่องมือ

Hợp đồng khách hàng này, cùng với tài liệu Quy trình xử lý khiếu nại, Thông báo rủi ro, Chính sách khớp lệnh (gọi chung là “Hợp đồng hoạt động” hay “Hợp đồng”), cũng như bất kỳ tài liệu nào khác trên Trang web này, vốn được chỉnh lý hoặc bổ sung tùy từng thời điểm, sẽ cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa Công ty và Khách hàng. Hợp đồng hoạt động, vốn được chỉnh lý tùy từng thời điểm, đặt ra các điều khoản mà dựa vào đó, Công ty sẽ giao dịch Công cụ với Khách hàng.

2.4 The Operative Agreements shall govern all trading activity and non-trading operations of the Client with the Company and shall be read carefully by the Client. Amongst other things, they set out those matters which the Company is required to disclose to the Client under the applicable regulations.

客户与公司之间的所有交易活动和非交易操作均应遵守有效协议，且客户应仔细阅读。除其他事项外，它们还列明了根据适用规定公司须向客户披露的事项。

ข้อตกลงการดำเนินงานจะควบคุมกิจกรรมการเทรดทั้งหมดและการดำเนินงานที่ไม่ใช่การเทรดของลูกค้ากับบริษัท และลูกค้าต้องอ่านอย่างถี่ถ้วน นอกจากนั้น ข้อตกลงการดำเนินงานยังกำหนดหัวข้อต่างๆ ที่บริษัทต้องเปิดเผยแก่ลูกค้าภายใต้ข้อบังคับที่เกี่ยวข้อง

Hợp đồng hoạt động sẽ áp dụng đối với mọi hoạt động giao dịch và phi giao dịch mà Khách hàng thực hiện với Công ty và Khách hàng phải đọc kỹ Hợp đồng này. Hợp đồng này đề cập đến những nội dung mà Công ty phải thông báo cho Khách hàng theo các quy định hiện hành, cùng nhiều nội dung khác.

2.5 The defined terms used in this Agreement are set out in Clause 1 (“Interpretation of Terms”).

本协议中使用的定义术语见第 1 条（“术语解释”）。

คำศัพท์ที่นิยามซึ่งใช้ในข้อตกลงฉบับนี้จะระบุไว้ในข้อที่ 1 (“การตีความคำศัพท์”)

Các thuật ngữ chính dùng trong Hợp đồng này được giải thích tại Khoản 1 (“Diễn giải thuật ngữ”).

2.6 In relation to any Client transaction, the Company acts on a principal-to-principal basis and not as the agent on the Client’s behalf. This means that unless otherwise agreed, the Company shall treat the Client as a client for all purposes and the Client shall be directly and fully responsible for performing the obligations under each transaction made by the Client. If the Client acts in relation to or on behalf of another person, whether or not the Client makes the identity of that person known to the Company, the Company shall not accept that person as an indirect client and shall accept no obligation to that person, unless otherwise specifically agreed.

就任何客户交易而言，公司以委托人对委托人的方式行事，而不是作为代理代表客户行事。即，除非另外商定，否则就所有目的而言公司均须将客户作为客户对待，且在客户作出的每笔交易下，客户须直接并全面负责履行交易下的义务。如果客户与另一人相关或代表另

一人行事，不论客户是否将该人的身份告知公司，公司均不承认该人为间接客户，亦不承担对该人的任何义务，另外明确商定的除外。
ในธุรกรรมของลูกค้าใดๆ บริษัทจะดำเนินการต่อกันโดยตรง และไม่ได้เป็นตัวแทนในนามของลูกค้า ซึ่งหมายความว่า หากไม่ได้ตกลงกันไว้เป็นอื่น บริษัทต้องให้บริการลูกค้าในฐานะลูกค้าในทุกวัตถุประสงค์
และลูกค้ามีความรับผิดชอบโดยตรงทั้งหมดต่อการดำเนินการตามภาระผูกพันในธุรกรรมแต่ละรายการที่ลูกค้าดำเนินการ
หากลูกค้าดำเนินการที่เกี่ยวข้องกับบุคคลอื่นหรือในนามของบุคคลอื่น ไม่ว่าลูกค้าจะแจ้งตัวตนของบุคคลนั้นให้บริษัททราบหรือไม่ก็ตาม บริษัทจะไม่ยอมรับบุคคลนั้นเป็นลูกค้าทางอ้อม และไม่ยอมรับภาระผูกพันต่อบุคคลนั้น เว้นแต่จะตกลงไว้เป็นอื่นโดยเฉพาะ

Đối với mọi hoạt động giao dịch của khách hàng, Công ty đóng vai trò là bên tham gia trực tiếp, không phải đại diện cho Khách hàng. Hay nói cách khác, Công ty coi Khách hàng là khách hàng đối với mọi mục đích và Khách hàng là người trực tiếp chịu mọi trách nhiệm khi thực hiện các nghĩa vụ trong từng giao dịch đã thực hiện, trừ khi có quy định khác. Nếu Khách hàng giao dịch theo mối quan hệ với hoặc thay mặt cho người khác, dù Khách hàng có báo danh tính của người đó cho Công ty hay không, thì Công ty cũng không chấp nhận người đó là khách hàng gián tiếp và không chấp nhận nghĩa vụ đối với người đó, trừ khi có thỏa thuận cụ thể khác.

3. COMMENCEMENT

生效

การเริ่มต้น

THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

3.1 The Operative Agreements shall commence on the date on which the Client receives notice from the Company in accordance with Clause 4.1 and shall continue unless or until terminated by either party.
有效协议应自客户收到公司根据第 4.1 条发出的通知之日起开始生效，直至任何一方终止。
ข้อตกลงการดำเนินงานจะเริ่มต้นในวันที่ลูกค้าได้รับแจ้งจากบริษัทตามข้อที่ 4.1 และจะมีผลต่อไป เว้นแต่หรือจนกว่าจะยุติลงโดยฝ่ายใดฝ่ายหนึ่ง

Hợp đồng hoạt động bắt đầu có hiệu lực vào ngày mà Khách hàng nhận được thông báo từ Công ty theo Khoản 4.1 và tiếp tục duy trì hiệu lực cho đến khi hoặc trừ khi một trong hai bên chấm dứt Hợp đồng.

3.2 This Agreement is an initial service agreement which relates to a series of successive or separate operations including, without limitation, Transactions in Instruments.
本协议是一项初始服务协议，涉及一系列连续的或单独的操作，包括但不限于金融工具交易。
ข้อตกลงฉบับนี้เป็นข้อตกลงสำหรับบริการเริ่มต้นที่เกี่ยวข้องกับชุดการดำเนินงานต่อเนื่องหรือแยกต่างหาก ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงธุรกรรมในเครื่องมือ

Hợp đồng này là hợp đồng dịch vụ ban đầu, liên quan đến các hoạt động liên tiếp hoặc riêng lẻ, bao gồm nhưng không giới hạn ở hoạt động Giao dịch công cụ.

3.3 The Client has no right to cancel the Agreement on the basis that it is a distance contract.
客户无权以本协议是远程合约为由取消本协议。
ลูกค้าไม่มีสิทธิ์ยกเลิกข้อตกลงด้วยเหตุผลที่ว่าข้อตกลงนี้เป็นสัญญาซึ่งอยู่ห่างโดยระยะทาง

Khách hàng không có quyền hủy Hợp đồng với lý do Hợp đồng này là hợp đồng từ xa.

4. ACCOUNT ACTIVATION

账户激活

การเปิดใช้งานบัญชี

KÍCH HOẠT TÀI KHOẢN

4.1 The Client's Trading Account shall be activated by the Company giving notice to the Client as soon as:
在以下情况下，公司应立即通过向客户发送通知的方式激活客户的交易账户：
บัญชีเทรดของลูกค้าจะได้รับการเปิดใช้งานโดยบริษัทซึ่งจะแจ้งแก่ลูกค้าทันทีที่:

Tài khoản giao dịch của Khách hàng được Công ty kích hoạt sau khi gửi thông báo cho Khách hàng ngay khi:

(a) the Company has received from the Client a duly completed on-line registration form with the title "Registration"; and
公司收到了已由客户填妥的名为"开立帐号"的在线登记表格；且
บริษัทได้รับแบบฟอร์มลงทะเบียนทางออนไลน์ในชื่อ "การลงทะเบียน" ที่ลูกค้ากรอกเสร็จสมบูรณ์ และ

Công ty nhận được biểu mẫu đăng ký trực tuyến có tiêu đề "Registration" (Đăng ký) đã điền đầy đủ thông tin của Khách hàng; và

(b) the Operative Agreements have been accepted in full by the Client; and
客户已接受有效协议；以及
ลูกค้ายอมรับข้อตกลงการดำเนินงาน และ
Hợp đồng hoạt động đã được Khách hàng chấp nhận; và
(c) the relevant due diligence checks have been completed to the Company's satisfaction in compliance with the applicable regulations.
相关的身份检查已经完成，并公司满意该身份检查的结果。
มีการดำเนินการตรวจสอบตัวตนที่เกี่ยวข้องจนบริษัทพึงพอใจแล้ว
Công ty đã hoàn tất quy trình kiểm tra danh tính và kết quả là đạt yêu cầu.

4.2 The Company reserves the right at its absolute discretion to accept or reject the Client subject to all documentation requested by the Company being provided, properly and fully completed by the Client.
公司保留自行决定接受或拒绝客户的权利，但以公司已收到要求客户填写且客户已完整填妥的所有文件为条件。
บริษัทขอสงวนสิทธิ์ในการใช้ดุลยพินิจโดยเด็ดขาดเพื่อยอมรับหรือปฏิเสธลูกค้าเมื่อบริษัทได้รับเอกสารทั้งหมดที่จำเป็นอย่างถูกต้องและครบถ้วนสมบูรณ์จากลูกค้า
Công ty có quyền chấp nhận hoặc từ chối Khách 23ang tùy theo quyết định riêng của mình sau khi Công ty đã nhận được toàn bộ hồ sơ được yêu cầu và được Khách 23ang hoàn thiện đầy đủ, đúng quy cách.

4.3 The Company has the right to request a minimum initial deposit to allow the Client to start using his Trading Account.
公司有权要求存入最低的初始存款，以允许客户开始使用其交易账户。
บริษัทมีสิทธิ์ร้องขอเงินฝากเริ่มต้นขั้นต่ำเพื่ออนุญาตให้ลูกค้าเริ่มใช้งานบัญชีเทรดของตนเอง
Công ty có quyền yêu cầu Khách hàng nạp một số tiền tối thiểu ban đầu trước khi bắt đầu sử dụng Tài khoản giao dịch.

4.4 Following the account activation, the Client shall be able to view the amount due to him/her as account balance in Client's Membership Account (Company's online portal) at all times and shall have the right to withdraw the same, on demand. As a result, the Client hereby waives the right to receive a monthly statement, as per the applicable legislation.
账户激活后，客户应随时能在客户的会员帐号（公司的在线门户）查看应支付给他/她的金额（即账户余额），并有权在提出要求后提取余额。因此，客户特此根据适用法律放弃接收月结单的权利。
หลังจากเปิดใช้งานบัญชี ลูกค้าจะสามารถดูจำนวนเงินของตนเองเป็นยอดคงเหลือของบัญชีในบัญชีสมาชิกของลูกค้า(พอร์ทัลออนไลน์ของบริษัท) ได้ทุกเมื่อ และมีสิทธิ์ถอนเงินจำนวนเดียวกันนี้ตามต้องการ ดังนั้นลูกค้าจะสละสิทธิ์รับรายงานการเดินบัญชีรายเดือนตามกฎหมายที่เกี่ยวข้อง
Sau khi kích hoạt tài khoản, Khách hàng luôn có thể xem số dư trong Tài khoản thành viên của Khách hàng (cổng thông tin trực tuyến của Công ty) và có quyền rút số tiền tương đương, nếu muốn. Do đó, Khách hàng theo đây từ bỏ quyền nhận bảng sao kê hàng tháng, theo luật hiện hành.

5. SERVICES
服务
บริการ
DỊCH VỤ

5.1 Subject to the Client's compliance with its obligations under the Operative Agreements being fulfilled and any other rights of the Company under the Operative Agreements, the Company shall offer the following Services to the Client:
在客户履行其在有效协议下的义务以及公司享有有效协议中规定的任何其他权利的前提下，公司应向客户提供以下服务：
หากมีการดำเนินการตามภาระผูกพันของลูกค้าภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงานและภายใต้สิทธิ์อื่นใดของบริษัทที่ระบุในข้อตกลงการดำเนินงาน บริษัทจะเสนอบริการต่อไปนี้แก่ลูกค้า:
Tùy thuộc vào nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng hoạt động hiện đang được thực hiện và bất kỳ quyền hạn nào trong Hợp đồng hoạt động mà Công ty được hưởng, Công ty sẽ cung cấp những Dịch vụ sau đây cho Khách hàng:
(a) Receive and transmit orders and/or execute (on an own account basis) orders for the Client in Instruments.
接收和传输及/或为客户执行（按照自有账户的方式）金融工具的买卖指示。
รับและส่งคำสั่งซื้อขายและ/หรือดำเนินการ (ในบัญชีของตนเอง) ตามคำสั่งซื้อขายให้ลูกค้าในเครื่องมือทางการเงิน

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

Nhận và chuyển lệnh và/hoặc khớp (trên tài khoản của mình) lệnh cho Khách hàng giao dịch công cụ tài chính.

(b) Provide foreign currency trading and/or investing services, provided they are associated with the provision of the service described at Clause 5.1(a) herein.

提供外汇交易和/或投资服务，但前提是这些服务与提供本协议第 5.1(a) 条规定的投资服务相关。

ให้บริการเทรดสกุลเงินต่างประเทศและ/หรือการลงทุน หากเกี่ยวข้องกับการมอบบริการการลงทุนในข้อที่ 5.1(a) ในที่นี้

Cung cấp Dịch vụ đầu tư và/hoặc giao dịch ngoại tệ, miễn sao liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ đầu tư tại Khoản 5.1(a) trong Hợp đồng này.

(c) Grant credits to a Client (as and if applicable), to allow the Client to carry out a transaction in one or more Instruments, as described in the present clause, provided that the Company is involved in the aforesaid transaction.

向客户授予信贷（如适用），使其可以如本条所述,在一个或多个金融工具中进行交易，但前提是上述交易必须涉及公司。

ให้เครดิตแก่ลูกค้า (ตามที่เกี่ยวข้อง หากมี) เพื่อให้ลูกค้าสามารถดำเนินธุรกรรมในเครื่องมือทางการเงินอย่างน้อยหนึ่งรายการ

ตามที่อธิบายไว้ในข้อปัจจุบัน หากบริษัทมีส่วนเกี่ยวข้องในธุรกรรมที่กล่าวมาข้างต้น

Cấp tín dụng cho Khách hàng (nếu có) để Khách hàng thực hiện giao dịch một hoặc nhiều công cụ tài chính, như mô tả tại khoản này, với điều kiện giao dịch đó liên quan đến Công ty.

(d) Provide safekeeping and administration of Instruments for the account of Client (as and if applicable).

为客户账户保管和管理客户的金融工具。

ให้บริการดูแลรักษาและบริหารจัดการเครื่องมือทางการเงินสำหรับบัญชีของลูกค้า

Đảm bảo an toàn và quản trị các công cụ tài chính cho tài khoản Khách hàng.

(e) Provide the Clients access to market data and research report which may be relevant for Clients' consideration.

向客户提供对可能与客户考虑相关的市场数据和研究数据；

ให้สิทธิ์ลูกค้าเข้าถึงข้อมูลของตลาดและรายงานการวิจัยที่อาจเกี่ยวข้องสำหรับการพิจารณาของลูกค้า

Cấp quyền truy cập cho Khách hàng vào dữ liệu thị trường và báo cáo nghiên cứu mà Khách hàng quan tâm;

5.2 Subject to the Client's compliance with its obligations under the Operative Agreements being fulfilled, the Company may enter into Transactions with the Client in Instruments specified on the Website.

在客户履行其在有效协议下义务的前提下，公司可与客户达成公司网站 www.kcmtrade.com 上列明的金融工具交易。

หากมีการดำเนินการตามภาระผูกพันของลูกค้าภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงาน บริษัทสามารถดำเนินธุรกรรมกับลูกค้าในเครื่องมือต่างๆ

ที่ระบุไว้บนเว็บไซต์ของบริษัทที่ www.kcmtrade.com

Tùy thuộc vào nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng hoạt động hiện đang được thực hiện, Công ty có thể thực hiện các Giao dịch với Khách hàng trên những Công cụ đã được quy định trên trang web của Công ty www.kcmtrade.com

5.3 The Company shall carry out all Transactions with the Client on an execution-only basis. The Company is entitled to execute Transactions notwithstanding that a Transaction may be not suitable for the Client. The Company is under no obligation, unless otherwise agreed in the Operative Agreements, to monitor or advise the Client on the status of any Transaction, to make margin calls or to close out any Client's Open Positions.

公司在与客户进行交易时只负责执行。公司有权执行交易，即使某项交易可能不适合于客户。除非有效协议中另有约定，否则公司没有义务监控或建议任何交易的状态或将其告知客户；要求追加保证金；或对客户的任何持仓头寸予以平仓。

บริษัทจะดำเนินธุรกรรมทั้งหมดกับลูกค้าตามการดำเนินการเท่านั้น บริษัทมีสิทธิ์ดำเนินธุรกรรมถึงแม้ธุรกรรมอาจไม่เหมาะสมกับลูกค้า

บริษัทไม่มีภาระผูกพันใดๆ ในการตรวจสอบหรือให้คำแนะนำแก่ลูกค้าเกี่ยวกับสถานะของธุรกรรมใดๆ แจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้น

หรือปิดสถานะเปิดของลูกค้า เว้นแต่จะตกลงไว้เป็นอื่นในข้อตกลงการดำเนินงาน

Công ty xử lý Giao dịch với khách hàng trên cơ sở xử lý đơn thuần. Công ty có quyền xử lý Giao dịch, bất kể Giao dịch đó có phù hợp với Khách hàng hay không. Công ty không có nghĩa vụ giám sát hoặc tư vấn cho Khách hàng về trạng thái của bất kỳ Giao dịch nào; Công ty cũng không có nghĩa vụ cảnh báo mức tiền ký quỹ hay đóng Lệnh giao dịch mở của Khách hàng, trừ khi được thỏa thuận khác.

5.4 Card transactions are processed via major credit card service providers.

卡交易是通过主要的信用卡服务提供商处理。

ธุรกรรมผ่านบัตรจะดำเนินการผ่านผู้ให้บริการบัตรเครดิตรายใหญ่

Giao dịch thẻ sẽ do các nhà cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng lớn tiến hành xử lý.

5.5 The Client shall not be entitled to ask the Company to provide investment advice or to make any statements of opinion to encourage the Client to carry out any particular Transaction.

客户无权要求公司提供投资建议或发表鼓励客户进行任何特定交易的任何意见陈述。

ลูกค้าไม่มีสิทธิ์ขอให้บริษัทให้คำแนะนำในการลงทุนหรือออกถ้อยแถลงความคิดเห็นเพื่อส่งเสริมให้ลูกค้าดำเนินธุรกรรมที่เฉพาะเจาะจงใดๆ

Khách hàng không có quyền yêu cầu Công ty tư vấn đầu tư hay đưa ra ý kiến khuyến khích Khách hàng thực hiện một giao dịch cụ thể nào đó.

5.6 The Company shall not provide physical delivery of the underlying asset of an Instrument in relation to any Transaction. Profit or loss in the Currency of the Trading Account is deposited in/withdrawn from the Trading Account once the Transaction is closed.

公司不得就任何交易提供金融工具标的资产的实物交付。交易结束后，以交易账户货币表示的损益将存入交易账户或从交易账户中提取。

บริษัทจะไม่ส่งมอบสินทรัพย์พื้นฐานทางกายภาพของเครื่องมือที่เกี่ยวข้องกับธุรกรรมใดๆ กำไรหรือขาดทุนในสกุลเงินของบัญชีเทรดจะฝากไว้ใน/ถอนจากบัญชีเทรดเมื่อปิดธุรกรรมแล้ว

Công ty không cung cấp tài sản cơ sở của Công cụ được giao dịch theo hình thức hữu hình. Lợi nhuận hoặc lỗ theo Đồng tiền của Tài khoản giao dịch được nạp vào/rút khỏi Tài khoản giao dịch sau khi Giao dịch đóng.

5.7 The Company shall not provide personal recommendations or advice on the merits of any specific Transactions.

公司不得就任何特定交易的优劣提供个人推荐或建议。

บริษัทจะไม่ให้คำแนะนำหรือคำปรึกษาส่วนตัวเกี่ยวกับธุรกรรมที่เฉพาะเจาะจงใดๆ

Công ty không đưa ra đề xuất hay tư vấn cá nhân về giá trị của bất kỳ Giao dịch cụ thể nào.

5.8 The Company may from time to time and at its discretion provide information and recommendations in newsletters which it may post on its Website or provide to subscribers via its Website or otherwise. Where it does so:

公司可不时自行决定以通讯形式提供信息及建议，并可将该等信息及建议发布在其网站上，或通过其网站或其他方式提供给订户。如果公司这样做：

บริษัทอาจให้ข้อมูลและคำแนะนำในจดหมายข่าวเป็นครั้งคราวตามดุลยพินิจ ซึ่งอาจโพสต์บนเว็บไซต์ของบริษัทหรือให้บริการแก่ผู้สมัครรับข้อมูลผ่านทางเว็บไซต์หรือช่องทางอื่น ในกรณีดังกล่าวนั้น:

Tùy từng thời điểm và tùy theo quyết định của mình, Công ty có thể cung cấp thông tin và đề xuất thông qua hình thức đăng tải thư thông báo lên Trang web Công ty hoặc gửi cho người đăng ký qua Trang web Công ty hoặc bằng cách khác. Theo đó:

(a) this information is provided solely to enable the Client to make his/her own investment decisions and does not amount to investment advice;

其提供此类信息只是为了使客户能够自行作出投资决策，不构成投资建议；

ข้อมูลนี้จะมอบให้เพียงเพื่อให้ลูกค้าตัดสินใจลงทุนด้วยตนเองและไม่ถือเป็นส่วนหนึ่งของคำแนะนำการลงทุน

Công ty chỉ cung cấp thông tin này để Khách hàng tự đưa ra quyết định đầu tư của mình và đó không phải là tư vấn đầu tư;

(b) if the document contains a restriction on the person or category of persons for whom that document is intended or to whom it is distributed, the Client agrees that he shall not pass it on to any such person or category of persons;

如此类信息中包含有限制向某人或某类人分发该等信息的规定，则客户同意不会将该等信息传递给任何该等人或该类人；

หากเอกสารมีข้อจำกัดเกี่ยวกับบุคคลหรือหมวดหมู่ของบุคคลสำหรับผู้ที่ต้องอ่านเอกสารดังกล่าวหรือผู้ที่ต้องได้รับเอกสารดังกล่าว ลูกค้าตกลงว่าตนเองต้องไม่ส่งต่อเอกสารไปยังบุคคลหรือหมวดหมู่ของบุคคลเหล่านั้น

nếu tài liệu nêu giới hạn phạm vi đối tượng hoặc nhóm đối tượng được tiếp nhận và sử dụng thông tin đó, Khách hàng đồng ý không chuyển thông tin cho bất kỳ cá nhân hoặc nhóm cá nhân nào;

(c) the Company gives no representation, warranty or guarantee as to the accuracy of completeness of such information or as to the tax consequences of any Transaction;

公司不对此类信息的完整性、准确性或任何交易的税务后果作出任何陈述、保证或担保；

บริษัทไม่รับรอง รับประกัน หรือยืนยันถึงความถูกต้องแม่นยำในความสมบูรณ์ของข้อมูลดังกล่าวหรือภาษีที่เกิดขึ้นต่อเนื่องจากธุรกรรมใดๆ

Công ty không đưa ra bất kỳ tuyên bố, đảm bảo hay cam đoan nào về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin như vậy hoặc hệ quả về thuế của bất kỳ Giao dịch nào;

(d) the Client accepts that prior to dispatch, the Company may have acted upon it itself to make use of the information on which it is based. The Company does not make representations as to the time of receipt by the Client and cannot guarantee that he shall receive such information at the same time as other Clients. Any published research reports or recommendations may appear in one or more screen information service.

客户承认，在分发之前，公司可能已自行采取行动利用其所依据的信息。公司对客户收到信息的时间不做任何陈述，也不保证客户与其他客户同时收到此类信息。任何已发表的研究报告或建议均可能出现在一种或多种屏幕信息服务中。

ลูกค้ายอมรับว่าก่อนการเผยแพร่ บริษัทอาจได้ดำเนินการด้วยตนเองเพื่อใช้ประโยชน์จากข้อมูลที่อ้างอิง บริษัทไม่ได้นำเสนอข้อมูล ณ เวลาที่ลูกค้าได้รับ และไม่สามารถยืนยันว่าลูกค้าจะได้รับข้อมูลดังกล่าวในเวลาเดียวกันกับลูกค้ารายอื่นๆ รายงานวิจัยหรือคำแนะนำที่เผยแพร่อาจปรากฏในบริการคัดกรองข้อมูลอย่างน้อยหนึ่งรายการ

Khách hàng chấp nhận rằng trước khi gửi thông tin, Công ty có thể đã hành động dựa trên thông tin đó. Công ty không cam kết về thời gian Khách hàng nhận được thông tin và không đảm bảo rằng Khách hàng sẽ nhận được những thông tin đó cùng lúc với các Khách hàng khác. Mọi đề xuất hoặc báo cáo nghiên cứu đã công bố có thể xuất hiện ở một hoặc nhiều dịch vụ sàng lọc thông tin.

(e) It is provided solely to assist the Client to make the Client's own investment decisions and does not amount to investment advice or unsolicited financial promotions to the Client.

提供这些信息是为了帮助客户做出自己的投资决策，不构成向客户提供投资建议或主动进行金融促销。

มีการจัดหาให้เพียงเพื่อให้ความช่วยเหลือลูกค้าในการตัดสินใจลงทุนด้วยตัวลูกค้าเอง และไม่ถือเป็นส่วนหนึ่งของคำแนะนำการลงทุนหรือการส่งเสริมทางการเงินที่ไม่ได้ร้องขอที่มอบให้แก่ลูกค้า

Công ty chỉ cung cấp thông tin nhằm giúp Khách hàng tự đưa ra quyết định đầu tư và không phải là tư vấn đầu tư hay thông tin quảng cáo tài chính không mong muốn mà Công ty tự động gửi tới Khách hàng.

(f) It does not necessarily take into consideration the relevant legislative or regulatory framework of the country where the Client is resident and it is the Client's responsibility to ensure compliance therewith.

这些信息不一定考虑客户居住所在国家/地区的相关法律或监管框架，客户有责任自行确保遵守这些法律或监管框架。

ไม่จำเป็นต้องพิจารณากรอบกฎหมายหรือข้อบังคับที่เกี่ยวข้องของประเทศที่ลูกค้าพำนักอาศัย และลูกค้ามีหน้าที่ตรวจสอบการปฏิบัติตามกฎดังกล่าว

Công ty không nhất thiết phải xét đến khung pháp lý hoặc lập pháp liên quan tại quốc gia cư trú của Khách hàng. Khách hàng có trách nhiệm tuân thủ.

5.9 The Company shall have the right to request and the Client shall be obliged to provide information about the Client's knowledge and experience in the investment field so that it can assess whether the service or product envisaged is appropriate for the Client. If the Client elects not to provide such information to the Company or if the Client provides insufficient information, the Company shall not be able to determine whether the service or product envisaged is appropriate for the Client. The Company shall assume that information about his/her knowledge and experience provided from the Client to the Company is accurate and the Company shall have no responsibility to the Client if such information is incomplete or misleading or changes or becomes inaccurate unless the Client has informed the Company of such changes.

公司有权要求，且客户有义务提供有关客户对投资领域的知识和经验的信息，以便评估所设想的服务或产品是否适合客户。如果客户选择不向公司提供此类信息，或者如果客户提供的信息不充分，公司将无法确定所设想的服务或产品是否适合客户。公司应假设客户向公司提供的有关其知识和经验的信息是准确的，如果此类信息不完整或具有误导性、或有变更或变得不准确，公司不对客户承担任何责任，除非客户已将此类变更告知公司。

บริษัทจะมีสิทธิ์ร้องขอและลูกค้าจะมีภาระผูกพันในการมอบข้อมูลเกี่ยวกับความรู้และประสบการณ์ของลูกค้าในด้านการลงทุน เพื่อให้บริษัทสามารถประเมินได้ว่าบริการหรือผลิตภัณฑ์ที่อาจมอบให้เหมาะสมกับลูกค้าหรือไม่ หากลูกค้าเลือกที่จะไม่มอบข้อมูลดังกล่าวให้แก่บริษัท หรือหากลูกค้ามอบข้อมูลไม่เพียงพอ บริษัทจะไม่สามารถประเมินได้ว่าบริการหรือผลิตภัณฑ์ที่อาจมอบให้เหมาะสมกับลูกค้าหรือไม่ บริษัทจะสันนิษฐานว่าข้อมูลเกี่ยวกับความรู้และประสบการณ์ของลูกค้าที่ลูกค้ามอบให้แก่บริษัทนั้นถูกต้อง และบริษัทจะไม่รับผิดชอบต่อลูกค้าหากข้อมูลดังกล่าวไม่ครบถ้วนสมบูรณ์ ชวนให้เข้าใจผิด มีการเปลี่ยนแปลง หรือกลายเป็นข้อมูลที่ไม่ถูกต้อง เว้นแต่ลูกค้าได้แจ้งให้บริษัททราบถึงการเปลี่ยนแปลงดังกล่าว

Công ty có quyền yêu cầu và Khách hàng có nghĩa vụ cung cấp thông tin về kiến thức và kinh nghiệm của bản thân trong lĩnh vực đầu tư để Công ty có thể đánh giá xem dịch vụ hoặc sản phẩm dự kiến có phù hợp với Khách hàng hay không. Nếu Khách hàng quyết định không cung cấp cho Công ty thông tin đó hoặc nếu Khách hàng cung cấp thông tin không đầy đủ, Công ty sẽ không thể xác định được liệu dịch vụ hoặc sản phẩm dự kiến có phù hợp với Khách hàng hay không. Công ty sẽ giả định những thông tin về kiến thức và kinh nghiệm mà Khách hàng cung cấp cho Công ty là thông tin chính xác và Công ty không chịu trách nhiệm trước Khách hàng nếu thông tin đó chưa đầy đủ hoặc sai lệch hoặc đã thay đổi hay không còn chính xác, trừ khi Khách hàng thông báo cho Công ty về những thay đổi đó.

5.10 The Company reserves the right, at its discretion, at any time to refuse to provide the Services to the Client and the Client agrees that the Company shall have no obligation to inform the Client of the reasons. The Company further reserves the right to suspend, delay and/or amend the provision of any Services in the event of Abnormal Market Conditions.

公司保留随时拒绝向客户提供服务的权利，客户同意公司无义务将原因告知客户。公司还保留在异常市场条件下暂停、延迟和/或修改任何服务的权利。

บริษัทขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจในการปฏิเสธการให้บริการแก่ลูกค้าได้ทุกเมื่อ

และลูกค้ายอมรับว่าบริษัทจะไม่มีภาระผูกพันในการแจ้งเหตุผลให้ลูกค้าทราบ บริษัทยังขอสงวนสิทธิ์ในการระงับ เลื่อน

และ/หรือแก้ไขการมอบบริการใดๆ หากเกิดสภาวะตลาดผิดปกติ

Công ty có quyền từ chối Cung cấp dịch vụ cho Khách hàng vào bất kỳ thời điểm nào tùy theo quyết định của Công ty. Khách hàng đồng ý rằng Công ty không có nghĩa vụ phải thông báo cho khách hàng lý do từ chối. Ngoài ra, Công ty có quyền tạm ngừng, hoãn và/hoặc điều chỉnh việc cung cấp Dịch vụ bất kỳ trong trường hợp xảy ra Điều kiện thị trường bất thường.

5.11 All trade Requests are subject to size considerations. If the requested trade size is larger than what the Company is able to fill at any particular moment due to market conditions, then the Order may be executed partially or the entire trade or Order may be rejected at the Company's sole discretion.

所有交易请求均受规模限制。如果在任何特定时刻根据市场条件客户请求的交易规模大于公司有能力完成的交易，则公司可自行决定分开执行买卖指示或拒绝全部交易或买卖指示。

คำขอเทรดทั้งหมดต้องมีการพิจารณาขนาด

หากขนาดการเทรดที่ขอใหญ่กว่าที่บริษัทจะสามารถทำตามคำขอได้ในช่วงเวลาใดช่วงเวลาหนึ่งเนื่องจากสภาวะตลาด

อาจมีการดำเนินการตามคำสั่งซื้อขายเพียงบางส่วนหรือบริษัทอาจใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวในการปฏิเสธการเทรดหรือคำสั่งซื้อขายทั้งหมด

Khách hàng phải xét đến khối lượng khi gửi bất kỳ Yêu cầu giao dịch nào. Nếu khối lượng giao dịch được yêu cầu lớn hơn khối lượng mà Công ty có thể đáp ứng vào bất kỳ thời điểm cụ thể nào do điều kiện thị trường, thì Công ty chỉ khớp Lệnh một phần hoặc có thể từ chối toàn bộ giao dịch hoặc Lệnh đó, tùy theo quyết định của mình.

5.12 Market commentary, news, or other information are subject to change and may be withdrawn at any time without notice.

市场评论、新闻或其他信息可能会有更改，也可能随时撤回，恕不另行通知。

ความคิดเห็นในตลาด ข่าวสาร หรือข้อมูลอื่นๆ อาจมีการเปลี่ยนแปลง และอาจมีการเพิกถอนได้ทุกเมื่อโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบ

Công ty có thể thay đổi và xóa báo cáo thị trường, tin tức hoặc thông tin khác vào bất kỳ lúc nào mà không thông báo.

5.13 The Client understands, confirms and accepts herein that any and/or all of his/her trading history in MetaTrader 4, MetaTrader 5 and/or Kohle Rapid Trader Platforms may at any time and without prior written consent and/or notice to the Client, further be archived by the Company to a single summarized line in the respective MetaTrader 4, MetaTrader 5 and/or Kohle Rapid Trader trading account, where such trading history records exceed a timeframe of one (1) month.

客户特此理解、确认和接受，当客户在 MetaTrader 4, MetaTrader 5 和/或Kohle高捷交易平台上的任何和/或所有交易历史超过一 (1) 个月的时间范围时，公司可在任何时间将它们存档到相应的 MetaTrader 4, MetaTrader 5 和/或Kohle高捷交易平台交易账户中的某个汇总行内，无需事先取得客户的书面同意和/或通知客户。

ลูกค้าเข้าใจ ยืนยัน และยอมรับในที่นี้ว่าประวัติการเทรดใดๆ และ/หรือทั้งหมดของลูกค้าในแพลตฟอร์ม MetaTrader 4, MetaTrader 5 และ/หรือ

Kohle Rapid Trader

อาจถูกเก็บถาวรโดยบริษัทได้ทุกเมื่อโดยไม่ต้องขอความยินยอมเป็นลายลักษณ์อักษรและ/หรือแจ้งให้ทราบล่วงหน้าไปยังลูกค้า

โดยเก็บไว้ในบัญชีเทรดของ MetaTrader 4, MetaTrader 5 และ/หรือ Kohle Rapid Trader ที่เกี่ยวข้องเป็นข้อมูลสรุปรวมรายการเดียว

ในกรณีที่บันทึกประวัติการเทรดดังกล่าวมีอายุเกินกรอบเวลาหนึ่ง (1) เดือน

Khách hàng hiểu, xác nhận và theo đây chấp nhận rằng mọi và/hoặc tất cả lịch sử giao dịch trong Nền tảng MetaTrader 4, MetaTrader 5 và/hoặc Kohle Rapid Trader, nếu vượt quá khung thời gian một (1) tháng, sẽ được Công ty tiếp tục lưu trữ thành một dòng thông tin tổng hợp duy nhất trong tài khoản giao dịch MetaTrader 4, MetaTrader 5 và/hoặc Kohle Rapid Trader tương ứng, vào bất kỳ thời điểm nào mà không thông báo và/hoặc gửi thư thông báo trước cho Khách hàng.

5.14 The Client further understands, confirms and accepts herein that such archived trading and non-trading history

shall be accessible and/or downloadable at any time from and/or within the Client's Membership Account.
客户特此进一步理解、确认和接受，这些已存档的交易和非交易历史记录可随时从客户的 会员帐号取得和/或下载。
ลูกค้าเข้าใจ ยืนยัน
และยอมรับในที่นี้ว่าสามารถเข้าถึงและ/หรือดาวน์โหลดประวัติการเทรดและที่ไม่ใช่การเทรดที่เก็บถาวรดังกล่าวได้ทุกเมื่อจากและ/หรือภายในบัญชีสมาชิกของลูกค้า
Ngoài ra, Khách hàng hiểu, xác nhận và theo đây chấp nhận rằng Khách hàng có thể truy cập và/hoặc tải về lịch sử giao dịch và phi giao dịch được lưu trữ như vậy vào bất kỳ thời điểm nào từ và/hoặc trong Tài khoản thành viên của Khách hàng.

5.15 The Company hereby confirms that Client's archived original trading history records from MetaTrader 4, MetaTrader 5 and Kohle Rapid Trader Platforms within the Client's Membership Account shall be accessible and/or downloadable by the Client at any time through his/her Membership Account.
公司特此确认，客户可随时通过其会员帐号取得和/或下载客户会员帐号内的、存档于 MetaTrader 4, MetaTrader 5 和Kohle高捷交易平台的原版交易历史记录。
บริษัทขอยืนยันว่าลูกค้าสามารถเข้าถึงและ/หรือดาวน์โหลดบันทึกประวัติการเทรดต้นฉบับที่เก็บถาวรของลูกค้าจากแพลตฟอร์ม MetaTrader 4, MetaTrader 5 และ Kohle Rapid Trader ภายในบัญชีสมาชิกของลูกค้าได้ทุกเมื่อผ่านทางบัญชีสมาชิกของลูกค้า
Công ty theo đây xác nhận rằng Khách hàng có thể truy cập và/hoặc tải về hồ sơ về lịch sử giao dịch gốc được lưu trữ trên Nền tảng MetaTrader 4, MetaTrader 5 và Kohle Rapid Trader trong Tài khoản thành viên của khách hàng vào bất kỳ thời điểm nào thông qua Tài khoản thành viên của Khách hàng.

5.16 The Company hereby confirms that all Client records and/or trading and non-trading activity, current and/or past and/or archived shall be maintained for at least seven (7) years after the termination of the business relationship with the Client and as per applicable regulatory requirements.
公司特此确认，所有客户记录和/或交易和非交易活动，无论是当前的和/或过去的和/或已存档的，应按适用的法律要求在其与客户的业务关系终止后至少保存七 (7) 年。
บริษัทขอยืนยันว่าบันทึกและ/หรือกิจกรรมการเทรดและที่ไม่ใช่การเทรดทั้งหมดของลูกค้า ทั้งที่เป็นข้อมูลปัจจุบัน และ/หรือในอดีตและ/หรือที่เก็บถาวรนั้น จะมีการเก็บรักษาไว้อย่างน้อยเจ็ด (7) ปีหลังจากยุติความสัมพันธ์ทางธุรกิจกับลูกค้าและเป็นไปตามข้อกำหนดทางกฎหมายที่เกี่ยวข้อง
Công ty theo đây xác nhận rằng tất cả hồ sơ và/hoặc hoạt động giao dịch và phi giao dịch của Khách hàng, hiện có và/hoặc trước đây và/hoặc được lưu trữ phải được lưu trong tối thiểu bảy (7) năm sau khi chấm dứt mối quan hệ kinh doanh với Khách hàng và theo các yêu cầu pháp lý hiện hành.

5.17 The Company reserves the right to suspend, close, or unwind any Transaction which has resulted from any misconfiguration, technical error, or if the Company suspects any fraud, manipulation, arbitrage, or other forms of deceitful or fraudulent activity on the Client's Trading Account(s) with the Company or otherwise related or connected to any and/or all Transactions. Under such circumstances, the Company shall be entitled to withdraw any profits and charge any costs which it deems, in its sole discretion, to have been inappropriately gained and shall not be liable for the cancellation of any Transaction or profits or in the event of any damages or losses which may result from the suspension, closure or unwinding.
公司保留暂停、关闭或撤销因任何错误配置、技术错误导致的任何交易的权利，或在其怀疑客户的某个或多个公司账户上存在任何欺诈、操纵、套利或其他形式的欺骗或欺诈活动、或与任何和/或所有交易相关或有关联的其他形式的欺诈活动时，暂停、关闭或撤销任何交易的权利。在这种情况下，公司有权撤回其认为属于不当获取的任何利润并收取公司认为必需的任何费用，且对于任何交易或利润的取消，或因暂停、关闭或平仓而造成的任何损害或损失，公司概不负责。
บริษัทขอสงวนสิทธิ์ในการระงับ ปิด หรือเลิกทำธุรกรรมใดๆ ที่เป็นผลมาจากการกำหนดค่าผิดพลาด ข้อผิดพลาดทางเทคนิค หรือหากบริษัทสงสัยว่ามีการฉ้อโกง การยักย้าย การเก็งกำไร หรือกิจกรรมหลอกลวงหรือฉ้อโกงรูปแบบอื่นๆ ในบัญชีของลูกค้าหรือบัญชีหลายรายการกับบริษัท หรือเกี่ยวข้องหรือเชื่อมโยงกับธุรกรรมใดๆ และ/หรือทั้งหมด ในกรณีดังกล่าว บริษัทจะมีสิทธิ์เพิกถอนกำไรหรือเรียกเก็บค่าใช้จ่ายที่บริษัทใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวพิจารณาเห็นว่าเป็นการได้มาโดยไม่เหมาะสม และไม่มีความรับผิดต่อการยกเลิกธุรกรรมหรือกำไร หรือในกรณีที่เกิดความเสียหายหรือการขาดทุนที่อาจเป็นผลจากการระงับ การปิด หรือการเลิกท
Công ty có quyền tạm ngừng, đóng hoặc đảo chiều bất kỳ Giao dịch nào được thực hiện do cấu hình sai, sự cố kỹ thuật

hoặc nếu Công ty nghi ngờ Khách hàng có hành vi gian lận, thao túng, và/hoặc kiếm lời chênh lệch và/hoặc thực hiện bất kỳ hình thức giao dịch gian lận hoặc lừa đảo nào khác trên một hoặc nhiều tài khoản của Khách hàng với Công ty hoặc liên quan đến hoặc móc nối đến bất kỳ và/hoặc tất cả các Giao dịch. Trong những trường hợp như vậy, Công ty có quyền hủy mọi lợi nhuận và thu phí, nếu Công ty tự xét thấy lợi nhuận đó là lợi nhuận bất chính và Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý khi hủy mọi Giao dịch hoặc lợi nhuận như vậy. Công ty cũng không phải chịu trách nhiệm trước những tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh do Công ty tạm ngừng, đóng hoặc đảo chiều như vậy.

5.18 In accordance with CRS and FATCA, the Client agrees to submit to the Company all the necessary information about the Client (name, address, jurisdiction of residence, TIN (tax identification number), date and place of the birth, account number of the Client, and any necessary additional documents and information at the request of the Company) and agrees to the systematic and periodic transmission of bulk taxpayer information by the source country to the country of residence. The Client agrees to transfer his/her personal data to the Company, which is registered as a data controller according to the law, for identification, administrative, and business purposes necessary for the Company to fulfil its legal and contractual obligations under this and other agreements between the parties, with rights to transfer such personal data to auditors, lawyers, financial consultants, and other service providers and agents contracted by the Company.

根据共同申报准则，客户同意向公司提交有关客户的所有必要信息（姓名、地址、居住管辖区、纳税人识别号 (TIN)、出生日期和地点、客户账号以及公司要求的任何必要的额外文件和信息），并同意由来源国系统性的和定期性地向居住地国传送大量纳税人信息。客户同意将其个人资料传输给已依法注册为资料控制者的公司，用于公司履行其在本协议和双方其他协议项下的法律和合约义务所必需的识别、管理和业务目的，且公司有权将这些个人资料传输给公司所聘用的审计师、律师、财务顾问及其他服务提供商及柜台服务代理人。

ตามมาตรฐานการแลกเปลี่ยนข้อมูลทางการเงินแบบอัตโนมัติ ลูกค้ายินยอมที่จะส่งข้อมูลที่จำเป็นทั้งหมดเกี่ยวกับลูกค้า (ชื่อ, ที่อยู่, เขตอำนาจศาลที่พำนักอาศัย, TIN (หมายเลขประจำตัวผู้เสียภาษี), วันเกิดและสถานที่เกิด, หมายเลขบัญชีของลูกค้า รวมถึงเอกสารและข้อมูลเพิ่มเติมที่จำเป็นตามคำขอของบริษัท) ให้แก่บริษัท และยินยอมให้มีการส่งชุดข้อมูลผู้เสียภาษีจากประเทศต้นทางไปยังประเทศที่พำนักอาศัยอย่างเป็นระบบเป็นครั้งคราว ลูกค้ายินยอมให้ถ่ายโอนข้อมูลส่วนบุคคลของตนเองไปยังบริษัทที่จดทะเบียนเป็นผู้ควบคุมข้อมูลตามกฎหมาย เพื่อวัตถุประสงค์ในการตรวจสอบยืนยัน บริหารจัดการ และด้านธุรกิจที่จำเป็นสำหรับบริษัทเพื่อทำตามภาระผูกพันตามกฎหมายและสัญญาภายใต้ข้อตกลงฉบับนี้และอื่นๆ ระหว่างทั้งสองฝ่าย โดยมีสิทธิ์ถ่ายโอนข้อมูลส่วนบุคคลดังกล่าวไปยังผู้ตรวจสอบ ทนายความ ที่ปรึกษาทางการเงิน และผู้ให้บริการรายอื่นๆ และตัวแทนอีกฝ่ายที่บริษัททำสัญญาด้ว

Theo các tiêu chuẩn chung về báo cáo, Khách hàng đồng ý gửi cho Công ty toàn bộ thông tin cần thiết về Khách hàng (tên, địa chỉ, quyền tài phán tại nơi cư trú, TIN (mã số định danh thuế), ngày và nơi sinh, số tài khoản của Khách hàng, cùng mọi giấy tờ và thông tin bổ sung cần thiết theo yêu cầu của Công ty) và đồng ý gửi lượng lớn thông tin người nộp thuế theo lịch định kỳ và có hệ thống từ quốc gia xuất xứ đến quốc gia cư trú. Khách hàng đồng ý gửi dữ liệu cá nhân cho Công ty (đã đăng ký làm bên kiểm soát dữ liệu theo pháp luật) để Công ty định danh, quản lý hành chính và vận hành hoạt động, nhằm hoàn thành nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ hợp đồng theo Hợp đồng này và các hợp đồng khác giữa các bên, theo đó Công ty có quyền gửi dữ liệu cá nhân như vậy cho kiểm toán viên, luật sư, cố vấn tài chính, các nhà cung cấp dịch vụ khác và đại lý tại sàn giao dịch ký hợp đồng với Công ty.

6. CONFLICT OF INTEREST AND MATERIAL INTERESTS

利益冲突和重大利益

ผลประโยชน์ทับซ้อนและผลประโยชน์ที่มีนัยสำคัญ

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ LỢI ÍCH TRỌNG YẾU

6.1 When the Company deals with or on behalf of the Client, the Company, an Affiliate, or some other person connected or associated with the Company, may have an interest, relationship, or arrangement that is material in relation to the transaction concerned or that conflicts with the Client's interest. By way of example only, when the Company deals with a transaction for or on behalf of the Client the Company may be:

在公司与客户进行交易或代表客户进行交易时，公司、同事或与公司相关或有关联的其他人可能存在与相关交易有关或与客户利益冲突的重大利益、关系或安排。举例而言，当公司为客户或代表客户处理交易时，公司可以：

เมื่อบริษัททำข้อตกลงกับลูกค้าหรือในนามของลูกค้า บริษัท ผู้เกี่ยวข้อง หรือบุคคลอื่นๆ ที่เกี่ยวข้องหรือสังกัดกับบริษัทอาจมีผลประโยชน์

ความสัมพันธ์ หรือการจัดสรรที่มีนัยสำคัญต่อธุรกรรมที่เกี่ยวข้องหรือทับซ้อนกับผลประโยชน์ของลูกค้า ตัวอย่างเช่น

เมื่อบริษัทจัดการธุรกรรมให้ลูกค้าหรือในนามของลูกค้า บริษัทอาจดำเนินการต่อไปนี้:

Khi Công ty giao dịch trực tiếp với Khách hàng hoặc xử lý thay mặt cho Khách hàng, thì Công ty, nhân viên hoặc cá nhân có mối quan hệ hoặc liên kết với Công ty, đều có thể phát sinh lợi ích, mối quan hệ hoặc thỏa thuận trọng yếu liên quan đến giao dịch đó hoặc xung đột với lợi ích của Khách hàng. Chẳng hạn, khi Công ty xử lý giao dịch cho hoặc thay mặt Khách hàng, Công ty có thể:

(a) dealing in the respective Instrument as principal for the Company's own account by selling to or buying the Instrument from the Client; and/or

通过向客户出售或从客户购买金融工具，以公司自己的帐户作为委托人进行各金融工具的交易；和/或

ดำเนินการในเครื่องมือที่เกี่ยวข้องในนามของบัญชีของบริษัทโดยขายหรือซื้อเครื่องมือจากลูกค้า และ/หรือ

sử dụng tài khoản riêng của Công ty làm tài khoản chính để giao dịch Công cụ tương ứng bằng cách bán Công cụ cho Khách hàng hoặc mua Công cụ từ Khách hàng; và/hoặc

(b) matching the Client's transaction with that or another client by acting on such other client's behalf as well as on the Client's behalf; and/or

同时代表其他客户以及客户行事，撮合客户与该客户或其他客户的交易；和/或

จับคู่ธุรกรรมของลูกค้ากับธุรกรรมของลูกค้ารายอื่นโดยดำเนินการในนามของลูกค้ารายอื่นนั้น รวมถึงในนามของลูกค้า และ/หรือ

đối sánh giao dịch của Khách hàng với chính Khách hàng hoặc với khách hàng khác bằng cách hành động dựa trên quyền đại diện khách hàng khác này và chính Khách hàng; và/hoặc

(c) dealing in the Instrument which the Company may have recommended to the Client (including holding a long or short position); and/or

进行公司可能已向客户推荐的金融工具的交易（包括持有多头或空头头寸）；和/或

ดำเนินการในเครื่องมือที่บริษัทอาจแนะนำให้แก่ลูกค้า (รวมถึงการถือสถานะซื้อหรือขาย) และ/หรือ

giao dịch Công cụ mà Công ty đã đề xuất cho Khách hàng (bao gồm giữ lệnh giao dịch mua hoặc bán); và/hoặc

(d) advising and providing other services to Affiliates or other clients of the Company who may have interests in investments or underlying assets which conflict with the Client's interests.

为可能在与客户利益冲突的投资或标的资产中享有利益关系的公司关联人或其他客户提供咨询和其他服务。

แนะนำและมอบบริการอื่นๆ แก่ผู้เกี่ยวข้องหรือลูกค้ารายอื่นๆ

ของบริษัทที่อาจสนใจการลงทุนหรือสินทรัพย์พื้นฐานที่ทับซ้อนกับผลประโยชน์ของลูกค้า

tư vấn và cung cấp các dịch vụ khác cho nhân viên hoặc khách hàng khác của Công ty để họ có thể hưởng lãi suất đầu tư hoặc lãi suất từ tài sản cơ sở mà vốn dĩ xung đột với lợi ích của Khách hàng.

6.2 The Client consents to and authorizes the Company to deal with or on behalf of the Client in any manner which the Company considers appropriate, notwithstanding any conflict of interest or the existence of any material interest in a transaction, without prior reference to the Client. The Company's employees are required to comply with the Conflict of Interest Policy when dealing with the Client.

客户同意并授权公司可以公司认为适当的方式与客户或代表客户进行交易，即使在交易中存在任何利益冲突或任何重大利益，无需事先告知客户。公司员工在向客户提供建议时，必须遵守独立政策，不得考虑任何此类重大利益或利益冲突。

ลูกค้ายินยอมและอนุญาตให้บริษัททำข้อตกลงกับลูกค้าหรือในนามของลูกค้าในลักษณะใดๆ ที่บริษัทพิจารณาว่าเหมาะสม

โดยไม่คำนึงถึงผลประโยชน์ทับซ้อนหรือผลประโยชน์ที่มีนัยสำคัญในธุรกรรม และไม่ต้องอ้างอิงถึงลูกค้าก่อน

พนักงานของบริษัทต้องปฏิบัติตามนโยบายความเป็นอิสระและไม่นำผลประโยชน์ที่มีนัยสำคัญหรือผลประโยชน์ทับซ้อนดังกล่าวมาพิจารณาเมื่อให้คำแนะนำลูกค้า

Khách hàng chấp thuận và cho phép Công ty xử lý hoặc thay mặt Khách hàng xử lý theo cách mà Công ty thấy hợp lý, bất kể có xung đột lợi ích hay tồn tại bất kỳ lợi ích trọng yếu nào hay không, mà không cần tham khảo ý kiến của Khách hàng. Nhân viên của Công ty phải tuân thủ chính sách về quyền tự lập và phải bác bỏ mọi lợi ích trọng yếu hoặc xung đột lợi ích tương tự khi tư vấn cho Khách hàng.

7. COMMISSIONS, CHARGES ANDOTHER COSTS

佣金、费用和其他费用

ค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่นๆ

TIỀN HOA HỒNG, PHÍ TỔN VÀ CHI PHÍ KHÁC

7.1 The Client shall be obliged to pay the Company the commissions, charges and other costs set out in the Contracts Specifications. The Company shall display all current commissions, charges and other costs on its Website.
客户有义务向公司支付合约细则中规定的佣金、费用和其他费用。公司应在其网站上显示所有当前的佣金、费用和其他费用。
ลูกค้ามีภาระผูกพันในการชำระค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่นๆ ให้แก่บริษัทตามที่ระบุในข้อกำหนดเฉพาะของสัญญา
บริษัทจะแสดงค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่นๆ ในปัจจุบันทั้งหมดบนเว็บไซต์ของบริษัท
Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty tiền hoa hồng, phí tổn và các chi phí khác như được quy định trong Thông tin chi tiết hợp đồng. Công ty sẽ đăng tải toàn bộ tiền hoa hồng, phí tổn hiện có và các chi phí khác lên Trang web của Công ty.

7.2 The Company may vary commissions, charges and other costs from time to time without prior Written Notice to the Client. All changes in commissions, charges and other costs are displayed on the Company's Website and posting on the Website shall be considered due notice.
公司可不时变更佣金、收费及其他费用，无须事先书面通知客户。佣金、费用和其他费用的所有变动均显示在公司网站上，且在网站上发布应视为妥善通知。
บริษัทอาจคิดค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่นๆ
แตกต่างกันไปในแต่ละครั้งโดยไม่ต้องแจ้งให้ลูกค้าทราบล่วงหน้าผ่านประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร การเปลี่ยนแปลงค่าคอมมิชชัน ค่าบริการ และค่าใช้จ่ายอื่นๆ ทั้งหมดจะแสดงบนเว็บไซต์ของบริษัท และการโพสต์บนเว็บไซต์จะถือเป็นประกาศตามกำหนดการ
Công ty có thể thay đổi tiền hoa hồng, phí tổn và các chi phí khác tùy từng thời điểm mà không cần gửi Thư thông báo trước cho Khách hàng. Toàn bộ thay đổi về tiền hoa hồng, phí tổn và các chi phí khác sẽ được đăng tải lên Trang web của Công ty và nội dung đăng tải trên Trang web được coi là thông báo hợp lệ.

7.3 The Company may from time to time deal on the Client's behalf with persons with whom the Company has a soft commission agreement which permits the Company (or an Affiliate) to receive goods or services in return for transacting investment business with such persons or others. It is the policy of the Company in relation to such agreements to ensure that such arrangements operate in the best interest of the Client as far as practicable, for example, because the arrangements allow access to information or other benefits which would not otherwise be available.
公司可不时代表客户同与公司签订了软佣金协议的人士进行交易，该协议允许公司（或公司集团的另一成员）接收货物或服务，作为与该等人士或其他人士进行投资业务的回报。公司对此类协议的政策是，确保此类安排尽可能以客户的最佳利益为出发点，因为（举例而言）这些安排允许获取资讯或其他本不可能获得的利益。
บริษัทอาจทำข้อตกลงในนามของลูกค้าเป็นครั้งคราวกับบุคคลที่บริษัททำข้อตกลงค่าคอมมิชชันที่มิใช่ตัวเงินซึ่งอนุญาตให้บริษัท (หรือสมาชิกรายอื่นในกลุ่มบริษัท) รับสินค้าหรือบริการเพื่อแลกเปลี่ยนกับการทำธุรกรรมในธุรกิจการลงทุนกับบุคคลนั้นหรือบุคคลอื่นๆ บริษัทมีนโยบายที่เกี่ยวข้องกับข้อตกลงดังกล่าวที่กำหนดให้ตรวจสอบว่าการจัดการนั้นเป็นไปโดยคำนึงถึงผลประโยชน์สูงสุดของลูกค้ามากที่สุดเท่าที่จะปฏิบัติได้จริง ตัวอย่างเช่น การจัดการที่อนุญาตให้เข้าถึงข้อมูลหรือสิทธิประโยชน์อื่นๆ ที่ไม่ได้เปิดให้เข้าถึงหากไม่มีการจัดการนั้น
Tùy từng thời điểm, Công ty có thể xử lý giao dịch thay cho Khách hàng với những cá nhân đã ký kết thỏa thuận tiền hoa hồng linh hoạt với Công ty, theo đó, Công ty (hoặc một công ty thành viên khác thuộc nhóm Công ty) được phép nhận hàng hóa hoặc dịch vụ khi thực hiện giao dịch đầu tư với những cá nhân đó hoặc cá nhân khác. Khi liên quan đến những thỏa thuận như vậy, Công ty có chính sách nhằm đảm bảo những thỏa thuận đó được thực hiện vì lợi ích tối ưu nhất có thể cho khách hàng, chẳng hạn như vì các thỏa thuận đó cho phép truy cập thông tin hoặc các lợi ích khác mà nếu không có thỏa thuận đó thì không thể.

7.4 The Client accepts to be notified if the Company pays commissions/fees to any third party who introduced him or who acts on the Client's behalf.
如果公司要向介绍客户或代表客户行事的任何第三方支付佣金/费用，客户同意接收通知。
ลูกค้ายินยอมที่จะรับการแจ้งข้อมูลหากบริษัทชำระค่าคอมมิชชัน/ค่าธรรมเนียมให้แก่บุคคลที่สามที่แนะนำลูกค้าหรือดำเนินการในนามของลูกค้า
Khách hàng đồng ý nhận thư thông báo khi Công ty trả tiền hoa hồng/lệ phí cho bất kỳ bên thứ ba nào đã giới thiệu Khách hàng hoặc hành động thay cho Khách hàng.

7.5 The Client undertakes to pay all stamp expenses relating to this Agreement and any documentation which may be required for the carrying out of the Transactions.
客户承诺支付与本协议有关的所有印花费用，提供进行交易可能需要的任何文件。
ลูกค้าจะรับภาระในการชำระค่าแสตมป์ทั้งหมดที่เกี่ยวข้องกับข้อตกลงนี้และเอกสารใดๆ ที่อาจต้องใช้เพื่อดำเนินธุรกรรม
Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ phí đóng dấu liên quan đến Hợp đồng này và mọi hồ sơ tài liệu cần có để thực hiện Giao dịch.

7.6 The Client shall be solely responsible for all filings, tax returns and reports on any Transactions which should be made to any relevant authority, whether governmental or otherwise, and for payment of all taxes (including but not limited to any transfer or value added taxes), arising out of or in connection with any Transaction.

客户应全权负责向任何相关当局（无论是政府机构还是其他机构）提交任何交易的所有备案、纳税申报表和报告，并负责缴纳任何交易产生的或与任何交易相关的所有税款（包括但不限于任何转让税或增值税）。

ลูกค้ามีหน้าที่รับผิดชอบแต่เพียงผู้เดียวต่อการยื่นเอกสาร การขอคืนภาษี และรายงานธุรกรรมใดๆ

ทั้งหมดที่ควรดำเนินการกับหน่วยงานที่เกี่ยวข้อง ทั้งที่เป็นเจ้าหน้าที่รัฐและอื่นๆ รวมถึงต้องรับผิดชอบในการชำระภาษีทั้งหมด

(ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงภาษีการโอนหรือภาษีมูลค่าเพิ่ม) ซึ่งเกิดขึ้นจากหรือโดยเกี่ยวข้องกับธุรกรรมใดๆ

Khách hàng phải tự chịu trách nhiệm soạn toàn bộ hồ sơ, tờ khai thuế và báo cáo phải nộp cho cơ quan hữu quan, bất kể là cơ quan nhà nước hay tư nhân, khi thực hiện bất cứ Giao dịch nào. Khách hàng cũng phải đóng đầy đủ thuế (bao gồm nhưng không giới hạn ở thuế giá trị gia tăng hoặc thuế chuyển giao), phát sinh hoặc liên quan đến bất kỳ Giao dịch nào.

7.7 In case the Client performs a withdrawal request without any trading activity from the last deposit made; and/or if the Client does not have any trading activity on all of Client's Trading Accounts for a period equal to 6 (Six) consecutive calendar months or more starting from the Client's last trading activity, the Company will:

如果客户在自上次存款之后没有在所有客户交易账户中进行任何交易活动的情况下申请提款，和/或 如客户在自上次客户交易活动之后的 6（六）个连续日历月或更长时间内没有在所有客户交易账户中进行任何交易活动，公司将会：

ในกรณีที่ลูกค้าส่งคำขอถอนเงินโดยไม่มีกิจกรรมการเทรดใดๆ จากการฝากเงินครั้งล่าสุด และ/หรือหากลูกค้าไม่มีกิจกรรมการ

เทรดใดๆ ในบัญชีเทรดของลูกค้าทั้งหมดเป็นระยะเวลา 6 (หก) เดือนปฏิทินติดต่อกันหรือมากกว่านั้นนับจากกิจกรรมการเทรดล่าสุดของลูกค้า

บริษัทจะดำเนินการดังต่อไปนี้

Trong trường hợp Khách hàng gửi yêu cầu rút tiền khi không có bất kỳ hoạt động giao dịch nào kể từ lần nạp tiền gần nhất; và/hoặc nếu Khách hàng không thực hiện bất kỳ hoạt động giao dịch nào trên tất cả các Tài khoản giao dịch của Khách hàng trong khoảng thời gian tương đương 6 (sáu) tháng liên tiếp trở lên kể từ hoạt động giao dịch lần cuối, Công ty sẽ:

(a) charge the Client up to 10% of the total withdrawal amount if such withdrawal amount is more than USD100 or its equivalent, or

向客戶收取不多於提款总额10%的手續費。

เรียกเก็บค่าบริการจากลูกค้าสูงสุด 10% ของยอดถอนเงินทั้งหมด

thu Khách hàng 10% trong tổng số tiền rút,

(b) charge the Client up to 10% of the total withdrawal amount if such withdrawal amount is lower than or equal to USD100.

如提款申請金額少於或等如100美元，公司將會向客戶收取不多於提款總額10%的手續費。

บริษัทจะเรียกเก็บค่าบริการสูงสุด 10% ของยอดถอนเงินทั้งหมดหากยอดถอนเงินต่ำกว่าหรือเท่ากับ US$100

Thu tối đa 10% trong tổng số tiền rút nếu số tiền rút có giá trị từ US$100 trở xuống.

The Client shall be notified via email about processed withdrawal request and actual charges applied.

客户应通过电子邮件收到已处理的提款请求和相应的费用的通知。

ลูกค้าจะได้รับแจ้งผ่านทางอีเมลเกี่ยวกับคำขอถอนเงินที่ดำเนินการและค่าบริการจริงที่เรียกเก็บ

Khách hàng sẽ được thông báo qua email khi yêu cầu rút tiền đã được xử lý và về các khoản phí thực tế phải chịu.

7.8 When making a withdrawal request, the Client shall be responsible to monitor the positions of each Instrument, in order to meet the Margin Level as set out by the Company. The stop-out (or liquidation MT4 margin level) is 50%, for details please refer to Product Specifications.

當申請提款时，客户有責任监控每种工具的头寸，以达到公司规定的保证金水平。止损（或清算MT4保证金水平）为50%，有关详细信息，请参阅产品规格。

เมื่อส่งคำขอถอนเงิน ลูกค้าจะมีหน้าที่รับผิดชอบในการตรวจสอบสถานะของเครื่องมือแต่ละรายการเพื่อให้ตรงตามระดับ

มาร์จิ้นที่บริษัทกำหนด การบังคับปิดสถานะ (หรือระดับมาร์จิ้น MT4 ในการชำระบัญชี) อยู่ที่ 50%

โปรดดูรายละเอียดในข้อมูลจำเพาะของผลิตภัณฑ์

Khi gửi yêu cầu rút tiền, Khách hàng có trách nhiệm giám sát lệnh giao dịch trên mỗi công cụ để đáp ứng Mức ký quỹ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

theo quy định của Công ty. Mức ngưng giao dịch (hay mức ký quỹ bị thanh lý trên MT4) là 50%, để biết thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo Thông số sản phẩm.

8. CURRENCY AND PAYMENTS

货币和付款

สกุลเงินและการชำระเงิน

ĐỒNG TIỀN VÀ THANH TOÁN

8.1 The Company is entitled, without prior notice to the Client, to make any currency conversions which the Company considers necessary or desirable for the purposes of complying with its obligations or exercising its rights under the Operative Agreements or any Transaction. Any such conversion shall be effected by the Company in such manner and at such rates as the Company may in its discretion determine, having regards to the prevailing rates for freely convertible currencies.

公司有权在不事先通知客户的情况下，进行公司认为必要或可取的任何货币兑换，以履行其在有效协议或任何交易项下的义务或行使其权利。任何此类兑换均须由公司按其酌情决定的方式及汇率进行，并须考虑自由兑换货币的现行汇率。

บริษัทมีสิทธิ์แปลงสกุลเงินใดๆ

ที่บริษัทพิจารณาว่าจำเป็นหรือเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์ในการปฏิบัติตามภาระผูกพันของบริษัทหรือใช้สิทธิ์ภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงานห

รือธุรกรรมใดๆ โดยไม่ต้องแจ้งให้ลูกค้าทราบล่วงหน้า

การแปลงดังกล่าวจะดำเนินการโดยบริษัทในลักษณะดังกล่าวและในอัตราดังกล่าวตามที่บริษัทอาจใช้ดุลยพินิจในการประเมิน

โดยพิจารณาอัตราที่สูงกว่าสำหรับสกุลเงินที่แปลงได้โดยอิสระ

Công ty có quyền quy đổi tiền tệ nếu Công ty thấy cần thiết hoặc mong muốn để hoàn thành nghĩa vụ của mình hoặc để thực thi quyền theo Hợp đồng hoạt động hoặc bất kỳ Giao dịch nào, mà không cần thông báo trước cho Khách hàng. Mọi quy đổi như vậy sẽ được Công ty thực hiện theo cách thức như vậy và tại tỷ giá do Công ty tự quyết định, sau khi xem xét tỷ giá hiện hành cho những đồng tiền được tự do quy đổi.

8.2 All foreign currency exchange risks arising from any Transaction or from the compliance by the Company with its obligations or the exercise by it of its rights under the Operative Agreements shall be borne by the Client.

因任何交易或因公司履行其在有效协议项下的义务或行使其在有效协议项下的权利而产生的所有外汇兑换风险将由客户承担。

ความเสี่ยงในการแลกเปลี่ยนสกุลเงินต่างประเทศทั้งหมดที่เกิดจากธุรกรรมใดๆ

หรือจากการปฏิบัติตามข้อกำหนดโดยบริษัทต่อภาระผูกพันหรือการใช้สิทธิ์ของบริษัทภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงานจะอยู่ในความรับผิดชอบข

องลูกค้า

Khách hàng phải chịu mọi rủi ro phát sinh khi đổi ngoại tệ đối với bất kỳ Giao dịch nào hoặc do việc Công ty phải tuân thủ nghĩa vụ của mình hoặc thực thi quyền của mình theo Hợp đồng hoạt động.

8.3 The Client may deposit funds to his/her Trading Account at any time in respect of any Services provided or to be provided by the Company.

客户可随时将资金存入其交易账户[为公司已提供或将要提供的任何服务的代价]。

ลูกค้าสามารถฝากเงินทุนไปยังบัญชีเทรดของตัวเองได้ทุกเมื่อ [สำหรับบริการใดๆ ที่จัดหาให้หรือจะจัดหาให้โดยบริษัท]

Khách hàng có thể nạp tiền vào Tài khoản giao dịch vào bất kỳ thời điểm nào [đối với bất kỳ Dịch vụ nào do Công ty đang hoặc sẽ cung cấp].

8.4 Funds deposits and withdrawals to/from the Trading Account shall be governed by the Regulations for Non-Trading Operations.

进出交易账户的资金存取应遵守非交易业务规则。

การฝากและการถอนเงินทุนไปยัง/จากบัญชีเทรดจะอยู่ภายใต้การควบคุมของข้อบังคับสำหรับการดำเนินงานที่ไม่ใช่การเทรด

Hoạt động nạp và rút tiền vào/từ Tài khoản giao dịch phải tuân thủ Quy định đối với Hoạt động phi giao dịch.

8.5 If the Client has an obligation to pay any amount to the Company which exceeds the Equity on his/her Trading Account, the Client shall pay the amount representing the excess within 2 (Two) Business Days of the obligation arising.

如果客户有义务向公司支付超过其交易账户权益的任何金额，客户应在义务产生后的 2 个工作日内支付超额部分的金额。

หากลูกค้ามีภาระผูกพันในการชำระยอดเงินแก่บริษัทซึ่งเกินกว่าอิควิตี้ในบัญชีเทรดของลูกค้า

ลูกค้าจะต้องชำระยอดเงินดังกล่าวในจำนวนที่เกินมาภายใน 2 วันทำการนับจากวันที่เกิดภาระผูกพันขึ้น

Nếu Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty bất kỳ khoản tiền nào lớn hơn Vốn luân chuyển trong Tài khoản giao dịch của mình, thì Khách hàng phải thanh toán khoản vượt quá đó trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nghĩa vụ phát sinh.

8.6 The Client acknowledges and agrees (without prejudice to any of the Company's other rights under the Agreement to close out the Client's Open Positions and exercise other default remedies against the Client) that where a sum is due and payable to the Company in accordance with the Operative Agreements and sufficient cleared funds have not yet been credited to the Client's Trading Account, the Company shall be entitled to treat the Client as having failed to make a payment to the Company and to exercise its rights under the Operative Agreements.

客户承认并同意（在不影响公司在本协议项下为客户的持仓头寸予以平仓和对客户行使其他违约补救的任何其他权利的情况下），如果存在根据有效协议到期应付给公司的款项，且尚未将足够的清算资金记入客户交易账户，公司有权认为客户未向公司付款，并有权行使其在有效协议项下的权利。

ลูกค้ารับทราบและยินยอม (โดยไม่ส่งผลต่อสิทธิ์อื่นๆ

ของบริษัทภายใต้ข้อตกลงในการปิดสถานะเปิดของลูกค้าและดำเนินมาตรการเยียวยาเหตุผิดนัดอื่นๆ ต่อลูกค้า)

ว่าเมื่อยอดเงินรวมครบกำหนดและต้องชำระให้บริษัทตามข้อตกลงการดำเนินงานและยังไม่ได้ชำระเงินทุนทดแทนที่เพียงพอไปยังบัญชีเทรดของ

ลูกค้า บริษัทจะมีสิทธิ์พิจารณาว่าลูกค้าไม่สามารถชำระเงินให้แก่บริษัทได้และสามารถใช้สิทธิ์ภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงานของบริษัทได้

Khách hàng xác nhận và đồng ý rằng (không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào khác của Công ty theo Hợp đồng này về việc Công ty được phép đóng Lệnh giao dịch mở của Khách hàng và thực hiện các biện pháp khác để xử lý sự cố vi ước của Khách hàng) nếu đã đến hạn trả tiền cho Công ty theo Hợp đồng hoạt động, nhưng Tài khoản giao dịch của Khách hàng chưa có đủ khoản tiền bù trừ, thì Công ty có quyền coi Khách hàng chưa thanh toán thành công cho Công ty và Công ty có thể thực thi quyền hạn của mình theo Hợp đồng hoạt động này.

t

8.7 The Company shall update on a regular basis the available payment system on the 'deposit & withdrawal' section of the Website. The availability of each payment system may differ depending on country of residence therefore the payment systems available shall be located in the Membership Account.

公司应在存款和取款部分定期更新可用的支付系统。每个支付系统的可用性可能因居住国/地区而异，因此可用的支付系统应设于客户端门户。

บริษัทจะปรับปรุงระบบการชำระเงินในส่วนการฝากและถอนที่ให้บริการอยู่เป็นประจำ

ความพร้อมให้บริการของระบบการชำระเงินแต่ละรายการอาจแตกต่างกันไปตามประเทศที่พำนักอาศัย

ดังนั้นระบบการชำระเงินที่ให้บริการจะอยู่ในพอร์ทัลของลูกค้า

Công ty sẽ thường xuyên cập nhật thông tin lên phần nạp và rút tiền trên hệ thống thanh toán khả dụng. Tính khả dụng của từng hệ thống thanh toán có thể khác nhau, tùy thuộc vào quốc gia cư trú, những hệ thống thanh toán khả dụng sẽ hiển thị trên Cổng thông tin dành cho Khách hàng.

9. LIMITATIONS OF LIABILITY ANDINDEMNITY

责任限制和赔偿

การจำกัดความรับผิดและการชดเชย

GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ BỒI THƯỜNG

9.1 In the event the Company provides advice, information or recommendations to the Client, the Company shall not be responsible for the profitability of such advice, information or recommendations. The Client acknowledges that the Company shall not, in the absence of its fraud, willful default or gross negligence, be liable for any losses, costs, expenses or damages suffered by the Client arising from any inaccuracy or mistake in any information given to the Client including, without limitation, information relating to any Transactions. Subject to the right of the Company to void or close any Transaction in the specific circumstances set out in the Operative Agreements, any Transaction following such inaccuracy or mistake shall nonetheless remain valid and binding in all respects on both the Company and the Client.

如果公司向客户提供建议、资讯或推荐，公司对此类建议、资讯或推荐是否可以盈利概不负责。客户承认，在没有欺诈、故意违约或重大过失的情况下，公司对客户因公司提供给客户的任何资讯（包括但不限于与任何交易有关的资讯）的任何不准确或错误而遭受的任何损失、成本、费用或损害概不负责。在公司有权在有效协议规定的特定情况下撤销或终止任何交易的前提下，按照此类不准确或错误而进行的任何交易仍然应该有效，并在所有方面对公司和客户均具有约束力。

ในกรณีที่บริษัทให้คำปรึกษา ข้อมูล หรือคำแนะนำแก่ลูกค้า บริษัทจะไม่มีหน้าที่รับผิดชอบต่อความสามารถในการทำกำไรของคำปรึกษา ข้อมูล

หรือคำแนะนำนั้น หากบริษัทไม่ได้กระทำการฉ้อโกง ผิดนัดโดยเจตนา หรือประมาทเลินเล่ออย่างร้ายแรง

ลูกค้ารับทราบว่าบริษัทจะไม่มีความรับผิดต่อการขาดทุน ต้นทุน ค่าใช้จ่าย

หรือความเสียหายของลูกค้าที่เกิดจากความไม่ถูกต้องแม่นยำหรือความผิดพลาดในข้อมูลใดๆ ที่มอบให้แก่ลูกค้า

ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงข้อมูลเกี่ยวกับธุรกรรมใดๆ

ภายใต้สิทธิ์ของบริษัทในการยกเลิกหรือปิดธุรกรรมในบางสถานการณ์ที่กำหนดในข้อตกลงการดำเนินงาน

ธุรกรรมที่เกิดจากความไม่ถูกต้องแม่นยำหรือความผิดพลาดดังกล่าวจะยังคงถูกต้องและมีผลผูกพันทุกด้านทั้งในฝั่งบริษัทและลูกค้า

Trong trường hợp Công ty tư vấn, cung cấp thông tin hoặc đề xuất cho Khách hàng, Công ty sẽ không chịu trách nhiệm về khả năng sinh lời từ ý kiến tư vấn, thông tin hoặc đề xuất đó. Khách hàng xác nhận rằng Công ty, trong trường hợp không gian lận, không cố ý vi phạm thỏa ước hoặc sai sót nghiêm trọng, sẽ không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi tổn thất, chi phí, phí tổn hoặc thiệt hại mà Khách hàng phải chịu do thông tin được cung cấp cho Khách hàng không chính xác hoặc nhầm lẫn, những thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn ở thông tin liên quan đến Giao dịch. Công ty có quyền vô hiệu hoặc đóng bất kỳ Giao dịch nào trong một số trường hợp cụ thể được quy định trong Hợp đồng hoạt động, tuy nhiên, mọi Giao dịch được thực hiện theo thông tin không chính xác hoặc nhầm lẫn nêu trên vẫn duy trì hiệu lực và có giá trị ràng buộc Công ty và Khách hàng về mọi mặt.

9.2 The Company shall not be liable for any loss or expense incurred by the Client in connection with, or directly or indirectly arising from:

公司对客户因以下原因而产生的任何直接、间接损失、或费用概不负责：

บริษัทจะไม่มีความรับผิดต่อการขาดทุนหรือค่าใช้จ่ายใดๆ ที่เกิดขึ้นจากลูกค้าซึ่งเกี่ยวข้องกับหรือเกิดจากกรณีต่อไปนี้โดยทางตรงหรือทางอ้อม:

Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi tổn thất hoặc phí tổn mà Khách hàng phải chịu, phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp do:

any error or failure in the operation of the Trading Platform or any delay caused by the Client Terminal;

交易平台运行发生错误、故障或客户终端造成的延误；

ข้อผิดพลาดหรือความล้มเหลวใดๆ ในการทำงานของแพลตฟอร์มการเทรดหรือความล่าช้าใดๆ ที่เกิดจากโปรแกรมปลายทางสำหรับลูกค้า

Nền tảng giao dịch gặp sự cố hoặc trục trặc hoặc Thiết bị đầu cuối của Khách hàng gây chậm trễ

Transactions made via the Client Terminal;

通过客户终端进行的交易；

ธุรกรรมที่ดำเนินการผ่านทางโปรแกรมปลายทางสำหรับลูกค้า

Các Giao dịch được thực hiện qua Thiết bị đầu cuối của Khách hàng;

(c)any failure by the Company to perform any of its obligations under the Operative Agreements as a result of a cause beyond its control; or

公司因其无法控制的原因未能履行其在有效协议项下的任何义务；或

ความล้มเหลวใดๆ จากบริษัทในการดำเนินการตามภาระผูกพันภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงาน

ซึ่งเป็นผลมาจากสาเหตุที่อยู่เหนือการควบคุมของบริษัท หรือ

Công ty không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng hoạt động do sự cố vượt ngoài tầm kiểm soát; hoặc

(d) acts, omissions or negligence of any third party.

任何第三方的行为，疏忽或过失。

การดำเนินการ การละเว้น หรือการเพิกเฉยของบุคคลที่สาม

hành động, sai sót hoặc sơ xuất của bất kỳ bên thứ ba nào.

9.3The Client shall indemnify the Company and keep the Company indemnified on demand in respect of all liabilities, costs, claims, demands and expenses of any nature whatsoever which the Company suffers or incurs as a direct or indirect result of any failure by the Client to perform any of the Client's obligations under the Operative Agreements.

对于公司因客户未能履行其在有效协议项下的任何义务而直接或间接遭受或招致的任何性质的所有责任、成本、索赔、要求和费用，客户应赔偿公司，并根据公司要求予以赔偿。

ลูกค้าจะชดเชยแก่บริษัทต่อเมื่อมีการร้องขอเกี่ยวกับความรับผิด ค่าใช้จ่าย การเรียกร้อง ความต้องการ และค่าใช้จ่ายทั้งหมดในลักษณะใดๆ

ที่เกิดกับบริษัทหรือเป็นผลทางตรงหรือทางอ้อมจากความล้มเหลวของลูกค้าในการดำเนินการตามภาระผูกพันของลูกค้าภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงาน

Khách hàng phải bồi thường cho Công ty và cam kết luôn bồi thường cho Công ty theo yêu cầu đối với mọi trách nhiệm

pháp lý, chi phí, khiếu nại, yêu cầu và phí tổn, thuộc bất kỳ bản chất nào, mà Công ty phải gánh chịu hoặc do Khách hàng không thể thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng hoạt động này, dù trực tiếp hay gián tiếp.

9.4 The Company shall in no circumstances be liable to the Client for any consequential, special or indirect losses, loss of profits, loss of opportunity (including in relation to subsequent market movements), costs, expenses or damages the Client may suffer in relation to the Operative Agreements, unless otherwise agreed in writing.

对于客户可能遭受的与有效协议有关的任何相应的特殊或间接损失、利润损失、机会损失（包括与后续市场变动有关的损失）、成本、费用或损害，公司在任何情况下概不负责，除非另有书面约定。

บริษัทจะไม่มีความรับผิดในทุกกรณีต่อลูกค้าสำหรับการขาดทุน การสูญเสียกำไร การสูญเสียโอกาส

(รวมถึงที่เกี่ยวข้องกับความเคลื่อนไหวต่อเนื่องของตลาด) ต้นทุน ค่าใช้จ่าย

หรือความเสียหายต่อเนื่องที่ลูกค้าอาจได้รับซึ่งเกี่ยวข้องกับข้อตกลงการดำเนินงาน เว้นแต่จะตกลงไว้เป็นอย่างอื่นในรูปแบบลายลักษณ์อักษร

Trừ khi được thỏa thuận bằng văn bản, nếu không, Công ty tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với Khách hàng khi Khách hàng phải chịu bất kỳ tổn thất nào, bị sụt giảm lợi nhuận, mất cơ hội (liên quan đến cả biến động thị trường sau đó), tổn thất chi phí, phí tổn, hoặc thiệt hại, dù trực tiếp hay gián tiếp, liên quan đến Hợp đồng hoạt động.

10. COMMUNICATIONS

沟通

การสื่อสาร

THÔNG TIN LIÊN LẠC

10.1 The rules of communication between the Client and the Company are set out in the Operative Agreements.

客户与公司之间的沟通规则参见有效协议。

กฎการสื่อสารระหว่างลูกค้ากับบริษัทจะระบุอยู่ในข้อตกลงการดำเนินงาน

Quy tắc thông tin liên lạc giữa Khách hàng và Công ty được quy định trong Hợp đồng hoạt động.

10.2 The Client shall give Instructions and Requests only via the Client Terminal, in accordance with the Operative Agreements.

根据有效协议，客户只能通过客户终端发出指示和请求。

ลูกค้าจะส่งคำสั่งและคำขอผ่านทางโปรแกรมปลายทางสำหรับลูกค้าเท่านั้นตามข้อตกลงการดำเนินงาน

Khách hàng chỉ được gửi Chỉ lệnh và Yêu cầu qua Thiết bị đầu cuối của Khách hàng, theo quy định trong Hợp đồng hoạt động.

11. WRITTEN NOTICE

书面通知

ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร

THƯ THÔNG BÁO

11.1 Any Written Notice given under this Agreement may be made as follows:

本协议下的任何书面通知可通过如下方式发出：

ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรภายใต้ข้อตกลงนี้อาจอยู่ในรูปแบบต่อไปนี้:

Mọi Thư thông báo theo Hợp đồng này có thể được soạn lập theo những cách thức sau đây:

Trading Platform internal mail;

交易平台内部邮件；

อีเมลภายในแพลตฟอร์มการเทรด

Thư nội bộ trên Nền tảng giao dịch;

email;

电子邮件；

อีเมล

email;

telephone call

电话；

การโทรติดต่อ

gọi điện thoại

post; or

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

邮寄；或
ไปรษณีย์ หรือ

qua đường bưu điện; hoặc
information published on the Company News section on the Website.
在公司新闻网页上发布的信息。
ข้อมูลที่เผยแพร่บนหน้าเว็บข่าวสารของบริษัท

đăng tải thông tin lên Trang web tin tức của Công ty.
11.2.All contact details provided by the Client, e.g. address or email address as last notified shall be used as applicable. The Client agrees to accept any notices or messages from the Company at any time.
应视情况使用客户最新提供的联系方式，如最近通知的地址或电子邮件地址。客户同意随时接收公司的任何通知或信息。
รายละเอียดการติดต่อทั้งหมดที่ลูกค้าแจ้ง เช่น ที่อยู่หรืออีเมลล่าสุดที่บริษัทได้รับแจ้งจะถูกใช้ หากทำได้

ลูกค้ายินยอมที่จะรับประกาศหรือข้อความใดๆ จากบริษัททุกเมื่อ

Công ty sẽ sử dụng toàn bộ thông tin liên lạc mới nhất được Khách hàng cung cấp, như địa chỉ nhà hoặc địa chỉ email, nếu có thể. Khách hàng đồng ý nhận tất cả thông báo hoặc thư do Công ty gửi vào bất kỳ thời điểm nào.
11.3 Any such Written Notice shall be deemed to have been served:
任何此类书面通知应视为在以下时间点送达：
ประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรดังกล่าวจะถือว่าได้ส่งมอบแล้ว:

Mọi Thư thông báo như vậy được coi là đã gửi:
if sent by email, within one hour after emailing it;
如果通过电子邮件发送，则在发送电子邮件后一小时内送达；
หากส่งผ่านทางอีเมล จะนับว่าส่งมอบแล้วหลังการส่งอีเมลหนึ่งชั่วโมง

trong vòng một giờ sau khi gửi email, nếu được gửi qua email;
if sent by Trading Platform internal mail, immediately after sending it;
如果通过交易平台内部邮件发送，则在发送后立即送达；
หากส่งผ่านทางอีเมลภายในของแพลตฟอร์มการเทรด จะนับว่าส่งมอบแล้วทันทีหลังจากส่ง

ngay sau khi gửi, nếu được gửi qua thư nội bộ trên Nền tảng giao dịch;
if sent by post, seven calendar days after posting it;
如果采用邮寄，则在邮寄后七个日历日内送达；
หากส่งผ่านทางไปรษณีย์ จะนับว่าส่งมอบแล้วในเจ็ดวันปฏิทินหลังจากส่ง

bảy ngày sau khi gửi, nếu được gửi qua đường bưu điện;
if posted on the Website, within one hour after it has been posted.
如果在公司新闻网页上发布，则在发布后一小时内送达。
หากโพสต์บนหน้าเว็บข่าวสารของบริษัท จะนับว่าส่งมอบแล้วภายในหนึ่งชั่วโมงหลังจากโพสต์

trong vòng một giờ sau khi đăng tải, nếu được đăng tải lên Trang web tin tức của Công ty.

12. AMENDMENT AND TERMINATION

修订和终止

การแก้ไขและการยุติ

SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT

12.1 The Client acknowledges that the Company has the right to unilaterally modify the terms and conditions of the Operative Agreements at any time and at its sole discretion, giving Written Notice to the Client by email and/or by posting the modification on the Website and the Client shall have an option to terminate the Operative Agreements by giving Written Notice.
客户承认，公司有权在任何时候自行决定单方面修订有效协议的条款和条件，通过电子邮件和/或在公司网站上发布修订内容的方式向客户发出书面通知，且客户有权通过发出书面通知终止有效协议。
ลูกค้ารับทราบว่าบริษัทมีสิทธิ์โดยฝ่ายเดียวในการแก้ไขข้อกำหนดและเงื่อนไขใดๆ ของข้อตกลงการดำเนินงานได้ทุกเมื่อ

และสามารถใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวในการแจ้งประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรแก่ลูกค้าทางอีเมลและ/หรือโพสต์การแก้ไขบนเว็บไซต์ของบริษัท และลูกค้าสามารถเลือกที่จะยุติข้อตกลงการดำเนินงานได้ผ่านประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

Khách hàng xác nhận rằng Công ty có quyền đơn phương sửa đổi các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng hoạt động vào bất kỳ thời điểm nào, tùy theo quyết định của Công ty, sau khi gửi Thư thông báo cho Khách hàng qua email và/hoặc sau khi đăng tải nội dung sửa đổi lên Trang web của Công ty. Khách hàng có thể chấm dứt Hợp đồng hoạt động bằng cách gửi Thư thông báo.

12.2 Any party to this Agreement can terminate this Agreement by giving Written Notice to the other party.

协议双方均可向另一方发出书面通知终止本协议。

ทั้งสองฝ่ายสามารถยุติข้อตกลงได้โดยส่งประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรให้แก่อีกฝ่าย

Cả hai bên trong Hợp đồng này có thể chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi Thư thông báo cho Bên kia.

12.3 Upon termination of this Agreement or any of the Operative Agreements, the Company shall be entitled without prior notice to the Client to cease to grant the Client access to the Trading Platform.

本协议或任何有效协议终止后，公司有权在不事先通知客户的情况下停止授予客户进入交易平台的权利。

เมื่อยุติข้อตกลงนี้หรือข้อตกลงการดำเนินงานใดๆ

บริษัทมีสิทธิ์หยุดให้สิทธิ์เข้าถึงแพลตฟอร์มการเทรดแก่ลูกค้าโดยไม่ต้องแจ้งให้ลูกค้าทราบล่วงหน้า

Sau khi chấm dứt Hợp đồng này hay bất kỳ Hợp đồng hoạt động nào, Công ty có quyền chấm dứt quyền truy cập của Khách hàng vào Nền tảng giao dịch mà không cần gửi thông báo trước cho Khách hàng.

12.4 Upon termination of this Agreement, all amounts payable by the Client to the Company shall become immediately due and payable including (but without limitation):

本协议终止后，客户应向公司支付的所有款项应立即到期应付，包括（但不限于）：

เมื่อยุติข้อตกลงนี้ ยอดเงินที่ลูกค้าต้องชำระให้แก่บริษัททั้งหมดจะครบกำหนดทันทีและต้องชำระ ซึ่งรวมถึง (แต่ไม่จำกัดเพียง):

Sau khi chấm dứt Hợp đồng này, toàn bộ số tiền mà Khách hàng phải thanh toán cho Công ty sẽ đến hạn thanh toán ngay lập tức, bao gồm (nhưng không giới hạn):

(a) all outstanding fees, charges and commissions;

所有未付的费用、收费和佣金；

ค่าธรรมเนียม ค่าบริการ และค่าคอมมิชชันค้างชำระทั้งหมด

tất cả các loại lệ phí, phí tổn và tiền hoa hồng chưa thanh toán;

(b) any dealing expenses incurred by terminating this Agreement and charges incurred for transferring the Client's investments to another investment firm; and

终止本协议所产生的任何交易费用，以及将客户的投资转让给另一家投资公司所产生的费用；以及

ค่าใช้จ่ายในการจัดการใดๆ ที่เกิดขึ้นจากการยุติข้อตกลงนี้และค่าบริการที่เกิดขึ้นจากการถ่ายโอนการลงทุนของลูกค้าไปยังบริษัทการลงทุนอื่น และ

mọi chi phí giao dịch phát sinh khi chấm dứt Hợp đồng này và phí tổn phát sinh khi chuyển vốn đầu tư của Khách hàng sang cho công ty đầu tư khác; và

(c) any losses and expenses realized in closing out any Transactions or settling or concluding outstanding obligations incurred by the Company on the Client's behalf.

在公司代表客户关闭任何交易或解决或终结未履行的义务时发生的任何损失和费用。

การขาดทุนหรือค่าใช้จ่ายใดๆ ที่เกิดขึ้นในการปิดธุรกรรมใดๆ หรือการแก้ไขหรือสิ้นสุดภาระผูกพันคงเหลือที่บริษัทต้องดำเนินการในนามของลูกค้า

mọi tổn thất và phí tổn phát sinh khi Công ty đóng bất kỳ Giao dịch hay quyết toán hoặc hoàn thành nốt những nghĩa vụ chưa thực hiện mà Công ty phải chịu thay cho Khách hàng.

12.5 The Company, under the terms and conditions of the Operative Agreements, reserves the right at its absolute discretion, to disable the Client's Trading Account(s) without prior notice in case it places abnormal number of erroneous requests which creates an extra-load on the Company's servers and can cause negative trading experience to the other clients of the respective servers. Erroneous requests may include but not limited to invalid stops or modifications, invalid TP (take profit) or SL (stop loss), over limit volume or number of orders, requests with not enough account funds and others.

根据有效协议的条款和条件，如果客户的账户出现异常数量或错误的请求，从而给公司服务器造成额外负载，并可能给相应服务器的其他客户带来负面交易体验，则公司保留其绝对酌情决定权，在不事先通知的情况下禁用该客户的账户。错误请求可能包括但不限于无效的停止或修改、错误的 获利（TP）和止损（SL）、超过限制的买卖指示量或数、账户资金不足时的请求等。

ภายใต้ข้อกำหนดและเงื่อนไขของข้อตกลงการดำเนินงาน

บริษัทขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจอย่างเด็ดขาดในการปิดใช้งานบัญชีของลูกค้าโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า
ในกรณีที่มีการส่งคำขอผิดพลาดมากผิดปกติจนสร้างภาระงานเพิ่มเติมให้กับเซิร์ฟเวอร์ของบริษัท
และอาจส่งผลเสียต่อประสบการณ์การเทรดของลูกค้ารายอื่นๆ ในเซิร์ฟเวอร์เดียวกันนั้น คำขอผิดพลาดอาจรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง
การหยุดหรือการแก้ไขที่ไม่ถูกต้อง, TP (การบริหารกำไร) หรือ SL (การบริหารผลขาดทุน) ที่ไม่ถูกต้อง,
ปริมาณหรือจำนวนคำสั่งซื้อขายที่เกินขีดจำกัด, คำขอที่มีเงินทุนในบัญชีไม่เพียงพอ และอื่นๆ

Theo các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng hoạt động, Công ty có quyền vô hiệu hóa tài khoản của Khách hàng tùy theo quyết định riêng mà không phải thông báo trước, nếu Khách hàng gửi nhiều yêu cầu lỗi một cách bất thường, gây quá tải cho hệ thống máy chủ của Công ty và tạo trải nghiệm giao dịch tiêu cực cho những khách hàng khác trên hệ thống máy chủ tương ứng. Những yêu cầu lỗi có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở lệnh chốt hoặc điều chỉnh không hợp lệ, chốt lời hoặc cắt lỗ sai, vượt quá hạn mức khối lượng hoặc số lượng lệnh, gửi yêu cầu không đủ tiền trong tài khoản, v.v.

13. PERSONAL DATA AND RECORDING OF TELEPHONE CALLS

个人资料及电话录音

ข้อมูลส่วนบุคคลและการบันทึกสายสนทนาทางโทรศัพท์

DỮ LIỆU CÁ NHÂN VÀ GHI ÂM ĐIỆN THOẠI

13.1 The Company may use, store or otherwise process personal information provided by the Client in connection with the provision of the Services.

公司可以使用、储存或以其他方式处理客户提供的与提供服务有关的个人资料。

บริษัทอาจใช้ จัดเก็บ หรือประมวลผลข้อมูลส่วนบุคคลที่ลูกค้ามอบให้ในการให้บริการ

Công ty có thể sử dụng, lưu trữ hoặc xử lý thông tin cá nhân được Khách hàng cung cấp để cung cấp Dịch vụ.

13.2 If the Client is an individual, the Company is obliged to supply the Client, on request, with a copy of personal data which it holds about the Client (if any) on payment by the Client of a nominal administrative fee.

如果客户是个人，公司有义务应客户要求向客户提供其持有的有关该客户的个人资料（如有）的副本，前提是客户需支付费用。

หากลูกค้าเป็นบุคคล บริษัทมีภาระผูกพันในการมอบสำเนาข้อมูลส่วนบุคคลเกี่ยวกับลูกค้าที่ครอบครองไว้ (หากมี) ให้แก่ลูกค้าตามคำขอ
โดยลูกค้าเป็นผู้ชำระค่าธรรมเนียม

Nếu Khách hàng là cá nhân, Công ty có nghĩa vụ cung cấp cho Khách hàng bản sao dữ liệu cá nhân của Khách hàng mà Công ty lưu trữ (nếu có), theo yêu cầu, miễn sao Khách hàng đóng một khoản lệ phí.

13.3 By entering into this Agreement, the Client expressly consents to the Company transmitting the Client's Information to any third parties which may require same in order to effectively implement the Services or effectively executing any operational function performed by the Company to Client (e.g. refunding the Client his money).

签订本客户协议及/或其他有效协议即表示客户明确同意公司向可能需要此类资料以便有效执行服务或有效地为客户履行任何运营职能（如退还客户的款项）的任何第三方传输客户的资料。

เมื่อทำข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้และ/หรือข้อตกลงการดำเนินงาน
ลูกค้าได้แสดงความยินยอมอย่างชัดแจ้งให้บริษัทส่งข้อมูลของลูกค้าไปยังบุคคลที่สามใดๆ
ซึ่งอาจต้องใช้ข้อมูลเดียวกันนี้เพื่อให้ใช้งานบริการได้อย่างมีประสิทธิภาพหรือเพื่อให้บริษัทดำเนินงานให้แก่ลูกค้าได้อย่างมีประสิทธิภาพ (เช่น
การคืนเงินของลูกค้า)

Khi ký kết Hợp đồng khách hàng này và/hoặc Hợp đồng hoạt động, Khách hàng chấp thuận rõ ràng rằng Công ty có thể gửi thông tin Khách hàng cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu bên thứ ba yêu cầu, nhằm triển khai Dịch vụ hiệu quả hoặc thực hiện hiệu quả chức năng vận hành nào đó mà Công ty cung cấp cho Khách hàng.

13.4 Telephone conversations between the Client and the Company may be recorded. Any recordings shall be and remain the sole property of the Company and shall be accepted by the Client as conclusive evidence of the Instructions/Requests or conversations so recorded. The Client agrees that the Company may deliver copies of transcripts of such recordings to any court, regulatory or government authority.

客户和公司之间的电话交谈可能会被记录下来。任何记录均属公司全权所有，且客户接受该记录作为指示/请求或该对话记录的最终证据。客户同意，公司可向任何法院、监管机构或政府机构提交此类笔录记录的副本。

บทสนทนาทางโทรศัพท์ระหว่างลูกค้ากับบริษัทอาจได้รับการบันทึกไว้ บันทึกใดๆ จะเป็นทรัพย์สินของบริษัทแต่เพียงผู้เดียว

และลูกค้าจะยอมรับว่าเป็นหลักฐานชัดแจ้งของคำสั่ง/คำขอหรือบทสนทนาตามที่บันทึกไว้

ลูกค้ายอมรับว่าบริษัทอาจส่งมอบสำเนาบทถอดเสียงบันทึกนั้นให้แก่ศาล หน่วยงานควบคุมดูแล หรือหน่วยงานรัฐใดๆ

Thông tin trao đổi qua điện thoại giữa Khách hàng và Công ty có thể được ghi âm. Mọi bản ghi âm phải và luôn thuộc quyền sở hữu riêng của Công ty và được Khách hàng coi là bằng chứng thuyết phục chứa các Chỉ lệnh/Yêu cầu hoặc thông tin trao đổi được ghi âm. Khách hàng đồng ý rằng Công ty có thể đệ trình bản phiên tả những bản ghi âm đó lên bất kỳ tòa án, cơ quan quản lý hay chính quyền nào.

14. CONSENT TO DIRECTCONTACT

同意直接联系

การยินยอมให้ติดต่อโดยตรง

CHẤP THUẬN HÌNH THỨC LIÊN LẠC TRỰC TIẾP

14.1 The Client accepts that the Company, for the purpose of marketing financial services and products, may, from time to time, make direct contact with the Client by telephone or otherwise upon the Client's consent. Once such a consent is obtained the Client agrees to such communications and agrees that the Client shall not consider such communication a breach of any of the Client's rights under any relevant data protection and/or privacy regulations. The Client may opt out of receiving such communications by sending the Company an e-mail at: cs@kcmtrade.com

客户接受，公司在经客户同意后，可不时以电话或其他方式与客户直接联系推销金融服务及产品。一旦获得此类同意，客户将同意接收此类通信，并同意不会将此类通信视为违反客户在任何相关资料保护和/或隐私条例下任何权利的行为。客户可向公司的 cs@kcmtrade.com 发送电子邮件，选择不接收此类通信。

ลูกค้ายอมรับว่าบริษัทอาจติดต่อหาลูกค้าโดยตรงทางโทรศัพท์หรือช่องทางอื่นๆ เมื่อได้รับความยินยอมจากลูกค้าเป็นครั้งคราว

เพื่อวัตถุประสงค์ในการทำการตลาดบริการและผลิตภัณฑ์ทางการเงินเมื่อได้รับความยินยอม

ลูกค้าจะยินยอมให้มีการติดต่อสื่อสารดังกล่าวและยอมรับว่าลูกค้าจะไม่ถือว่าการติดต่อสื่อสารนั้นเป็นการละเมิดสิทธิ์ใดๆ

ของลูกค้าภายใต้ข้อบังคับด้านการคุ้มครองและ/หรือความเป็นส่วนตัวของข้อมูลที่เกี่ยวข้อง

ลูกค้าสามารถเลือกที่จะไม่รับการติดต่อสื่อสารดังกล่าวได้โดยส่งอีเมลถึงบริษัทที่ cs@kcmtrade.com

Khách hàng đồng ý rằng sau khi được Khách hàng chấp thuận, Công ty có thể liên lạc trực tiếp với Khách hàng qua điện thoại hoặc cách khác, tùy từng thời điểm, để tiếp thị các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Sau khi Công ty được Khách hàng chấp thuận, Khách hàng đồng ý để Công ty trao đổi thông tin theo hình thức như vậy và đồng ý rằng Khách hàng không coi hình thức liên lạc đó là vi phạm bất kỳ quyền nào của Khách hàng theo bất kỳ quy định về quyền riêng tư và/hoặc bảo vệ dữ liệu liên quan nào. Khách hàng có thể hủy hình thức trao đổi như vậy bằng cách gửi email cho Công ty đến địa chỉ cs@kcmtrade.com

14.2 The Client accepts that the Company, for the purpose of complying with FATCA and CRS, shall have the right to request any information or documentation reasonably required and the Client shall be obliged to provide the same to the Company immediately.

客户接受，为了遵守 FATCA 和 CRS，公司有权要求客户提供任何合理的资讯或文件，且客户有义务立即向公司提供此类资讯或文件。

ลูกค้ายอมรับว่าบริษัทมีสิทธิ์ร้องขอข้อมูลหรือเอกสารอย่างสมเหตุสมผลตามความจำเป็น เพื่อวัตถุประสงค์ในการปฏิบัติตาม FATCA และ CRS

และลูกค้ามีภาระผูกพันในการมอบข้อมูลหรือเอกสารเดียวกันนั้นให้บริษัทโดยทันที

Khách hàng đồng ý rằng Công ty có quyền yêu cầu Khách hàng cung cấp mọi thông tin hoặc hồ sơ cần thiết nếu hợp lý để tuân thủ FATCA và CRS, khi đó, Khách hàng có nghĩa vụ cung cấp thông tin ngay lập tức.

15. CONFIDENTIALITY AND WAIVER

保密和弃权

การรักษาความลับและการสละสิทธิ์

TÍNH BẢO MẬT VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

15.1 The information which the Company holds about the Client is confidential and shall not be used for any purpose other than in connection with the provision of the Services. Information of a confidential nature shall be treated as such, provided that such information is not already in the public domain or in the legal possession of the Company and was not subject to an obligation of confidence or non-disclosure at the moment of its receipt by the Company. Information of a confidential nature shall only be disclosed to any person, in the following circumstances:

公司持有的有关客户的资讯是保密的，不得用于除提供服务以外的任何目的。具有保密性质的资讯应被视为保密资讯，前提是在公司收到此类资讯时其没有进入公共领域或由公司合法拥有，且在公司收到该资讯时不受保密或不披露义务的约束。只有在以下情况下，才可

披露保密资讯：
ข้อมูลเกี่ยวกับลูกค้าที่บริษัทครอบครองถือเป็นความลับ และจะไม่นำไปใช้เพื่อวัตถุประสงค์อื่นใดนอกเหนือจากที่เกี่ยวข้องกับการให้บริการ
ข้อมูลที่มีลักษณะเป็นความลับควรได้รับการดูแลในลักษณะที่เป็นความลับ
หากข้อมูลดังกล่าวยังไม่ได้อยู่บนโดเมนสาธารณะหรือในความครอบครองตามกฎหมายของบริษัท
และไม่ได้มีภาระผูกพันในการรักษาความลับหรือการไม่เปิดเผย ณ เวลาที่บริษัทได้รับมา
ข้อมูลที่มีลักษณะเป็นความลับจะเปิดเผยต่อบุคคลในกรณีต่อไปนี้เท่านั้น:

Thông tin về Khách hàng được Công ty lưu trữ là thông tin bảo mật và không được sử dụng vì bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích liên quan đến cung cấp Dịch vụ. Thông tin có tính chất bảo mật đều sẽ được coi là thông tin bảo mật, miễn sao thông tin đó chưa được công bố công khai hoặc không thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty, cũng như không phải chịu nghĩa vụ bảo mật hoặc không tiết lộ tại thời điểm Công ty tiếp nhận. Chỉ được tiết lộ thông tin có tính chất bảo mật cho người khác trong những trường hợp sau:

in compliance with FATCA and CRS;
履行《外国会计税务合规法》(FATCA) 和《共同申报准则》(CRS)；
เป็นไปตามกฎหมายว่าด้วยการปฏิบัติตามข้อกำหนดด้านภาษีการบัญชีต่างประเทศ (FATCA)
และมาตรฐานการแลกเปลี่ยนข้อมูลทางการเงินแบบอัตโนมัติ (CRS)
nhằm tuân thủ Đạo luật tuân thủ thuế đối với các tài khoản ở nước ngoài (FATCA) và Tiêu chuẩn chung về báo cáo (CRS);

(b) where required by law or as requested by regulatory and enforcement authorities, courts and similar bodies which have jurisdiction over the Company;
在法律要求或监管和执法机构、法院和对公司有司法管辖权的类似机构要求时；
เมื่อมีความจำเป็นตามกฎหมายหรือมีการร้องขอโดยหน่วยงานควบคุมดูแลและบังคับใช้กฎหมาย ศาล
และหน่วยงานที่คล้ายคลึงกันที่บริษัทอยู่ในเขตอำนาจศาลนั้น
khi luật pháp bắt buộc hoặc theo yêu cầu của bất kỳ cơ quan quản lý hay cơ quan thi hành luật, tòa án nào và các cơ quan tương tự có thẩm quyền đối với Công ty;

(c) to investigate or prevent fraud or other illegal activity;
用于调查或者预防欺诈或者其他违法行为；
เพื่อตรวจสอบหรือป้องกันการฉ้อโกงหรือกิจกรรมอื่นๆ ที่ผิดกฎหมาย
để điều tra hoặc ngăn chặn hoạt động gian lận hoặc phi pháp khác;

(d) to those members of the Company personnel who require information thereof for the performance of their duties under the Operative Agreements or to any third party in connection with the provision of Services to the Client by the Company;
披露给为履行有效协议项下的职责而需要相关资讯的公司人员，或与公司向客户提供服务有关的任何第三方；
มอบให้แก่บุคลากรของบริษัทที่ต้องใช้ข้อมูลดังกล่าวเพื่อปฏิบัติหน้าที่ของตนเองภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงานหรือมอบให้แก่บุคคลที่สามที่เกี่ยวข้องกับการมอบบริการของบริษัทให้แก่ลูกค้า
cho những nhân sự Công ty cần đến thông tin để thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng hoạt động hoặc cho bất kỳ bên thứ ba nào tham gia hoạt động cung cấp Dịch vụ của Công ty cho Khách hàng;

(e) for purposes ancillary to the provision of the Services or the administration of the Client's Trading Account, including, without limitation, for the purposes of credit or identification enquiries or assessments;
为了提供与服务配套或管理客户交易账户的目的，包括但不限于信用或身份查询或评估目的；
เป็นไปตามวัตถุประสงค์เสริมที่จำเป็นในการให้บริการหรือการบริหารจัดการบัญชีเทรดของลูกค้า
ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงวัตถุประสงค์ในการสอบถามหรือประเมินเครดิตหรือข้อมูลยืนยันตัวตน
để phụ trợ việc cung cấp Dịch vụ hoặc quản lý Tài khoản giao dịch của Khách hàng, bao gồm nhưng không giới hạn ở mục đích đánh giá hoặc truy vấn thông tin nhận dạng hoặc tín dụng;

(f) at the Client's request or with the Client's consent;
应客户要求或经客户同意；
ตามคำขอของลูกค้าหรือเมื่อได้รับความยินยอมจากลูกค้า
theo yêu cầu của Khách hàng hoặc được Khách hàng chấp thuận;

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

(g) to the Company's consultants, lawyers, auditors, provided that in each case the relevant professional shall be informed about the confidential nature of such information and commit to the confidentiality obligations herein as well;
披露给公司的顾问、律师、审计师，前提是在每一种情况下，相关专业人士应了解此类资讯的保密性质，并承担本协议规定的保密义务；
มอบให้แก่ที่ปรึกษา ทนายความ ผู้ตรวจสอบของบริษัท โดยในแต่ละกรณี
ผู้เชี่ยวชาญที่เกี่ยวข้องต้องได้รับทราบเกี่ยวกับลักษณะที่เป็นความลับของข้อมูลนั้น และรับภาระผูกพันในการรักษาความลับในที่นี้เช่นเดียวกัน
cho cố vấn, luật sư, kiểm toán viên của Công ty, miễn sao vào mỗi lần cung cấp, phải thông báo cho chuyên gia liên quan đó về bản chất bảo mật của thông tin, và chuyên gia cũng phải cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo mật trong Hợp đồng này;
(h) In judicial proceedings between the Company and the Client.
在公司和客户之间的司法程序中。
ในกระบวนการทางศาลระหว่างบริษัทกับลูกค้า
Trong thủ tục tố tụng giữa Công ty và Khách hàng.

16. TIME OF ESSENCE

时间的关键性

กำหนดเวลาที่สำคัญ

THỜI GIAN LÀ ĐIỀU CỐT YẾU

16.1 Time shall be of the essence in the performance of the Client's obligations under the Operative Agreements.
时间在有效协议中至关重要。
ข้อตกลงการดำเนินงานนี้คำนึงถึงเวลาเป็นสำคัญ
Thời gian được coi là điều cốt yếu trong Hợp đồng hoạt động.

17. DEFAULT

违约

เหตุผิดนัด

VI ƯỚC (VI PHẠM THỎA ƯỚC)

17.1 Each of the following constitutes an "Event of Default":
以下每一种情况均构成"违约事件"：
กรณีแต่ละข้อต่อไปนี้ถือเป็น "เหตุผิดนัด":
Mỗi trường hợp dưới đây được coi là "Sự cố vi ước":
(a) the failure of the Client to provide any Initial Margin and/or Hedged Margin, or other amount due under the Operative Agreements;
客户未能提供任何初始保证金和/或对冲保证金，或根据有效协议应支付的其他款项；
ความล้มเหลวของลูกค้าในการมอบมาร์จิ้นเริ่มต้นและ/หรือมาร์จิ้นที่มีการป้องกันความเสี่ยง หรือจำนวนเงินอื่นๆ
ที่ครบกำหนดภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงาน
Công ty không thể cung cấp Tiền ký quỹ ban đầu và/hoặc Tiền ký quỹ bảo toàn rủi ro hay bất kỳ khoản tiền nào đến hạn theo Hợp đồng hoạt động;
(b) the failure of the Client to perform any obligation due to the Company;
客户未能履行其应向公司承担的任何义务；
ความล้มเหลวของลูกค้าในการดำเนินการตามภาระผูกพันใดๆ ที่มีต่อบริษัท
Khách hàng không thể thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào do Công ty;
(c) the initiation by a third party of proceedings for the Client's bankruptcy (if the Client is an individual) or for the Client's winding-up or for the appointment of an administrator, receiver, receiver-manager, liquidator or similar officer in respect of the Client or any of the Client's assets (if the Client is a company, body corporate or non-individual) or (in both cases) if the Client makes an arrangement or composition with the Client's creditors or any procedure which is similar or analogous to any of the above is commenced in respect of the Client;
第三方就客户破产（如果客户是个人）或就客户清盘提起了诉讼，或就客户或客户的任何资产任命了管理人或接管人（如果客户是公司或团体法人），或（在两种情况下）客户与客户债权人达成了安排或和解，或启动了就客户而言任何等效或类似于上述任何一项的任何程序；

กระบวนการล้มละลายของลูกค้า (หากลูกค้าเป็นบุคคล)

ที่บุคคลที่สามเริ่มต้นหรือเมื่อลูกค้ายุติหรือมอบหมายผู้ดูแลหรือผู้รับที่เกี่ยวข้องกับลูกค้าหรือสินทรัพย์ใดๆ ของลูกค้า

(หากลูกค้าเป็นบริษัทหรือองค์กร) หรือ (ในทั้งสองกรณี) หากลูกค้าทำการจัดชำระหนี้หรือการประนอมหนี้กับเจ้าหนี้ของลูกค้า หรือขั้นตอนใดๆ

ที่คล้ายคลึงหรือเหมือนกับกรณีใดๆ ข้างต้นที่เริ่มดำเนินการโดยเกี่ยวข้องกับลูกค้า

bên thứ ba khởi kiện do Khách hàng phá sản (nếu Khách hàng là cá nhân) hoặc do Khách hàng giải thể hoặc do bổ nhiệm người quản trị hoặc người tiếp quản Khách hàng hoặc bất kỳ tài sản nào của Khách hàng (nếu Khách hàng là Công ty hoặc tổ chức) hoặc (trong cả hai trường hợp), nếu Khách hàng thỏa thuận hoặc khất nợ với chủ nợ của Khách hàng hoặc Khách hàng phải chịu bất kỳ thủ tục nào giống hoặc tương tự như các thủ tục kể trên.

(d) where any representation or warranty made by the Client in Clause 18 herein is or becomes untrue;

客户在本协议第 18 条中所作的任何陈述或保证不真实或变得不真实；

เมื่อการรับรองหรือการรับประกันโดยลูกค้าในข้อที่ 18 ในที่นี้เป็นหรือกลายเป็นความเท็จ

nếu tuyên bố hoặc đảm bảo của Khách hàng tại Khoản 18 trong Hợp đồng này không chính xác;

(e) the Client is unable to pay the Client's debts when they fall due;

客户到期不能清偿债务；

ลูกค้าไม่สามารถชำระหนี้ของลูกค้าเมื่อครบกำหนด

Khách hàng không thể trả nợ khi đến hạn;

(f) the Client (if the Client is an individual) dies or becomes of unsound mind; or

客户（如果客户是个人）死亡或变得精神失常；或

ลูกค้า (หากลูกค้าเป็นบุคคล) เสียชีวิตหรือวิกลจริต หรือ

Khách hàng (nếu Khách hàng là cá nhân) tử vong hoặc tâm thần không ổn định; hoặc

(g) any other circumstance where the Company reasonably believes that it is necessary or desirable to take any action set out in Clause 17.2 herein.

公司合理认为有必要或应当采取本协议第 17.2 条规定的任何行动的任何其他情况。

กรณีอื่นใดที่บริษัทมีเหตุให้เชื่อว่าจำเป็นหรือควรดำเนินการใดๆ ตามที่ระบุในข้อที่ 17.2 ในที่นี้

bất kỳ trường hợp nào khác mà Công ty có lý do chính đáng tin rằng Công ty cần hoặc muốn thực hiện hành động nêu tại Khoản 17.2 trong Hợp đồng này.

(h) the Client attempts and/or performs any of the actions which shall be determined by the Company as fraud, manipulation, swap-arbitrage or other forms of deceitful or fraudulent activity in the Client's Trading Account(s) with the Company;

客户在客户账户或在公司的帐户执行了和/或试图执行任何公司认定为欺诈、操纵、掉期套利或其他形式的欺骗或欺诈活动的行为；

ลูกค้าพยายามและ/หรือดำเนินการใดๆ ที่บริษัทประเมินว่าเป็นการฉ้อโกง การยักย้าย การเก็งกำไรสวอป

หรือกิจกรรมหลอกลวงหรือฉ้อโกงรูปแบบอื่นๆ ในบัญชีของลูกค้ากับบริษัท

Khách hàng tìm cách và/hoặc thực hiện bất kỳ hành động nào mà Công ty đã xác định là hành vi gian lận, thao túng, kiếm lời chênh lệch từ phí qua đêm hoặc thực hiện bất kỳ hình thức giao dịch gian lận hoặc lừa đảo nào khác trên một hoặc nhiều tài khoản của Khách hàng với Công ty;

(i)The Client has carried out trading to obtain illegitimate profits, including but not limited to:

客户进行了具有以下特征的交易以获取非法利润，包括但不限于 ：

ลูกค้าได้ดำเนินการซื้อขายที่มีลักษณะดังต่อไปนี้เพื่อให้ได้มาซึ่งผลกำไรที่ไม่ชอบด้วยกฎหมาย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง:

Khách hàng đã thực hiện các giao dịch nhằm thu lợi nhuận bất hợp pháp, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hành vi có những đặc điểm sau:

·which can be considered as market abuse; market manipulation, fraudulent acts, or fictitious transactions (including but not limited to spoofing and layering);

可视作市场滥用；市场操纵、欺诈或虚假交易（如幌骗、分层交易）；

ซึ่งอาจถือได้ว่าเป็นการละเมิดตลาด การจัดการตลาด การกระทำฉ้อโกง หรือธุรกรรมที่หลอกลวง (รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง การปลอมแปลงและการซ้อน)

có thể bị xem là hành vi lạm dụng thị trường; thao túng thị trường, hành vi gian lận hoặc các giao dịch giả tạo (bao gồm nhưng không giới hạn ở hành vi 'giả lệnh' (spoofing) và 'xếp lệnh' (layering);

· abuse of liquidity mechanisms (e.g., disrupting markets through high-frequency mass order placement and cancellation);

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

滥用流动性机制（如高频大量报撤单干扰市场）；
การละเมิดกลไกสภาพคล่อง (เช่น การรบกวนตลาดผ่านการสั่งซื้อจำนวนมากและการยกเลิกบ่อยครั้ง)
lạm dụng cơ chế thanh khoản (ví dụ: gây rối thị trường thông qua việc đặt và huỷ hàng loạt lệnh với tần suất cao):
· Any strategies similar or related to Gap trading used with All-In Trading strategy or using high leverage to try to obtain illegitimate profits.
利用缺口交易策略或类似策略，与全仓交易配合或使用高杠杆以谋取不正当收益；
การใช้กลยุทธ์การเทรดแบบ Gap หรือกลยุทธ์ที่คล้ายคลึงกัน ร่วมกับการเทรดแบบ All-in หรือการใช้เลเวอเรจสูง เพื่อพยายามแสวงหาผลกำไรที่ไม่ชอบด้วยกฎหมาย
Sử dụng các chiến lược giao dịch dựa trên khoảng trống giá (gap trading) hoặc các chiến lược tương tự, kết hợp với giao dịch ký quỹ toàn phần hoặc sử dụng đòn bẩy cao nhằm thu lợi nhuận bất hợp pháp.·which can be characterized as excessive without a legitimate intent, to profit from market movements;
可被定性为没有合法意图的过度交易，以从市场波动中获利；
ซึ่งสามารถระบุลักษณะได้ว่ามากเกินไปโดยไม่มีเจตนาที่ชอบด้วยกฎหมายเพื่อทำกำไรจากความเคลื่อนไหวในตลาด
quá mức cho phép, mà không có mục đích chính đáng, nhằm kiếm lời từ biến động thị trường;
·exploitation of system errors, technical vulnerabilities, or price latency;
การใช้ประโยชน์จากข้อผิดพลาดของระบบ ช่องโหว่ทางเทคนิค หรือความล่าช้าของราคา
利用系统错误、技术漏洞或价格延迟；
lợi dụng lỗi hệ thống, lỗ hổng kỹ thuật hoặc độ trễ giá:
·Arbitrage strategies executed during Abnormal Market Conditions.
กลยุทธ์การเก็งกำไรที่ดำเนินการระหว่างสภาวะตลาดที่ผิดปกติ
在异常市场条件下实施的套利策略；
Các chiến lược kinh doanh chênh lệch giá được thực hiện trong điều kiện thị trường bất thường.
·Any other acts violating regulatory provisions or the Company's principles of fair trading.
การกระทำอื่นใดที่ละเมิดข้อกำหนดทางกฎหมายหรือหลักการการค้าที่เป็นธรรมของบริษัท
其他违反监管规定或公司公平交易原则的行为。
Bất kỳ hành vi nào khác vi phạm các quy định pháp lý hoặc nguyên tắc giao dịch công bằng của Công ty.

17.2 Notwithstanding any provision to the contrary in the Operative Agreements, if an Event of Default occurs, the Company may, at its absolute discretion, at any time and without prior Written Notice, take one or more of the following steps:
如果发生违约事件，公司可在任何时候，在无需事先书面通知的情况下，自行决定采取以下一项或多项措施：
หากเกิดเหตุผิดนัด
บริษัทอาจใช้ดุลยพินิจโดยเด็ดขาดได้ทุกเมื่อในการดำเนินการต่อไปนี้อย่างน้อยหนึ่งรายการโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้าผ่านประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร
Nếu xảy ra Sự cố vi ước, Công ty có quyền thực hiện một hoặc nhiều biện pháp dưới đây, tùy theo quyết định riêng của mình, vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần gửi Thư thông báo trước:

(a) close out all or any of the Client's Open Positions at current Quotes;
以当前报价为客户的所有或任何持仓头寸平仓；
ปิดสถานะเปิดใดๆ หรือทั้งหมดของลูกค้าตามการเสนอราคาปัจจุบัน
đóng tất cả hoặc bất kỳ Lệnh giao dịch mở nào của Khách hàng tại mức Báo giá hiện tại;

(b) debit the Client's Trading Account(s) for the amounts which are due to the Company;
从客户的交易账户中扣除应付给公司的款项；
หักบัญชีเทรดของลูกค้าตามจำนวนที่ครบกำหนดชำระแก่บริษัท
ghi nợ vào (các) Tài khoản giao dịch của Khách hàng số tiền Khách hàng phải trả cho Công ty;

(c) close any or all of the Client's Trading Accounts held with the Company;
关闭客户在公司的任何或所有交易账户；
ปิดบัญชีเทรดใดๆ หรือทั้งหมดของลูกค้าที่ถือครองอยู่กับบริษัท
đóng bất kỳ hoặc tất cả các Tài khoản giao dịch của Khách hàng đã đăng ký với Công ty;

(d) refuse to open new Trading Accounts for the Client;
拒绝为客户开立新的交易账户；
ปฏิเสธไม่เปิดบัญชีเทรดใหม่ให้ลูกค้า

từ chối mở Tài khoản giao dịch mới cho Khách hàng;
(e) adjust the Client's Trading Account balance to remove Illicit Profit.
调整客户的交易账户余额，以取缔非法利润。
ปรับยอดคงเหลือในบัญชีเทรดของลูกค้าเพื่อนำกำไรที่ผิดกฎหมายออก
điều chỉnh số dư trong tài khoản giao dịch của Khách hàng để hủy lợi nhuận bất chính.

18. REPRESENTATIONS AND WARRANTIES

陈述和保证

คำรับรองและการรับประกัน

TUYÊN BỐ VÀ CAM KẾT

18.1 The Client represents and warrants to the Company, and agrees that each such representation and warranty is deemed repeated each time the Client gives an Instruction or Request by reference to the circumstances prevailing at such time, that:
客户向公司陈述并保证，并同意在每次客户根据当时的情况发出指示或请求时，均视为重申了这些陈述和保证：
ลูกค้ารับรองและรับประกันต่อบริษัท และยอมรับว่าคำรับรองและการรับประกันดังกล่าวจะเกิดขึ้นซ้ำทุกครั้งที่ลูกค้าส่งคำสั่งหรือคำขอ โดยพิจารณากรณีที่สำคัญกว่า ณ ขณะนั้น ซึ่ง:

Khách hàng tuyên bố và cam kết với Công ty nội dung bên dưới, cũng như đồng ý rằng tuyên bố và cam kết đó sẽ áp dụng mỗi lần Khách hàng gửi Chỉ lệnh hoặc Yêu cầu theo dẫn chiếu tới các trường hợp ưu tiên vào thời điểm đó:
(a) the information provided by the Client to the Company in the "Complete your Profile" Form and the Operative Agreements and at any time thereafter is true, accurate and complete in all material respects;
客户通过"填写您的个人资料"表格及有效协议向公司提供的资讯，在其后任何时间，在所有重大方面，均真实、准确、完整；
ข้อมูลที่ลูกค้ามอบให้แก่บริษัทในแบบฟอร์ม "กรอกโปรไฟล์ของคุณให้เสร็จสิ้น" และข้อตกลงการดำเนินงานนั้นเป็นจริง ถูกต้อง และครบถ้วนเสมอในทุกด้านที่สำคัญ
thông tin được Khách hàng cung cấp cho Công ty trong Biểu mẫu "Hoàn thiện hồ sơ" và Hợp đồng hoạt động và vào bất kỳ thời điểm nào sau đó đều là thông tin trung thực, đúng và chính xác về mọi khía cạnh.
(b) the Client has read and fully understood the terms of the Operative Agreements including the Risk Disclosure Statement;
客户已阅读并完全理解有效协议的条款，包括风险披露；
ลูกค้าได้อ่านและทำความเข้าใจอย่างครบถ้วนถึงข้อกำหนดในข้อตกลงการดำเนินงาน ซึ่งรวมถึงคำแถลงว่าด้วยการเปิดเผยความเสี่ยง
Khách hàng đã đọc và hiểu rõ các điều khoản trong Hợp đồng hoạt động, bao gồm cả Thông báo rủi ro;
(c) the Client is duly authorized to enter into the Operative Agreements, to give Instructions and Requests and to perform its obligations thereunder;
客户经正式授权签订有效协议、发出指示和请求以及履行其在这些协议项下的义务；
ลูกค้ามีอำนาจอย่างเหมาะสมในการทำข้อตกลงการดำเนินงานเพื่อส่งคำสั่งและคำขอ และดำเนินการตามภาระผูกพันของลูกค้าดังกล่าว
Khách hàng đủ năng lực pháp lý để ký kết Hợp đồng hoạt động, gửi Chỉ lệnh và Yêu cầu, cũng như thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng;
(d) the Client acts as principal;
客户以委托人身份行事；
ลูกค้าดำเนินการด้วยตนเอง
Khách hàng là bên tham gia trực tiếp;
(e) the Client is an individual who has completed a "Complete your Profile" Form or, if the Client is not an individual, the person who has completed "Complete your Profile" Form on the Client's behalf is duly authorized to do so;
客户是填写了"填写您的个人资料"表格的个人，或者，如果客户是一家公司，则代表客户填写了"填写您的个人资料"表格的个人拥有填写此表的合法授权；
ลูกค้าเป็นบุคคลที่ได้กรอกแบบฟอร์ม "กรอกโปรไฟล์ของคุณให้เสร็จสิ้น" จนเสร็จสมบูรณ์ หรือหากลูกค้าเป็นบริษัท เป็นบุคคลที่ได้กรอกแบบฟอร์ม "กรอกโปรไฟล์ของคุณให้เสร็จสิ้น" จนเสร็จสมบูรณ์ในนามของลูกค้าที่มีอำนาจอย่างเหมาะสมในการดำเนินการเช่นนั้น
Khách hàng là cá nhân đã hoàn thiện Biểu mẫu "Hoàn thiện hồ sơ" hoặc nếu Khách hàng là công ty, thì người thay mặt

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

Khách hàng hoàn thiện Biểu mẫu “Hoàn thiện hồ sơ”phải có đủ năng lực pháp lý để hoàn thiện;

(f) all actions performed under the Operative Agreements shall not violate the applicable regulations or any law, ordinance, charter, by-law or rule applicable to the Client or to the jurisdiction in which the Client is resident, or any agreement by which the Client is bound or by which any of the Client's assets are affected;

在有效协议项下采取的所有行动不得违反适用条例或适用于客户或客户居住的司法管辖区的任何法律、条例、规章、细则或规则，或客户受其约束或客户资产受其影响的任何协议；

การดำเนินการทั้งหมดภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงานต้องไม่ละเมิดข้อบังคับหรือกฎหมาย คำสั่ง กฎบัตร ข้อบัญญัติ

หรือกฎระเบียบที่เกี่ยวข้องซึ่งบังคับใช้กับลูกค้าหรือในเขตอำนาจศาลที่ลูกค้าพำนักอาศัย หรือข้อตกลงใดๆ

ที่ลูกค้ามีภาระผูกพันหรือที่สินทรัพย์ของลูกค้าได้รับผลกระทบ

tất cả các hành động được thực hiện theo Hợp đồng hoạt động không vi phạm quy định hiện hành hoặc bất kỳ luật, pháp lệnh, điều lệ, quy chế hoặc quy tắc nào áp dụng cho Khách hàng hoặc cho khu vực tài phán nơi Khách hàng cư trú, hoặc bất kỳ hợp hợp đồng nào ràng buộc Khách hàng hoặc hợp đồng ảnh hưởng đến tài sản của Khách hàng;

(g) the Client consents to the provision of the information of the Operative Agreements by means of the Website and/or any other means which the Company chooses at its sole discretion;

客户同意通过网站和/或公司自行选择的任何其他方式提供有效协议的资讯；

ลูกค้ายินยอมในการมอบข้อมูลของข้อตกลงการดำเนินงานผ่านทางเว็บไซต์และ/หรือช่องทางอื่นๆ ที่บริษัทเลือกตามดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียว

Khách hàng đồng ý với phương thức cung cấp thông tin trong Hợp đồng hoạt động, tức là đăng tải lên Trang web và/hoặc bất kỳ phương tiện nào khác mà Công ty tùy ý lựa chọn;

(h) the Client confirms that he/she has regular access to the Internet and consents to the Company providing him/her with information, including, without limitation, information about amendments to the terms and conditions, costs, fees, the Operative Agreements, Policies, Procedures and information about the nature and risks of investments by posting such information on the Company's Website;

客户确认拥有定期连接互联网的渠道，并同意公司通过在公司网站发布的方式向其提供包括但不限于条款和条件的修订资讯、成本、费用、有效协议、政策、程序以及与投资性质和风险相关的资讯；

ลูกค้ายืนยันว่าตนเองเข้าถึงอินเทอร์เน็ตได้เป็นประจำและยินยอมให้บริษัทมอบข้อมูลให้ตนเอง ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง

ข้อมูลเกี่ยวกับการแก้ไขข้อกำหนดและเงื่อนไข ค่าใช้จ่าย ค่าธรรมเนียม ข้อตกลงการดำเนินงาน นโยบาย ขั้นตอน

และข้อมูลเกี่ยวกับลักษณะและความเสี่ยงของการลงทุนโดยโพสต์ข้อมูลดังกล่าวบนเว็บไซต์ของบริษัท

Khách hàng xác nhận rằng Khách hàng có quyền truy cập Internet thường xuyên và cho phép Công ty cung cấp cho Khách hàng thông tin bằng cách đăng tải lên Trang web của Công ty, các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn ở những thông tin như nội dung sửa đổi điều khoản và điều kiện, chi phí, lệ phí, Hợp đồng hoạt động, Chính sách, Quy trình, cũng như thông tin về bản chất và rủi ro của các khoản đầu tư;

(i) The Client hereby represents that the purpose of his/her transactions with the Company is one or more of the following:

客户特此声明，其与公司进行交易的目的是以下一项或多项：

ลูกค้ารับรองว่าวัตถุประสงค์ของธุรกรรมที่ตนเองทำกับบริษัทตรงกับรายการต่อไปนี้อย่างน้อยหนึ่งข้อ:

Khách hàng theo đây tuyên bố rằng khách hàng giao dịch với Công ty vì một hoặc nhiều mục đích sau:

· Speculative;

投机；

การเก็งกำไร

Đầu cơ;

· Hedging;

对冲；

การป้องกันความเสี่ยง

Bảo toàn rủi ro;

· Investments;

投资；

การลงทุน

Đầu tư;

· Intraday Trading;

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

日内交易；

การเทรดรายวัน

Giao dịch trong ngày;

· Manage Risk.

管理风险。

การบริหารจัดการความเสี่ยง

Quản lý rủi ro.

In the event where the purpose is other than the above, or at any stage during the course of the Operative Agreements the purpose changes, the Client undertakes to promptly notify the Company.

如果是上述之外的目的，或在有效协议期间的任何阶段，交易目的发生变化，客户承担通知公司的严格义务。

ในกรณีที่วัตถุประสงค์อยู่นอกเหนือจากที่กล่าวมาข้างต้น หรือมีการเปลี่ยนแปลงวัตถุประสงค์ในระยะใดๆ

ระหว่างดำเนินการตามข้อตกลงการดำเนินงาน ลูกค้าจะมีภาระผูกพันอย่างเข้มงวดในการแจ้งให้บริษัททราบ

Trong trường hợp Khách hàng giao dịch vì mục đích khác các mục đích kể trên hoặc thay đổi mục đích vào bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoạt động, Khách hàng có nghĩa vụ báo cáo cho Công ty.

(j) The Client hereby represents that the nature of business for entering into the present Agreement is one or more of the followings:

客户特此声明，签订本协议的业务性质为以下一项或多项：

ลูกค้ารับรองว่าลักษณะของธุรกิจที่ทำข้อตกลงปัจจุบันตรงกับธุรกิจต่อไปนี้อย่างน้อยหนึ่งประเภท:

Khách hàng theo đây tuyên bố rằng Khách hàng ký kết Hợp đồng này vì một hoặc nhiều bản chất sau:

· Trading in CFDs;

差价合约交易；

การเทรด CFD

Giao dịch CFD;

· Trading in Forex;

外汇交易；

การเทรดฟอเร็กซ์

Giao dịch Ngoại hối;

· Trading in CFDs in commodities;

商品差价合约交易；

การเทรด CFD ประเภทสินค้าโภคภัณฑ์

Giao dịch CFD hàng hóa;

· Trading in CFDs in Precious Metals;

贵金属差价合约交易；

การเทรด CFD ประเภทโลหะมีค่า

Giao dịch CFD kim loại quý;

· Trading in CFDs on indices;

指数差价合约交易；

การเทรด CFD ประเภทดัชนี

Giao dịch CFD chỉ số;

In the event where the nature is other than the above, or at any stage during the course of the Operative Agreements the nature changes, the Client undertakes to promptly notify the Company.

如果是上述之外的性质，或在有效协议期间的任何阶段内，性质发生变化，客户承担通知公司的严格义务。

ในกรณีที่ธุรกิจมีลักษณะนอกเหนือจากที่กล่าวมาข้างต้น หรือมีการเปลี่ยนแปลงในระยะใดๆ ระหว่างดำเนินการตามข้อตกลงการดำเนินงาน

ลูกค้าจะมีภาระผูกพันอย่างเข้มงวดในการแจ้งให้บริษัททราบ

Trong trường hợp Khách hàng ký kết vì bản chất khác các bản chất kể trên hoặc thay đổi bản chất vào bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoạt động, Khách hàng có nghĩa vụ báo cáo cho Công ty.

18.2 In addition to all other rights and remedies available to it, the Company has the right to render any position voidable or to close out any or all positions at the current Quotes at any time, at its absolute discretion, if the Client breaches Clause 18.1 herein.

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

除所有其他可用的权利和补救措施外，如果客户违反本协议第 18.1 条，公司有权随时自行决定撤销任何头寸或以当前报价为任何或所有头寸予以平仓。

นอกเหนือจากสิทธิ์และมาตรการเยียวยาอื่นๆ ทั้งหมดที่มีให้ บริษัทมีสิทธิ์มอบสถานะที่สละสิทธิ์ได้หรือปิดสถานะใดๆ หรือทั้งหมดตามการเสนอราคา ณ ขณะนั้นได้ทุกเมื่อ โดยใช้ดุลยพินิจอย่างเด็ดขาด หากลูกค้าละเมิดข้อที่ 18.1 ในที่นี้

Ngoài tất cả các quyền và biện pháp khắc phục hiện có khác, Công ty có quyền vô hiệu hóa bất kỳ lệnh giao dịch nào hoặc đóng bất kỳ hoặc tất cả các lệnh giao dịch tại mức Báo giá hiện tại vào bất kỳ thời điểm nào tùy theo quyết định riêng của Công ty, nếu Khách hàng vi phạm Khoản 18.1 trong Hợp đồng này.

19. FORCE MAJEURE

不可抗力

เหตุสุดวิสัย

SỰ CỐ BẤT KHẢ KHÁNG

19.1 The Company may, in its reasonable opinion, determine that a Force Majeure Event exists, in which case the Company will, in due course, take reasonable steps to inform the Client. A Force Majeure Event includes without limitation:

公司可合理判断存在不可抗力事件，在这种情况下，公司将在适当时候采取合理措施通知客户。不可抗力事件包括但不限于：

บริษัทอาจวินิจฉัยอย่างสมเหตุสมผลเพื่อประเมินว่าเกิดเหตุสุดวิสัยขึ้น ซึ่งในกรณีดังกล่าว บริษัทจะดำเนินขั้นตอนที่สมเหตุสมผลเพื่อแจ้งให้ลูกค้าทราบในเวลาที่เหมาะสม โดยเหตุสุดวิสัยรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง:

Trong trường hợp Công ty có lý do chính đáng cho rằng hiện đang xảy ra Sự cố bất khả kháng, Công ty sẽ thực hiện những quy trình hợp lý vào đúng thời điểm để thông báo cho Khách hàng. Sự cố bất khả kháng bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

(a) any act, event or occurrence (including, without limitation, any strike, riot or civil commotion, terrorism, war, act of God, accident, fire, flood, storm, interruption of power supply, electronic, communication equipment or supplier failure, civil unrest, statutory provisions, lock-outs) which, in the Company's reasonable opinion, prevents the Company from maintaining an orderly market in one or more of the Instruments;

公司合理认为会阻碍公司维护一项或多项金融工具的市场秩序的任何行为、事件或现象（包括但不限于任何罢工、暴乱或内乱、恐怖主义、战争、天灾、意外事故、火灾、洪水、风暴、供电中断、电子、通信设备或供应商故障、民众动乱、法律规定、封锁）；

การดำเนินการ เหตุการณ์ หรือสถานการณ์ใดๆ (ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการประท้วง การจลาจล หรือการก่อความวุ่นวายทางการเมือง การก่อการร้าย สงคราม ปรากฏการณ์ธรรมชาติ อุบัติเหตุ อัคคีภัย อุทกภัย วาตภัย แหล่งจ่ายไฟฟ้าขัดข้อง อุปกรณ์หรือการจ่ายไฟหรือการสื่อสารทำงานล้มเหลว การก่อความไม่สงบ บทบัญญัติทางกฎหมาย การปิดสถานที่ทำงาน) ซึ่งบริษัทวินิจฉัยอย่างสมเหตุสมผลว่าส่งผลให้บริษัทไม่สามารถรักษาตลาดของเครื่องมืออย่างน้อยหนึ่งรายการให้อยู่ในความเป็นระเบียบได้

bất kỳ hành động, sự kiện hoặc biến cố nào (bao gồm nhưng không giới hạn ở đình công, bạo loạn hoặc náo động dân sự, khủng bố, chiến tranh, thiên tai, tai nạn, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, mất điện, nguồn cấp điện hoặc thiết bị truyền tín hiệu điện tử gặp sự cố, bất ổn dân sự, chính phủ ban hành quy định, lệnh đóng cửa) mà, theo ý kiến hợp lý của Công ty, những sự cố đó khiến Công ty không thể duy trì thị trường có trật tự cho một hoặc nhiều Công cụ;

(b) the suspension, liquidation or closure of any market or the abandonment or failure of any event to which the Company relates its Quotes, or the imposition of limits or special or unusual terms on the trading in any such market or on any such event; or

任何市场被暂停、清算或关闭，或与公司报价相关的任何事件被中止或失败，或对任何此类市场或任何此类事件的交易施加了限制或特殊或不寻常的条款；或

การระงับ การชำระบัญชี หรือการปิดตลาดใดๆ หรือการละทิ้งหรือความล้มเหลวของเหตุการณ์ใดๆ ที่บริษัทเชื่อมโยงการเสนอราคาไว้ หรือการวางข้อจำกัดหรือข้อกำหนดพิเศษหรือผิดปกติในการเทรดในตลาดดังกล่าวหรือเหตุการณ์ใดๆ หรือ

một thị trường bất kỳ tạm nghỉ, giải thể hoặc đóng cửa hoặc một sự kiện bất kỳ có liên quan đến Báo giá của Công ty bị hủy bỏ hoặc không được thực hiện hoặc chính quyền ban hành quy định hạn chế hoặc điều khoản đặc biệt hay bất thường về hoạt động giao dịch tại thị trường kể trên hoặc trong sự kiện kể trên; hoặc

(c) Abnormal Market Conditions.

异常市场状况。

สภาวะตลาดผิดปกติ

Điều kiện thị trường bất thường.

19.2 If the Company determines in its reasonable opinion that a Force Majeure Event exists (without prejudice to any other of its rights under the Operative Agreements) the Company may without prior Written Notice and at any time take any of the following steps:

如公司合理认为存在不可抗力事件（在不损害任何其他根据有效协议享有的权利的原则下），则可在不事先书面通知的情况下采取以下任何措施：

หากบริษัทประเมินตามการวินิจฉัยอย่างสมเหตุสมผลว่าเกิดเหตุสุดวิสัยขึ้น

(โดยไม่ส่งผลต่อสิทธิ์อื่นใดภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงาน)

บริษัทอาจดำเนินขั้นตอนต่อไปนี้โดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้าผ่านประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษรได้ทุกเมื่อ:

Nếu Công ty có lý do chính đáng cho rằng hiện đang xảy ra Sự cố bất khả kháng (không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào khác theo Hợp đồng hoạt động), Công ty có thể thực hiện bất kỳ hành động nào dưới đây vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần gửi Thư thông báo trước:

(a) increase margin requirements; or

增加保证金要求；或

เพิ่มข้อกำหนดมาร์จิ้น หรือ

tăng yêu cầu về ký quỹ; hoặc

(b) close out any or all Open Positions at such prices as the Company considers in good faith to be appropriate; or

以公司善意认为合适的价格将任何或全部持仓头寸予以平仓；或

ปิดสถานะเปิดใดๆ หรือทั้งหมดในราคาดังกล่าวเมื่อบริษัทพิจารณาโดยสุจริตใจว่าเหมาะสม หรือ

đóng bất kỳ hoặc tất cả các Lệnh giao dịch mở tại mức giá đó nếu Công ty xét thấy là phù hợp; hoặc

(c) suspend or freeze or modify the application of any or all terms of the Operative Agreements to the extent that the Force Majeure Event makes it impossible or impractical for the Company to comply with them; or

暂停、冻结或修改有效协议中任何或所有条款的应用，但仅限于该等不可抗力事件使公司无法或不能履行该等条款的范围内；或

ระงับหรือหยุดหรือแก้ไขการบังคับใช้ข้อกำหนดใดๆ

หรือทั้งหมดของข้อกำหนดการดำเนินงานในขอบเขตที่ว่าเหตุสุดวิสัยทำให้บริษัทไม่สามารถหรือไม่มีวิธีปฏิบัติตามข้อกำหนดนั้น หรือ

tạm ngừng hoặc đóng băng hoặc điều chỉnh việc áp dụng bất kỳ hoặc tất cả các điều khoản của Hợp đồng hoạt động nếu Sự cố bất khả kháng khiến Công ty không thể hoặc không có cách nào khả thi để tuân thủ các điều khoản đó; hoặc

(d) take or omit to take all such other actions as the Company deems to be reasonably appropriate in the circumstances with regard to the position of the Company, the Client and other clients.

就公司，客户和其他客户的状况，采取或不采取公司认为合理适当的所有其他措施。

ดำเนินการหรือละเว้นการดำเนินการอื่นๆ ทั้งหมดตามที่บริษัทเห็นสมควรอย่างสมเหตุสมผลในสถานการณ์ที่เกี่ยวข้องกับสถานะของบริษัท ลูกค้า และลูกค้ารายอื่นๆ

thực hiện hoặc không thực hiện tất cả các hành động khác đó nếu Công ty xét thấy hợp lý sau khi đánh giá tình hình của Công ty, Khách hàng hoặc các khác hàng khác.

20. MISCELLANEOUS

其他规定

เบ็ดเตล็ด

ĐIỀU KHOẢN KHÁC

20.1 The Company has the right to suspend the Client's Trading Account at any time for any good reason (including Abnormal Market Conditions) with or without Written Notice to the Client.

公司有权以任何正当理由（包括异常市场状况）随时中止客户的交易账户，並可以向客户发送或不发送书面通知。

บริษัทมีสิทธิ์ระงับบัญชีเทรดของลูกค้าได้ทุกเมื่อด้วยเหตุผลที่เหมาะสม (รวมถึงสภาวะตลาดผิดปกติ)

โดยแจ้งหรือไม่แจ้งให้ลูกค้าทราบล่วงหน้าผ่านประกาศที่เป็นลายลักษณ์อักษร

Công ty có quyền đình chỉ Tài khoản giao dịch của Khách hàng vào bất kỳ thời điểm nào vì bất kỳ lý do hợp lý nào (bao gồm Điều kiện thị trường bất thường) và có thể gửi hoặc không gửi Thư thông báo cho Khách hàng.

20.2 In the event that a situation arises that is not covered under the Operative Agreements, the Company will resolve the matter on the basis of good faith and fairness and, where appropriate, by taking such action as is consistent

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

with market practice.

如果出现有效协议未涵盖的情况，公司将本着诚信和公平的原则解决问题，并在适当情况下采取符合一贯市场惯例的行动。

ในกรณีที่เกิดสถานการณ์ที่ไม่อยู่ในข้อตกลงการดำเนินงาน บริษัทจะแก้ไขเหตุการณ์โดยสุจริตใจและเป็นธรรม

และดำเนินการตามหลักปฏิบัติในตลาดอย่างเหมาะสม

Trong trường hợp phát sinh tình huống không được đề cập trong Hợp đồng hoạt động, Công ty sẽ giải quyết vấn đề đó trên cơ sở thiện chí và công bằng, bằng cách áp dụng cách xử lý thường thấy trên thị trường, nếu phù hợp,.

20.3 No single or partial exercise of, or failure or delay in exercising any right, power or remedy (under these terms or at law) by the Company shall constitute a waiver by the Company of, or impair or preclude any exercise or further exercise of, that or any other right, power or remedy arising under the Operative Agreements or at law.

公司一次行使或部分行使、不行使或延迟行使任何权利、权力或补救措施（根据这些条款或依据法律）不构成公司对该权利、权力或补救措施的放弃，亦不损害或阻止其根据有效协议或依据法律对该项或任何其他权利、权力或补救措施的行使或进一步行使。

การดำเนินการเดียวหรือส่วนหนึ่ง หรือความล้มเหลวหรือความล่าช้าในการใช้สิทธิ์ อำนาจ หรือการเยียวยา (ภายใต้ข้อตกลงเหล่านี้หรือกฎหมาย)

โดยบริษัทไม่ถือเป็นการสละสิทธิ์โดยบริษัท หรือบั่นทอนหรือหยุดการดำเนินการใดๆ หรือการดำเนินการเพิ่มเติมเพื่อใช้สิทธิ์ อำนาจ

หรือการเยียวยานั้นหรืออื่นใดที่เกิดขึ้นภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงานหรือกฎหมาย

Việc Công ty thực thi một phần hay thực thi riêng lẻ, hoặc không thực thi hay chậm trễ thực thi bất kỳ quyền hạn, thẩm quyền hay giải pháp nào (theo những điều khoản này hoặc theo luật pháp) không đồng nghĩa với việc Công ty từ bỏ hay hạ bệ hoặc không thực thi hoặc thực thi tiếp quyền hạn, thẩm quyền hoặc giải pháp đó, hay bất kỳ quyền hạn, thẩm quyền hoặc giải pháp nào khác phát sinh theo Hợp đồng hoạt động hoặc theo luật.

20.4 Any liability of the Client to the Company under the Operative Agreements may in whole or in part be released, compounded, compromised or postponed by the Company in its absolute discretion without affecting any rights in respect of that or any liability not so waived, released, compounded, compromised or postponed. A waiver by the Company of a breach of any of the terms of the Operative Agreements or of a default under these terms does not constitute a waiver of any other breach or default and shall not affect the other terms. A waiver by the Company of a breach of any of the terms of the Operative Agreements or a default under these terms will not prevent the Company from subsequently requiring compliance with the waived obligation. KOHLE có thể tùy ý đặc xá, gộp chung hay tạm hoãn cho Môi giới một phần hay toàn bộ trách nhiệm pháp lý, mà không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào đối với trách nhiệm pháp lý đó hay bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào được miễn, đặc xá, gộp chung, thỏa hiệp hay tạm hoãn.

客户在有效协议项下须对公司承担的任何法律责任，可由公司行使绝对酌情决定权，全部或部分予以缓解、复合、作出让步或延后，但不影响就该等法律责任或没有豁免、缓解、复合、作出让步或延后的法律责任所享有的任何权利。公司对有效协议任何条款下的违约或不履责行为的豁免，不构成其对任何其他违约或不履责行为的豁免，亦不影响其他条款。公司对有效协议任何条款下的违约或不履责行为的豁免，不妨碍公司此后要求客户履行该项被豁免的义务。

ความรับผิดของลูกค้าต่อบริษัทภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงานอาจมีการเผยแพร่ ประกอบกัน ปรับเปลี่ยน

หรือเลื่อนเวลาทั้งหมดหรือบางส่วนโดยบริษัทตามดุลยพินิจอย่างเด็ดขาด และไม่ส่งผลต่อสิทธิ์เกี่ยวกับความรับผิดที่ไม่ได้สละสิทธิ์ เผยแพร่

ประกอบกัน ปรับเปลี่ยน หรือเลื่อนเวลา การสละสิทธิ์โดยบริษัทจากการละเมิดข้อกำหนดใดๆ

ในข้อตกลงการดำเนินงานหรือเหตุผิดนัดภายใต้ข้อกำหนดเหล่านี้ไม่ถือเป็นการสละสิทธิ์ต่อการละเมิดหรือเหตุผิดนัดอื่นใด

และไม่ส่งผลต่อข้อกำหนดอื่นๆ การสละสิทธิ์โดยบริษัทต่อการละเมิดข้อกำหนดใดๆ

ของข้อตกลงการดำเนินงานหรือเหตุผิดนัดภายใต้ข้อกำหนดเหล่านี้จะไม่ขัดขวางบริษัทในการกำหนดให้ปฏิบัติตามภาระผูกพันที่สละสิทธิ์ต่อไป

Công ty có thể tùy ý đặc xá, gộp chung hay tạm hoãn cho Khách hàng một phần hay toàn bộ trách nhiệm pháp lý, mà không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào đối với trách nhiệm pháp lý đó hay bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào được miễn, đặc xá, gộp chung, thỏa hiệp hay tạm hoãn. Việc Công ty miễn truy cứu hành vi vi phạm điều khoản bất kỳ trong Hợp đồng hoạt động này hoặc hành động sai trái theo những điều khoản này không miễn truy cứu đối với hành vi vi phạm hoặc hành động sai trái khác bất kỳ, đồng thời không ảnh hưởng đến các điều khoản khác. Dù Công ty miễn truy cứu hành vi vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng hoạt động hoặc hành động sai trái theo những điều khoản này, nhưng về sau, Công ty vẫn có thể yêu cầu phải tuân thủ nghĩa vụ được miễn truy cứu đó.

20.5 The rights and remedies provided to the Company under the Operative Agreements are cumulative and are not exclusive of any rights or remedies provided by law.

有效协议下向公司提供的权利和补救措施是累积性的，不排除法律规定的任何权利或补救措施。

สิทธิ์และการเยียวยาที่มอบให้บริษัทภายใต้ข้อตกลงการดำเนินงานสามารถเพิ่มขึ้นได้

และไม่ได้เป็นสิทธิ์หรือการเยียวยาที่กฎหมายกำหนดให้

Quyền và giải pháp được cung cấp cho Công ty theo Hợp đồng hoạt động mang tính tích lũy và không loại trừ bất kỳ quyền hay giải pháp nào được luật pháp ban hành.

20.6 The Company may assign the benefit and novate the burden of the Operative Agreements to a third party in whole or in part, provided that such transferee agrees to abide by the terms of the Operative Agreements. Such assignment or novation shall come into effect ten Business Days following the day the Client is deemed to have received notice of the assignment or novation in accordance with the Operative Agreements.

公司可将有效协议的全部或部分利益转让及负担更替予第三者，但该受让人须同意遵守有效协议的条款。该转让或约务更替应在客户被视为已收到根据有效协议发出的转让或约务更替通知后十个营业日生效。

บริษัทอาจมอบหมายผลประโยชน์และเปลี่ยนถ่ายภาระตามข้อกำหนดการดำเนินงานไปยังบุคคลที่สามทั้งหมดหรือบางส่วน

หากผู้รับโอนนั้นยินยอมที่จะปฏิบัติตามข้อกำหนดของข้อตกลงการดำเนินงาน

การมอบหมายหรือการเปลี่ยนถ่ายนั้นจะมีผลบังคับใช้ในสิบวันทำการ

หลังวันที่ถือว่าลูกค้าได้รับประกาศแจ้งการมอบหมายหรือการเปลี่ยนถ่ายตามข้อกำหนดการดำเนินงาน

Công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần lợi nhuận và thay thế nghĩa vụ trong Hợp đồng hoạt động cho bên thứ ba, miễn sao, bên được chuyển nhượng đó đồng ý tuân thủ các điều khoản trong Hợp đồng hoạt động này. Quyết định chuyển nhượng hoặc thay thế nghĩa vụ đó có hiệu lực sau mười Ngày làm việc kể từ ngày Khách hàng được cho là đã nhận thông báo về quyết định chuyển nhượng hoặc thay thế nghĩa vụ theo Hợp đồng hoạt động.

20.7 If any term of the Operative Agreements (or any part of any term) shall be held by a court of competent jurisdiction to be unenforceable for any reason then such term shall, to that extent, be deemed severable and not form part of the Operative Agreements, but the enforceability of the remainder of the Operative Agreements shall not be affected.

如果客户协议的任何条款（或任何条款的任何部分）因任何原因被具有司法管辖权的法院认定为不可执行，则该条款在该范围内应被视为是可分割的，不构成客户协议或有效协议的一部分，但有效协议的其余部分的可执行性不受影响。

หากข้อกำหนดใดๆ ในข้อตกลงสำหรับลูกค้า (หรือบางส่วนของข้อกำหนดใดๆ)

ถูกตัดสินว่าไม่มีผลบังคับใช้โดยเขตอำนาจศาลที่มีอำนาจ ไม่ว่าด้วยเหตุผลใดๆ

ข้อกำหนดนั้นจะถือเป็นส่วนที่แยกออกได้และไม่ได้เป็นส่วนหนึ่งของข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้หรือข้อตกลงการดำเนินงาน

แต่ความสามารถในการบังคับใช้ของข้อกำหนดการดำเนินงานส่วนที่เหลือจะไม่ได้รับผลกระทบ

Nếu điều khoản bất kỳ trong Hợp đồng khách hàng này (hay một phần bất kỳ trong điều khoản bất kỳ) được tòa án có thẩm quyền tuyên bố là không thể thi hành vì bất kỳ lý do nào, thì điều khoản đó, trong phạm vi đó, được coi là tách biệt khỏi Hợp đồng và không cấu thành Hợp đồng khách hàng này, các điều khoản còn lại trong Hợp đồng hoạt động không bị ảnh hưởng và vẫn duy trì hiệu lực.

20.8 The Client may not assign, charge or otherwise transfer or purport to assign, charge or otherwise transfer the Client's rights or obligations under the Operative Agreements without prior written consent of the Company and any purported assignment, charge or transfer in violation of this term shall be void.

未经公司事先书面同意，客户不得转让、委托或以其他方式让与、或意图转让、委托或以其他方式让与客户在有效协议项下的权利或义务，任何违反本条款的转让，委托或让与均无效。

ลูกค้าไม่สามารถมอบหมาย เรียกเก็บเงิน หรือถ่ายโอน หรือแสดงความประสงค์ที่จะมอบหมาย เรียกเก็บเงิน

หรือถ่ายโอนสิทธิ์หรือภาระผูกพันของลูกค้าภายใต้ข้อกำหนดการดำเนินงาน

โดยไม่ขอความยินยอมจากบริษัทล่วงหน้าอย่างเป็นลายลักษณ์อักษร และการแสดงความประสงค์ที่จะมอบหมาย เรียกเก็บเงิน

หรือถ่ายโอนซึ่งละเมิดข้อกำหนดนี้จะเป็นโมฆะ

Khách hàng không được chuyển nhượng, thu phí hoặc chuyển giao hay cố tình chuyển nhượng, thu phí hoặc chuyển giao quyền hoặc nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng hoạt động khi chưa được Công ty chấp thuận trước bằng văn bản. Mọi hình thức cố tình chuyển nhượng, thu phí hoặc chuyển giao vi phạm điều khoản này được coi là không có hiệu lực.

20.9 Where the Client comprises two or more persons, the liabilities and obligations under any agreement with the Company shall be joint and several. Any warning or other notice given to one of the persons which form the Client shall be deemed to have been given to all the persons who form the Client. Any Order given by one of the persons who form the Client shall be deemed to have been given by all the persons who form the Client.

当客户由两人以上组成时，与公司订立的任何协议所规定的责任和义务应当是连带的。向构成客户的其中一人发出的任何警告或其他通知，须视为已向构成客户的所有人发出。由构成客户的其中一人发出的任何买卖指示，须视作由构成客户的所有人发出。

เมื่อลูกค้าประกอบด้วยบุคคลสองคนขึ้นไป ความรับผิดและภาระผูกพันภายใต้ข้อตกลงใดๆ กับบริษัทจะเป็นของทุกคนร่วมกัน คำเตือนหรือประกาศแจ้งอื่นๆ ที่มอบให้บุคคลใดบุคคลหนึ่งที่เป็นลูกค้าจะถือว่ามอบให้บุคคลทั้งหมดที่เป็นลูกค้า คำสั่งซื้อขายใดๆ ที่บุคคลใดบุคคลหนึ่งที่เป็นลูกค้าส่งมาจะถือว่ามาจากบุคคลทั้งหมดที่เป็นลูกค้า

Nếu Khách hàng bao gồm từ hai người trở lên, thì trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ theo mọi hợp đồng với Công ty sẽ mang bản chất chung và riêng. Tất cả các cảnh báo hoặc thông báo khác được gửi tới một trong số các thành viên cấu thành nên Khách hàng sẽ được coi là gửi tới tất cả các thành viên cấu thành nên Khách hàng. Tất cả các Lệnh do một trong số các thành viên cấu thành nên Khách hàng gửi sẽ được coi là do tất cả các thành viên cấu thành nên Khách hàng gửi.

20.10 In the event of the death or mental incapacity of one of the persons which form the Client, all funds held by the Company or its nominee, will be for the benefit and at the order of the surviving account holder(s) and all obligations and liabilities owed to the Company will be owed by such survivor(s).

如果构成客户的其中一人死亡或精神残疾，公司或其被提名人持有的所有资金将以幸存者账户持有人为受益人并执行其命令，并且该等幸存者将承担客户对公司的所有义务和责任。

ในกรณีที่บุคคลใดบุคคลหนึ่งที่เป็นลูกค้าเสียชีวิตหรือวิกลจริต เงินทุนทั้งหมดที่บริษัทหรือตัวแทนของบริษัทถือครองไว้จะตกเป็นผลประโยชน์ของเจ้าของบัญชีที่รอดชีวิตตามความต้องการ และภาระผูกพันและความรับผิดทั้งหมดต่อบริษัทจะเป็นของผู้รอดชีวิตรายนั้น

Trong trường hợp một trong số các thành viên cấu thành nên Khách hàng tử vong hoặc bị tâm thần, toàn bộ số tiền do Công ty hoặc Người được chỉ định của Công ty nắm giữ sẽ vì quyền lợi và theo chỉ định của (các) Chủ tài khoản còn sống. Toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với Công ty sẽ do (những) người còn sống đó đảm nhiệm.

20.11 The Client accepts and understands that the Company's official language is the English language and the Client should always read and refer to the Website for all information and disclosures about the Company and its activities. Translation or information provided in languages other than English in the Company's Website is for informational purposes only and do not bind the Company or have any legal effect whatsoever, the Company having no responsibility or liability regarding the correctness of the translated information therein. If there is any inconsistency or ambiguity between the English version and the Chinese/Thai/Vietnamese version of the Operative Agreements, the English version shall prevail.

客户接受并理解，公司的官方语言为英语，客户应始终阅读并参考主网站，了解公司及其活动的所有资讯和披露。在公司的网站上以英语以外的语言提供的翻译或资讯仅供参考，对公司不具有约束力或任何法律效力，公司对其中资讯的正确性不承担任何责任。如客户协议和/或有效协议中、英文两个版本有任何抵触或不相符之处，应以英文版本为准。

ลูกค้ายอมรับและเข้าใจว่าภาษาอย่างเป็นทางการของบริษัทคือภาษาอังกฤษ และลูกค้าควรอ่านและอ้างอิงเว็บไซต์หลักสำหรับข้อมูลและการเปิดเผยทั้งหมดเกี่ยวกับบริษัทและกิจกรรมของบริษัท การแปลหรือข้อมูลที่นำเสนอในภาษาอื่นนอกเหนือจากภาษาอังกฤษในเว็บไซต์ของบริษัทมีวัตถุประสงค์เพื่อให้ข้อมูลเท่านั้น และไม่ได้ผูกมัดบริษัทหรือมีผลทางกฎหมาย บริษัทไม่มีหน้าที่รับผิดชอบหรือความรับผิดต่อความถูกต้องของข้อมูลดังกล่าว หากข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้และ/หรือข้อตกลงการดำเนินงานในฉบับภาษาอังกฤษและฉบับภาษาจีนมีข้อมูลที่ไม่ตรงกันหรือคลุมเครือ ให้ยึดฉบับภาษาอังกฤษเป็นหลัก

Khách hàng chấp nhận và hiểu rằng Công ty sử dụng ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh. Khách hàng cần luôn đọc và truy cập Trang web chính để cập nhật toàn bộ thông tin và công bố về Công ty, cũng như các hoạt động của Công ty. Bản dịch hoặc thông tin được cung cấp bằng các ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh trên các trang web của Công ty chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và không có hiệu lực ràng buộc Công ty hay có bất kỳ hiệu lực pháp lý nào, Công ty không có trách nhiệm hay nghĩa vụ pháp lý về tính chính xác của những thông tin đó. Nếu phiên bản tiếng Anh và phiên bản tiếng Trung của Hợp đồng khách hàng này và/hoặc Hợp đồng hoạt động bất nhất hoặc mơ hồ, thì phiên bản tiếng Anh được ưu tiên áp dụng.

20.12 The Company, under the terms and conditions of this Agreement and in accordance with its internal policies and procedures, reserves the right in its absolute discretion, to carry out the following:

公司根据本协议的条款和条件并依照公司的内部政策和程序，保留绝对酌情决定权，可针对在连续六 (6) 个月不活动期间和/或之后制定休眠账户政策和/或对任何休眠和/或不活跃账户每月收取 5 美元或同等金额的手续费和/或关闭该交易账户，相关情况如下所述：

ภายใต้ข้อกำหนดและเงื่อนไขของข้อตกลงนี้และตามนโยบายและขั้นตอนภายใน

บริษัทขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจอย่างเด็ดขาดในการวางนโยบายสำหรับบัญชีที่ไม่เคลื่อนไหวและ/หรือเรียกเก็บค่าธรรมเนียมการจัดการบัญชีที่ไม่เคลื่อนไหวและ/หรือไม่มีการใช้งาน $5 หรือเทียบเท่าต่อเดือนและ/หรือปิดบัญชีเทรดเมื่อและ/หรือหลังจากไม่มีการใช้งานเป็นระยะเวลาหก (6) เดือนติดต่อกันในกรณีต่อไปนี้:

Theo các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng này, cũng như theo chính sách và thủ tục nội bộ của Công ty, Công ty có quyền tùy ý lập chính sách về tài khoản tạm ngưng và/hoặc thu phí xử lý $5 hoặc tương đương mỗi tháng đối với mọi tài khoản tạm ngưng và/hoặc không hoạt động và/hoặc đóng tài khoản giao dịch sau sáu (6) tháng liên tiếp không hoạt động, trong những trường hợp sau đây:

(a) Where a Client has not transacted with the Company for a period of six (6) consecutive months, the Company will deem the Trading Account to be dormant/inactivate;

客户连续六 (6) 个月未与公司进行交易，且公司认为该交易账户处于休眠和/或不活跃状态；

เมื่อลูกค้าไม่ได้ดำเนินธุรกรรมกับบริษัทเป็นระยะเวลาหก (6) เดือนติดต่อกัน และบริษัทจะถือว่าบัญชีเทรดไม่เคลื่อนไหวและ/หรือไม่มีการใช้งาน

Nếu Khách hàng không giao dịch với Công ty trong sáu (6) tháng liên tiếp và Công ty xét tài khoản giao dịch đó là tạm ngưng và/hoặc không hoạt động;

(b) The Company may apply a handling fee of USD5 or equivalent per month;

如果客户的休眠账户和/或不活跃账户现金余额为正数，公司保留其绝对酌情决定权，每月征收和/或收取 5 美元或同等金额的手续费，且公司可不时对此进行修订；

หากบัญชีที่ไม่เคลื่อนไหวและ/หรือไม่มีการใช้งานของลูกค้ามียอดเงินสดคงเหลืออยู่

บริษัทขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจอย่างเด็ดขาดในการบังคับใช้และ/หรือเรียกเก็บค่าธรรมเนียมการจัดการ $5 หรือเทียบเท่าต่อเดือน

โดยอาจมีการเปลี่ยนแปลงเป็นครั้งคราวจากบริษัท

Nếu (các) tài khoản tạm ngưng và/hoặc không hoạt động của Khách hàng có số dư tiền mặt dương, Công ty có quyền áp dụng và/hoặc thu phí xử lý $5 hoặc tương đương mỗi tháng, tùy theo quyết định của mình. Công ty có thể điều chỉnh khoản phí này tùy từng thời điểm;

(c) Where a Client makes a genuine attempt to resolve their account balances, the Company reserves the right to waive any and/or all payments and/or fees at its own and absolute discretion;

如果客户确实试图处理其账户余额，公司保留自行决定放弃任何和/或所有付款和/或费用的权利；

หากลูกค้าพยายามดำเนินการแก้ไขยอดคงเหลือในบัญชีของตนเองจริง บริษัทขอสงวนสิทธิ์ในการยกเลิกการชำระเงินและ/หรือค่าธรรมเนียมใดๆ

และ/หรือทั้งหมดด้วยตัวเองโดยใช้ดุลยพินิจอย่างเด็ดขาด

Nếu Khách hàng tìm cách xử lý số dư tài khoản của mình, Công ty có quyền miễn mọi và/hoặc tất cả các khoản thanh toán và/hoặc phí, tùy theo quyết định riêng và tuyệt đối của mình;

(d) Where a Client's dormant/inactivate Trading Account has a zero cash balance, the Company reserves the right to close the account(s).

如果客户的休眠账户和/或不活跃账户的现金余额为零，则公司不应每月收取 5 美元或同等金额的手续费，但公司将保留在账户连续六 (6) 个月不活动时和/或之后关闭该等账户的权利。

หากบัญชีที่ไม่เคลื่อนไหวและ/หรือบัญชีที่ไม่มีการใช้งานของลูกค้ามียอดเงินสดคงเหลือเป็นศูนย์ บริษัทจะไม่เรียกเก็บค่าธรรมเนียมการจัดการ $5

หรือเทียบเท่าต่อเดือน แต่บริษัทขอสงวนสิทธิ์ในการปิดบัญชีเมื่อและ/หรือหลังจากไม่มีการใช้งานเป็นระยะเวลาหก (6) เดือนติดต่อกัน

Nếu (các) tài khoản tạm ngưng và/hoặc không hoạt động của Khách hàng có số dư tiền mặt bằng không, Công ty sẽ không thu phí xử lý $5 hoặc tương đương mỗi tháng, tuy nhiên, Công ty có quyền đóng (các) tài khoản sau sáu (6) tháng liên tiếp không hoạt động.

20.13 In the case where the Client opens a swap-free Trading Account(s), the Client acknowledges and agrees to the following:

如果客户开立一个或多个无隔夜利息交易账户，客户承认并同意：

ในกรณีที่ลูกค้าเปิดบัญชีเทรดปลอดค่าสวอป ลูกค้ารับทราบและยอมรับข้อกำหนดต่อไปนี้:

Nếu Khách hàng mở một hoặc nhiều Tài khoản giao dịch miễn phí phí qua đêm, Khách hàng xác nhận và đồng ý với những điều khoản sau đây:

(a) If the Company suspects any fraud, manipulation, swap-arbitrage or other forms of deceitful or fraudulent activity in a Client's Trading Account(s) or otherwise related or connected to any and/or all Transactions, then the Company reserves the right, at its sole discretion, to close all Open Positions in the Client's Trading Account(s) and

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

deduct or add a penalty (equivalent to the swap and/or any profit amount) for all Transactions made in the account(s) and decline from accepting any further requests from the Client to be exempted from any swaps;
如果公司怀疑客户账户中存在任何欺诈、操纵、掉期套利或其他形式的欺骗或欺诈活动或与任何和/或所有交易相关或有关联的此类活动，则公司有权自行决定为客户交易账户中的所有持仓头寸予以平仓，并扣减或增加对该账户中进行的所有交易收取的罚款（相当于隔夜利息和/或任何利润金额），并拒绝接受客户提出的免除隔夜利息的任何进一步请求；
หากบริษัทสงสัยว่ามีการฉ้อโกง การยักย้าย การเก็งกำไร หรือกิจกรรมหลอกลวงหรือฉ้อโกงรูปแบบอื่นๆ

ในบัญชีของลูกค้าหรือที่เกี่ยวข้องหรือที่เชื่อมโยงกับธุรกรรมใดๆ และ/หรือทั้งหมด

บริษัทจะขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวในการปิดสถานะเปิดทั้งหมดในบัญชีเทรดของลูกค้า และหักหรือเพิ่มค่าปรับ

(เทียบเท่ายอดเงินสวอปและ/หรือกำไรใดๆ) สำหรับธุรกรรมทุกรายการที่เกิดขึ้นในบัญชี และปฏิเสธไม่ยอมรับคำขอเพิ่มเติมใดๆ

จากลูกค้าเพื่อยกเว้นค่าสวอป

Nếu Công ty nghi ngờ Khách hàng có hành vi gian lận, thao túng, kiếm lời chênh lệch từ phí qua đêm hoặc thực hiện bất kỳ hình thức giao dịch gian lận hoặc lừa đảo nào khác trên (các) tài khoản của mình hoặc liên quan hay móc nối đến bất kỳ và/hoặc tất cả các Giao dịch, thì Công ty có quyền tùy ý đóng tất cả các lệnh giao dịch mở trong Tài khoản giao dịch của Khách hàng và khấu trừ hoặc cộng tiền phạt (tương đương với phí qua đêm và/hoặc bất kỳ khoản lợi nhuận nào) đối với tất cả các Giao dịch được thực hiện trong tài khoản và từ chối mọi yêu cầu từ phía Khách hàng xin được miễn phí qua đêm;

(b) The Client acknowledges and agrees to:
客户承认并同意：
ลูกค้ารับทราบและยอมรับว่า:

Khách hàng xác nhận và đồng ý:

(i) trade only with Instruments shown in the Operative Agreements; and
只会以有效协议中所列的金融工具进行交易；以及
เทรดด้วยเครื่องมือที่ปรากฏในข้อตกลงการดำเนินงานเท่านั้น และ

chỉ giao dịch những công cụ nêu tại Hợp đồng hoạt động; và

(ii) the swap free charge for all positions open as these may be defined and/or issued by the Company from time to time (inclusive of the day of the position is opened and/or closed) and as such charges and duration is provided within the Contract Specifications for swap free accounts section on the Website;
公司不时（包括该头寸的建仓日和/或平仓日）指定和/或发布的所有未平仓的无隔夜利息费用，该等费用和期限将在网站的“无隔夜利息账户合约细则”部分中规定；
ค่าบริการปลอดค่าสวอปจะเรียกเก็บสำหรับทุกสถานะที่เปิด โดยบริษัทอาจกำหนดและ/หรือออกให้เป็นครั้งคราว

(รวมวันที่สถานะเปิดและ/หรือปิด) และค่าบริการดังกล่าวและระยะเวลาจะระบุไว้ในข้อมูลจำเพาะในส่วนบัญชีปลอดค่าสวอปบนเว็บไซต์

thu phí đối với tất cả các lệnh giao dịch mở của tài khoản được miễn phí phí qua đêm, tùy thuộc vào quy định được Công ty công bố và/hoặc ban hành tùy từng thời điểm (bao gồm cả ngày mở và/hoặc đóng lệnh giao dịch). Thông tin về các khoản phí như vậy và thời gian đóng phí được đề cập trong phần Specification for swap free accounts (Thông số đối với các tài khoản miễn phí phí qua đêm) trên Trang web;

(c) The Client acknowledges and accepts herein that, the Company reserves the right upon its sole discretion, from time to time, and/or at any time to:
客户特此承认并接受，公司保留随时和/或不时自行决定以下事项的权利：
ลูกค้ารับทราบและยอมรับในที่นี้ว่า บริษัทขอสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวเป็นครั้งคราวและ/หรือทุกเมื่อในการ:

Khách hàng theo đây xác nhận và chấp nhận rằng Công ty có quyền tùy ý và tùy từng thời điểm và/hoặc vào bất kỳ thời điểm nào:

(i) amend the swap free charge; and/or
修改无隔夜利息收费；和/或
แก้ไขค่าบริการปลอดสวอป และ/หรือ

điều chỉnh phí đối với tài khoản miễn phí phí qua đêm; và/hoặc

(ii) amend the Instruments provided by posting on the ‘swap free accounts’ section, following which such amendments/changes shall be effective on the date stated thereof; and/or
通过在无隔夜利息账户部分发布的方式修改所提供的金融工具，在发布之后修改/变更应在所述日期开始生效；和/或
แก้ไขเครื่องมือที่จัดหาให้ โดยโพสต์ในส่วนบัญชีปลอดค่าสวอป หลังจากการแก้ไข/การเปลี่ยนแปลงมีผลในวันที่ระบุดังกล่าว และ/หรือ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

điều chỉnh các Công cụ được cung cấp bằng cách đăng tải lên phần tài khoản miễn phí phí qua đêm, sau khi đăng tải, nội dung thay đổi/điều chỉnh đó sẽ có hiệu lực vào ngày chỉ định; và/hoặc

(iii) discontinue the swap free Trading Account without issuing further warning to the Client.

终止无隔夜利息交易账户，无需向客户发出进一步警告。

ยุติบัญชีเทรดปลอดค่าสวอปโดยไม่ออกคำเตือนเพิ่มเติมให้แก่ลูกค้า

chấm dứt Tài khoản giao dịch miễn phí phí qua đêm mà không gửi thêm cảnh báo đến Khách hàng.

20.14 In the event that the Company determines, in its sole discretion, that an Order(s) submitted by the Client is clearly erroneous, the Company reserves the right to disable the relevant account of the Client to Close Only Mode. A 'clearly erroneous' order is defined as, but shall not be limited to, an order at a price substantially different from, or inconsistent with, the prevailing market for any given tradeable financial instrument on a trading day or, as applicable, outside the traded range for any given tradeable financial instrument for a particular moment in time that may be in question.

倘公司决定(公司有权自行决定)认为客户提交的买卖指示有明显错误，公司保留禁用客户相关账户的权利並设为仅平仓模式。"有明显错误的买卖指示"包括但不限于价格与交易日任何可交易金融工具的现行市场大不相同或不一致的买卖指示，或者（如适用）处于相关的某段特定时间内任何可交易金融工具的交易范围之外。

ในกรณีที่บริษัทประเมินโดยใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวว่าคำสั่งซื้อขายที่ลูกค้าส่งมาเป็นข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน

บริษัทขอสงวนสิทธิ์ในการปิดใช้งานบัญชีที่เกี่ยวข้องของลูกค้าเป็นโหมดปิดเท่านั้น "คำสั่งซื้อขายที่ผิดพลาดอย่างชัดเจน"

หมายถึงแต่ไม่จำกัดเพียง

คำสั่งซื้อขายในราคาที่แตกต่างอย่างมากจากหรือไม่สอดคล้องกับตลาดหลักสำหรับเครื่องมือทางการเงินที่เทรดได้ที่กำหนดในวันที่เทรด

หรืออยู่นอกช่วงที่เทรดในเครื่องมือทางการเงินที่เทรดได้ที่กำหนดในช่วงระยะเวลาหนึ่งที่ต้องสงสัย หากมี

Trong trường hợp Công ty tự xét thấy (các) Lệnh Khách hàng gửi là lệnh lỗi rõ ràng, Công ty có quyền vô hiệu hóa tài khoản liên quan của Khách hàng sang Chế độ chỉ đóng. "Lệnh lỗi rõ ràng" bao gồm, nhưng không giới hạn ở lệnh mở tại mức giá chênh lệch hoặc khác quá nhiều so với giá trên thị trường hiện hành đối với công cụ tài chính bất kỳ có thể giao dịch trong ngày giao dịch hoặc nằm ngoài phạm vi được giao dịch, nếu có, đối với công cụ tài chính bất kỳ có thể giao dịch trong thời điểm cụ thể được đề cập.

If the Company disables the Client's Trading Account to Close Only Mode, it means that the Client shall not be permitted to open any new Transactions or increase exposure under existing Transactions, but the Client shall be permitted to close, part close or reduce exposure under the existing Transactions.

如果公司禁用客户账户并设为仅平仓模式，则意味着不允许客户在现有交易下开立任何新交易或加仓，但应允许客户在现有交易下平仓、部分平仓或减仓。

หากบริษัทปิดใช้งานบัญชีของลูกค้าเป็นโหมดปิดเท่านั้น จะหมายความว่า

ลูกค้าไม่ได้รับอนุญาตให้เปิดธุรกรรมใหม่หรือเพิ่มความเสี่ยงในธุรกรรมที่มีอยู่ แต่ลูกค้าสามารถปิด ปิดบางส่วน

หรือลดความเสี่ยงในธุรกรรมที่มีอยู่ได้

Nếu Công ty vô hiệu hóa tài khoản của Khách hàng sang Chế độ chỉ đóng, tức là Khách hàng sẽ không được phép mở bất kỳ Giao dịch mới nào hay tăng mức rủi ro theo các Giao dịch hiện có, tuy nhiên, Khách hàng được phép đóng, đóng một phần hoặc giảm mức rủi ro theo các Giao dịch hiện có.

The right of the Company to disable the Trading Account is subject to prior notification of the Client. The Company shall give the Client either oral or a Written Notice of its intention to disable the Trading Account. The Client shall have three (3) Business Days from the date of the Written Notice to withhold all clearly erroneous Orders. In the event that the Client has failed to do so, the Company shall disable the Trading Account as stated above until any of the erroneous Orders is ineffective.

公司在行使禁用账户的权利前须事先通知客户。如公司打算禁用客户账户，应向客户发送口头或书面（包括电子）通知。客户应在收到通知之日起三 (3) 个工作日内暂停所有明显错误的买卖指示。如果客户未能做到这一点，公司应按上述规定禁用账户，直到任何有错误的买卖指示无效。

สิทธิ์ของบริษัทในการปิดใช้งานบัญชีจะมีการประกาศแจ้งให้ลูกค้าทราบล่วงหน้า บริษัทจะแจ้งกับลูกค้าทางวาจาหรือเป็นลายลักษณ์อักษร

(รวมถึงแบบอิเล็กทรอนิกส์) ถึงความประสงค์ในการปิดใช้งานบัญชี ลูกค้าจะมีเวลาสาม (3)

วันทำการนับตั้งแต่วันที่ประกาศแจ้งเพื่อระงับคำสั่งซื้อขายที่ผิดพลาดอย่างชัดเจนทั้งหมด ในกรณีที่ลูกค้าไม่ดำเนินการดังกล่าว

บริษัทจะปิดใช้งานบัญชีตามที่ระบุไว้ข้างต้นจนกว่าคำสั่งซื้อขายที่ผิดพลาดจะไม่มีผล

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

Công ty phải thông báo cho Khách hàng trước khi vô hiệu hóa tài khoản. Công ty phải gửi thư thông báo (bao gồm cả thư điện tử) hoặc thông báo bằng lời cho Khách hàng về ý định vô hiệu hóa tài khoản. Khách hàng có ba (3) ngày làm việc kể từ ngày thông báo để thu lại toàn bộ Lệnh lỗi rõ ràng. Trong trường hợp Khách hàng không thể thu lại Lệnh, Công ty sẽ vô hiệu hóa tài khoản như đã đề cập cho đến khi không Lệnh lỗi nào còn hiệu lực.
The Company shall not be liable for losses of the Client arising from or in connection with submission of the clearly erroneous Order(s) and any resulting inconvenience. The Client agrees to indemnify and hold the Company harmless from all damages or liability as a result of the foregoing. Any dispute arising in this regard shall be resolved by the Company in its sole and absolute discretion.
对于客户因提交有错误的买卖指示以及随后的账户禁用而产生的或与之相关的损失，公司概不负责。客户同意向公司赔偿并使公司免受因上述原因造成的所有损害或责任。公司拥有绝对的酌情权自行解决由此产生的任何争议。
บริษัทไม่มีความรับผิดต่อการขาดทุนของลูกค้าที่เกิดจากหรือที่เกี่ยวข้องกับการส่งคำสั่งซื้อขายที่ผิดพลาดและการปิดใช้งานหลังจากนั้น ลูกค้ายินยอมที่จะชดเชยและไม่เรียกร้องการชดเชยจากบริษัทสำหรับความเสียหายและความรับผิดทั้งหมดซึ่งเป็นผลมาจากกรณีข้างต้น ข้อพิพาทใดๆ เกี่ยวกับกรณีนี้ที่เกิดขึ้นจะได้รับการแก้ไขโดยบริษัทตามดุลยพินิจอย่างเด็ดขาดแต่เพียงผู้เดียว

Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với những thiệt hại mà Khách hàng phải chịu phát sinh do hoặc liên quan đến việc gửi (các) Lệnh lỗi và quyết định vô hiệu tài khoản sau đó. Khách hàng đồng ý bồi thường và đảm bảo vô can cho Công ty trước những thiệt hại hoặc trách nhiệm pháp lý phát sinh từ sự cố nêu trên. Mọi tranh chấp phát sinh đều sẽ do Công ty giải quyết theo quyết định riêng và tuyệt đối của mình.
20.15 All copyrights, trademarks, trade secrets, and other intellectual property rights and proprietary rights to the Website in its totality, its contents, and any related materials ("Company's IP") shall remain at all times the sole and exclusive property of the Company and the Client shall have no right or interest in the Company's IP except for the right to access and use the Company's IP as specified in the Operative Agreements. The Client acknowledges that the Company's IP is confidential and has been developed by means of substantial investments of skill, time, effort, and money. The Client shall protect the confidentiality of the Company's IP and not allow website access to any third party. The Client shall not publish, distribute, or otherwise make the Company liable to third parties, any information derived from or relating to the Company's IP. The Client shall not copy, modify, decompile, reverse engineer, or make derivative works of the Company's IP.
网站的所有版权、商标、商业秘密以及其他知识产权和专有权、其全部内容和任何相关材料（"公司知识产权"）应始终是公司的独家和专有的财产，除了获取和使用本协议中规定的公司知识产权的权利以外，客户对公司知识产权没有任何权利或权益。客户承认公司的知识产权属于机密，是公司投入大量的技术、时间、努力和金钱开发而获得。客户应保护公司知识产权的机密性，不允许任何第三方进入网站的连结。客户不得发布、分发任何来源于或与公司知识产权有关的资讯或以其他方式导致公司需对第三方承担责任。客户不得对公司知识产权进行复制、修改、反编译或逆向工程，或制作公司知识产权的衍生作品。
ลิขสิทธิ์ เครื่องหมายการค้า ความลับทางการค้า และสิทธิ์ในทรัพย์สินทางปัญญาและสิทธิ์ในกรรมสิทธิ์อื่นๆ ทั้งหมดของเว็บไซต์ทั้งหมด เนื้อหาบนเว็บไซต์ และองค์ประกอบที่เกี่ยวข้อง ("ทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัท") ถือเป็นทรัพย์สินของบริษัทแต่เพียงผู้เดียวเสมอ และลูกค้าไม่มีสิทธิ์หรือผลประโยชน์ในทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัท ยกเว้นสิทธิ์ในการเข้าถึงและใช้ทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัทตามที่ระบุในข้อตกลง ลูกค้ารับทราบว่าทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัทเป็นความลับและได้รับการพัฒนาขึ้นโดยการทุ่มเททักษะ เวลา การดำเนินการ และเงิน ลูกค้าต้องปกป้องการรักษาความลับของทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัทและไม่ให้บุคคลที่สามเข้าถึงเว็บไซต์ ลูกค้าต้องไม่เผยแพร่ แจกจ่าย หรือทำให้บริษัทมีความรับผิดต่อบุคคลที่สามในข้อมูลที่มาจากหรือเกี่ยวข้องกับทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัท ลูกค้าต้องไม่คัดลอก แก้ไข แปลกลับ ทำวิศวกรรมย้อนกลับ หรือสร้างงานดัดแปลงจากทรัพย์สินทางปัญญาของบริษัท

Mọi bản quyền, thương hiệu, bí mật thương mại, cũng như các quyền sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu khác đối với Trang web, tổng thể, nội dung và mọi tài liệu liên quan trên Trang web ("Tài sản trí tuệ của Công ty") sẽ luôn là tài sản riêng và độc quyền của Công ty. Khách hàng không có quyền hay lợi ích nào trong Tài sản trí tuệ của Công ty, ngoại trừ quyền truy cập và sử dụng Tài sản của Công ty theo quy định trong Hợp đồng này. Khách hàng xác nhận rằng Tài sản trí tuệ của Công ty là tài sản bảo mật và do Công ty nỗ lực phát triển bằng chuyên môn, thời gian, công sức và tiền bạc của mình. Khách hàng phải duy trì bảo mật cho Tài sản trí tuệ của Công ty và không cho phép bất kỳ bên thứ ba nào truy cập trang web. Khách hàng không được công bố hay phát tán bất kỳ thông tin nào thuộc hoặc liên quan đến Tài sản trí tuệ của Công ty cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc khiến Công ty phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với các bên thứ ba đó. Khách hàng không được sao chép, chỉnh sửa, dịch ngược, thiết kế đối chiếu hay tạo tác phẩm phái sinh từ Tài sản trí tuệ của Công ty.

21. GOVERNING LAW AND JURISDICTION

适用法律和司法管辖权

กฎหมายและเขตอำนาจศาลควบคุม

QUYỀN TÀI PHÁN VÀ LUẬT CHI PHỐI

21.1 This Agreement, and the other Operative Agreements, shall be governed by and construed in accordance with the laws of the Republic of Mauritius.

本协议受毛里求斯共和国的法律管辖，并据其解释。

ข้อตกลงนี้ได้รับการควบคุมและตีความตามกฎหมายของสาธารณรัฐมอริเชียส

Hợp đồng này tuân thủ và được diễn giải theo luật pháp của Cộng hòa Mauritius.

21.2 In the event of a Dispute arising out of or relating to this Agreement, and the other Operative Agreements, the Client irrevocably agrees that the parties to the Client Agreement shall first seek settlement of that Dispute with the Company in accordance with the Dispute Resolution Procedure set out in Clause 23 of this Agreement.

对于因本协议引起的或与本客户协议有关的争议，客户不可撤销地同意，本客户协议各方应首先根据本客户协议第23条中规定的争议解决程序以及根据投诉处理程序，寻求解决与公司的该争议。

ในกรณีที่เกิดข้อพิพาทจากหรือเกี่ยวข้องกับข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้

ลูกค้ายอมรับโดยเพิกถอนไม่ได้ว่าคู่สัญญาในข้อตกลงสำหรับลูกค้าจะต้องหาทางไกล่เกลี่ยข้อพิพาทนั้นก่อนกับบริษัทตามขั้นตอนการระงับข้อพิพาทที่ระบุในข้อที่ 23 ของข้อตกลงสำหรับลูกค้าฉบับนี้ และตามขั้นตอนการจัดการข้อร้องเรียน

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng khách hàng này, Khách hàng đồng ý không hủy ngang rằng các bên trong Hợp đồng khách hàng trước tiên phải tìm cách giải quyết tranh chấp với Công ty theo Quy trình giải quyết tranh chấp tại Khoản 23 trong Hợp đồng khách hàng này, cũng như theo Quy trình xử lý khiếu nại.

If the Dispute is not satisfactorily settled under the mechanism provided by Clause 21.3 of this Agreement, the parties shall seek the settlement thereof by mediation in accordance with the rules and process of the Financial Commission, an external dispute resolution organization of which the Company is a member and which rules and process are deemed to be incorporated by reference to the Operative Agreements.

If the Dispute cannot be settled by mediation, the Dispute shall be referred to, and finally resolved by, the courts of the Republic of Mauritius.

如果根据投诉处理程序未能圆满解决争议，协议各方应按照争议解决程序通过调解寻求解决。

หากไม่สามารถไกล่เกลี่ยข้อพิพาทได้ตามความประสงค์ตามขั้นตอนการจัดการข้อร้องเรียน

คู่สัญญาในข้อตกลงต้องหาทางไกล่เกลี่ยโดยคนกลางตามขั้นตอนการระงับข้อพิพาท

Nếu Quy trình xử lý khiếu nại không giải quyết thỏa đáng tranh chấp đó, các bên trong Hợp đồng phải tìm cách giải quyết thông qua hòa giải theo Quy trình giải quyết tranh chấp.

21.3 Rules/Process of the external dispute resolution organization – the Financial Commission (www.financialcommission.org) – are deemed to be incorporated into this chapter (the "Mediation Rules").

外部争议解决组织——金融委员会 (www.FinancialCommission.org)——的规则/程序应视为已纳入本章（"调解规则"）中。

กฎ/กระบวนการจัดการระงับข้อพิพาทภายนอกโดยคณะกรรมาธิการทางการเงิน (www.financialcommission.org)

ถือเป็นส่วนหนึ่งของบทนี้ ("กฎการไกล่เกลี่ยโดยคนกลาง")

Quy tắc/quy trình của tổ chức giải quyết tranh chấp bên ngoài – Ủy ban Tài chính (www.financialcommission.org) – đã được đưa vào chương này ("Quy tắc hòa giải").

21.4 With respect to any proceedings, the Client irrevocably:

对于任何诉讼，客户不可撤销地：

ในการดำเนินการใดๆ ลูกค้าไม่มีสิทธิ์เพิกถอน:

Đối với bất kỳ thủ tục tố tụng nào, Khách hàng:

(a) agrees that the courts of the Republic of Mauritius shall have exclusive jurisdiction to settle any disputes in connection with the Operative Agreements; and

同意毛里求斯共和国法院对解决与本协议有关的任何争议具有专属管辖权；并

การยอมรับว่าศาลของสาธารณรัฐมอริเชียสเป็นเขตอำนาจศาลเดียวที่มีสิทธิ์ไกล่เกลี่ยข้อพิพาทใดๆ ที่เกี่ยวข้องกับข้อตกลงฉบับนี้ และ

đồng ý không hủy ngang rằng tòa án của Cộng hòa Mauritius có thẩm quyền tối cao phán xét bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến Hợp đồng này; và

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

(b) submits to the exclusive jurisdiction of the courts of the Republic of Mauritius; and
服从毛里求斯共和国法院的管辖；以及
การยอมรับเขตอำนาจศาลของสาธารณรัฐมอริเชียส และ
tuân thủ không hủy ngang theo quyền tài phán của tòa án Cộng hóa Mauritius; và
(c) waives his/her right to any objection which the Client may have at any time to the filing of any legal proceedings in any such courts; and
放弃客户在任何时候可能享有的、对在任何此类法院提起的任何法律诉讼提出任何异议的权利；以及
การสละสิทธิ์ของตนเองในการคัดค้านใดๆ ที่ลูกค้าอาจมีในช่วงเวลาใดๆ ในการยื่นฟ้องทางกฎหมายในศาลดังกล่าว และ
cam đoan không hủy ngang rằng Khách hàng sẽ từ bỏ quyền chống đối mà Khách hàng có thể được hưởng vào bất kỳ thời điểm nào đối với thủ tục khởi kiện lên bất kỳ tòa án nào như vậy; và
(d) agrees not to claim that such proceedings have been brought in an inconvenient forum or that such court does not have jurisdiction over the Client.
同意其不会主张此类诉讼是在不方便法院提起的，或主张该法院对客户没有管辖权。
การยินยอมที่จะไม่กล่าวอ้างว่ากระบวนการดังกล่าวเป็นกรณีการไม่รับฟ้องของศาลหรือศาลไม่มีอำนาจเหนือลูกค้า
cam kết không hủy ngang rằng Khách hàng sẽ không tuyên bố những thủ tục tố tụng như vậy đã được đưa vào diễn đàn bất lợi hoặc rằng tòa án đó không có thẩm quyền đối với Khách hàng.

21.5 The Client irrevocably waives to the fullest extent permitted by law, with respect to the Client and the Client's revenues and assets (irrespective of their use or intended use), all immunity (including but not limited to grounds for diplomatic or sovereign immunity or other similar grounds) from (a) suit or arbitral proceedings, (b) the jurisdiction of any courts, (c) relief by way of injunction, order for specific performance, or for recovery of property, (d) attachment of their assets (whether obtained before or after judgment) and (e) the execution or enforcement of any judgment to which the Client or the Client's revenues or assets might otherwise be the subject matter in any proceedings in the courts of any jurisdiction and irrevocably agrees to the maximum extent permitted by any applicable law that the Client will not claim any such immunity in any proceedings. The Client consents generally in respect of any proceedings to the provision of any relief or the initiation of any process in connection with such proceedings, including, without limitation, the making, enforcement, or execution against any property whatsoever of any order or judgment which may be made or given in such proceedings.
在客户或客户的收入或资产可能构成任何司法管辖区内某法院某项诉讼中的标的物的以下情况下，则客户在法律允许的最大范围内，不可撤销地放弃其对客户及其收入和资产（无论其用途或预期用途如何）的所有豁免权（包括但不限于外交豁免权的依据或其他类似依据）：(a) 诉讼或仲裁程序；(b) 任何法院的司法管辖权；(c) 通过禁令、具体履行令或财产追回令寻求补救；(d) 其资产（无论是在判决前还是判决后获得的）被扣押；以及 (e) 执行或强制执行任何判决；并且在任何适用法律允许的范围内，客户不可撤销地同意其不会在任何诉讼中主张任何此类豁免权。客户全面同意就任何法律程序提供任何补救措施或启动与该等法律程序有关的任何法律程序，包括但不限于对任何财产判定、执行或强制执行在该等法律程序中可能下达或作出的任何命令或判决。
ลูกค้าสละสิทธิ์โดยเพิกถอนไม่ได้ตามขอบเขตสูงสุดที่กฎหมายอนุญาตสำหรับลูกค้าและรายได้และสินทรัพย์ของลูกค้า (โดยไม่คำนึงถึงการใช้งานหรือวัตถุประสงค์การใช้งาน) ความคุ้มกันทั้งหมด (ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงหลักพื้นฐานของความคุ้มกันทางการทูตหรือหลักพื้นฐานอื่นที่คล้ายคลึงกัน) จาก (ก) กระบวนการฟ้องร้องหรืออนุญาโตตุลาการ (ข) โดยเขตอำนาจศาลของศาลใดๆ (ค) ที่แก้ไขโดยการออกคำสั่งห้าม คำสั่งศาลให้ดำเนินการเฉพาะเจาะจง หรือการรับทรัพย์สินคืน (ง) การอายัดสินทรัพย์ (ทั้งที่ได้มาก่อนและหลังการตัดสิน) และ (จ) การดำเนินการหรือการบังคับใช้คำตัดสินต่อลูกค้าหรือรายได้หรือสินทรัพย์ของลูกค้าที่อาจเป็นประเด็นในกระบวนการพิจารณาในศาลของเขตอำนาจศาลใดๆ และยอมรับโดยเพิกถอนไม่ได้ตามขอบเขตที่กฎหมายที่เกี่ยวข้องอนุญาตว่าลูกค้าจะไม่เรียกร้องความคุ้มกันดังกล่าวในกระบวนการพิจารณาใดๆ ลูกค้ายินยอมต่อกระบวนการพิจารณาใดๆ ที่จะดำเนินการหรือเริ่มขั้นตอนใดๆ ที่เกี่ยวข้องกับกระบวนการพิจารณาดังกล่าว ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียง การทำ บังคับใช้ หรือดำเนินการต่อทรัพย์สินใดๆ ของคำสั่งศาลหรือคำตัดสินใดๆ ที่อาจเกิดขึ้นในกระบวนการพิจารณาดังกล่าว
Khách hàng cam đoan không hủy ngang rằng, theo phạm vi tối đa được luật pháp cho phép, khi có liên quan đến Khách hàng, cũng như doanh thu và tài sản của Khách hàng (bất kể mục đích sử dụng), Khách hàng sẽ từ bỏ mọi quyền miễn trừ (bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền miễn trừ ngoại giao hoặc các quyền tương tự khác) khỏi (a) vụ kiện

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

tụng hoặc thủ tục tố tụng có trọng tài phân xử, (b) quyền tài phán của bất kỳ tòa án nào, (c) biện pháp khẩn cấp theo lệnh huấn thị, lệnh đảm bảo cụ thể hoặc lệnh thu hồi tài sản, (d) tài sản đi kèm tài sản tương ứng (bất kể giành được trước hay sau khi phán xét) và (e) thực hiện hoặc thực thi bất kỳ phán xét nào trong đó Khách hàng hoặc doanh thu hay tài sản của Khách hàng có thể là đối tượng trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào tại tòa án thuộc bất kỳ khu vực tài phán nào. Khách hàng cũng đồng ý không hủy ngang rằng trong phạm vi tối đa được luật pháp cho phép, Khách hàng sẽ không khiếu nại bất kỳ quyền miễn trừ nào như vậy trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào. Nhìn chung, đối với mọi thủ tục tố tụng, Khách hàng đồng ý với các điều khoản về mọi biện pháp khẩn cấp hoặc quyền khởi kiện trong mọi quy trình liên quan đến thủ tục tố tụng như vậy, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc sắp xếp, thực thi hoặc thực hiện chống lại mọi tài sản theo bất kỳ lệnh hoặc phán quyết nào có thể được thực hiện hoặc đưa ra trong thủ tục tố tụng như vậy.

22. USE OF THE TRADING PLATFORM AND SAFETY

交易平台的使用和安全性

การใช้แพลตฟอร์มการเทรดและความปลอดภัย

SỬ DỤNG NỀN TẢNG GIAO DỊCH VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN

22.1 The Client shall not proceed in any action that may allow the irregular or unauthorized access or use of the Trading Platform. The Client accepts and understands the Company reserves the right, at its discretion, to terminate or limit his access to the Trading Platform if it suspects that he/she allowed such use.

客户不得采取任何可能允许非正常或未经授权连接或使用交易平台的行动。客户接受并理解，如果公司怀疑其允许对交易平台进行此类使用，公司有权自行决定终止或限制其使用交易平台。

ลูกค้าจะไม่ดำเนินการใดๆ ที่อาจทำให้มีการเข้าถึงหรือการใช้แพลตฟอร์มการเทรดที่ผิดปกติหรือไม่ได้รับอนุญาต ลูกค้ายอมรับและเข้าใจว่าบริษัทขอสงวนสิทธิ์แต่เพียงผู้เดียวในการยุติหรือจำกัดการเข้าถึงแพลตฟอร์มการเทรดหากบริษัทสงสัยว่าลูกค้าเป็นผู้ทำให้เกิดการใช้งานนั้น

Khách hàng không được thực hiện bất kỳ hành động nào cho phép truy cập hoặc sử dụng trái phép hoặc bất thường Nền tảng giao dịch. Khách hàng chấp nhận và hiểu rằng Công ty có quyền chấm dứt hoặc hạn chế quyền truy cập của Khách hàng vào Nền tảng giao dịch, tùy theo quyết định của mình nếu Công ty nghi ngờ Khách hàng cho phép việc sử dụng như trên.

22.2 When using the Trading Platform, the Client shall not, whether by act or omission, do anything that shall or may violate the integrity of the Trading Platform or cause it to malfunction.

客户在使用交易平台时，无论是行为还是疏忽，均不得做出任何可能或将会违反交易平台完整性或导致交易平台发生故障的行为。

เมื่อใช้แพลตฟอร์มการเทรด ลูกค้าจะไม่ดำเนินการหรือละเว้นการดำเนินการที่จะหรืออาจละเมิดความถูกต้องสมบูรณ์ของแพลตฟอร์มหรือส่งผลให้ทำงานผิดปกติ

Khi sử dụng Nền tảng giao dịch, Khách hàng không được thực hiện bất cứ hành động nào xâm phạm đến tính toàn vẹn của Nền tảng hoặc khiến Nền tảng gặp sự cố, dù cố tình hay do sơ xuất.

22.3 The Client is permitted to store, display, analyze, modify, reformat and print the information made available through the Trading Platform. The Client is not permitted to publish, transmit, or otherwise reproduce that information, in whole or in part, in any format to any third party without the Company's prior written consent. The Client may not alter, obscure or remove any copyright, trademark or any other notices that are provided on the Trading Platform.

客户可以存储、显示、分析、修改、重新格式化和打印通过交易平台提供的信息。未经公司同意，客户不得以任何形式向任何第三方发布、传输或以其他方式复制全部或部分信息。客户不得更改、隐匿或移除交易平台上提供的任何版权、商标或任何其他声明。

ลูกค้าได้รับอนุญาตให้จัดเก็บ แสดง วิเคราะห์ แก้ไข จัดรูปแบบใหม่ และพิมพ์ข้อมูลที่มีบนแพลตฟอร์มการเทรด ลูกค้าไม่ได้รับอนุญาตให้เผยแพร่ ส่ง หรือทำซ้ำข้อมูลดังกล่าวทั้งหมดหรือบางส่วนในรูปแบบใดๆ ให้กับบุคคลที่สามโดยไม่ได้รับความยินยอมจากบริษัท ลูกค้าไม่สามารถเปลี่ยนแปลง ปิดบัง หรือลบลิขสิทธิ์ เครื่องหมายการค้า หรือประกาศแจ้งใดๆ ที่ระบุบนแพลตฟอร์มการเทรด

Khách hàng được phép lưu trữ, hiển thị, phân tích, sửa đổi, định dạng lại và in thông tin được cung cấp qua Nền tảng giao dịch. Khách hàng không được phép công bố, gửi hoặc sao chép một phần hay toàn bộ thông tin đó, dù ở bất kỳ định dạng nào, cho bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa được Công ty chấp thuận. Khách hàng không được sửa, che mờ hoặc xóa mọi nhãn bản quyền, thương hiệu hoặc bất kỳ thông báo nào khác được cung cấp trên Nền tảng giao dịch.

22.4 The Client agrees to keep secret and not to disclose any Access Data to any person other than an individual who has been expressly authorized to act on his behalf.

客户同意保守秘密，不将任何连接数据披露给任何未经明确授权代表其行事的个人。

ลูกค้ายินยอมที่จะรักษาความลับและไม่เปิดเผยข้อมูลการเข้าถึงใดๆ แก่บุคคลใดๆ

นอกเหนือจากบุคคลที่ได้รับอนุญาตอย่างชัดแจ้งให้ดำเนินการในนามของลูกค้า

Khách hàng đồng ý giữ bí mật và không tiết lộ bất kỳ Dữ liệu truy cập cho bất kỳ cá nhân nào không phải người đại diện được ủy quyền rõ ràng.

22.5 The Client agrees to notify the Company immediately if he knows or suspect that his Access Data has or may have been disclosed to any unauthorized person.

如果客户知道或怀疑其连接数据已经或可能已经泄露给任何未经授权的人，客户同意立即通知公司。

ลูกค้ายินยอมที่จะแจ้งให้บริษัททราบทันทีหากลูกค้าทราบหรือสงสัยว่าข้อมูลการเข้าถึงของตนเองได้หรืออาจถูกเปิดเผยแก่บุคคลที่ไม่ได้รับอนุญาต

Khách hàng đồng ý thông báo cho Công ty ngay lập tức nếu biết hoặc nghi ngờ Dữ liệu truy cập của mình đã hoặc có thể đã bị tiết lộ cho bất kỳ người nào không được ủy quyền.

22.6 The Client agrees to fully cooperate with any investigation the Company may conduct into any misuse or suspected misuse of his Access Data.

客户同意配合公司对其连接数据的任何滥用或涉嫌滥用进行的任何调查。

ลูกค้ายินยอมให้ความร่วมมือในการตรวจสอบที่บริษัทอาจดำเนินการในกรณีที่มีหรือสงสัยว่ามีการใช้งานข้อมูลของลูกค้าในทางที่ผิด

Khách hàng đồng ý hợp tác khi Công ty điều tra hành vi sử dụng Dữ liệu truy cập sai trái hoặc khả nghi.

22.7 The Client accepts that he shall be liable for all orders given through and under his/her Access Data and any such orders received by us shall be considered as received by him/her. In cases where a third person is assigned as an authorized representative to act on his/her behalf the Client shall be responsible for all orders given through and under his representative's Access Data.

客户承认其对通过其连接数据和根据其连接数据发出的所有买卖指示负责，公司收到的任何此类买卖指示应视同客户收到。如果第三方被指派为授权代表代表客户行事，则客户应对通过和根据其代表的连接数据发出的所有买卖指示负责。

ลูกค้ายินยอมว่าตนเองมีความรับผิดต่อคำสั่งซื้อขายทั้งหมดที่ส่งผ่านทางหรือภายใต้ข้อมูลการเข้าถึงของตนเอง

และคำสั่งซื้อขายที่เราได้รับจะถือว่าลูกค้าได้รับเช่นกัน

ในกรณีที่บุคคลที่สามได้รับมอบหมายให้เป็นตัวแทนที่ได้รับอนุญาตเพื่อดำเนินการในนามของลูกค้า

ลูกค้าจะมีหน้าที่รับผิดชอบคำสั่งซื้อขายทั้งหมดที่ส่งผ่านและภายใต้ข้อมูลการเข้าถึงของตัวแทนดังกล่าว

Khách hàng chấp nhận chịu trách nhiệm pháp lý đối với tất cả các lệnh đã đặt qua và theo Dữ liệu truy cập của Khách hàng. Tất cả các lệnh mà chúng tôi nhận được như vậy được coi là giống như lệnh Khách hàng nhận được. Trong trường hợp Khách hàng chỉ định bên thứ ba làm người đại diện hành động thay cho mình, thì Khách hàng sẽ phải chịu trách nhiệm đối với tất cả các lệnh đã đặt qua và theo Dữ liệu truy cập của mình.

22.8 The Client acknowledges that the Company bears no responsibility if unauthorized third persons have access to information, including electronic addresses, electronic communication and personal data, when the above are transmitted, using the Internet or other network communication facilities, post, telephone, or any other electronic means.

客户承认，在使用互联网或其他网络通信设施、邮政、电话或任何其他电子手段传输信息（包括电子地址、电子通信和个人资料）时，如果未经授权的第三方可以获得到这些信息，公司将不承担任何责任。

ลูกค้ารับทราบว่าบริษัทไม่มีหน้าที่รับผิดชอบใดๆ หากบุคคลที่สามที่ไม่ได้รับอนุญาตได้เข้าถึงข้อมูล ซึ่งรวมถึงที่อยู่ทางอิเล็กทรอนิกส์

การสื่อสารอิเล็กทรอนิกส์ และข้อมูลส่วนบุคคล

เมื่อมีการส่งข้อมูลข้างต้นโดยใช้อินเทอร์เน็ตหรือสิ่งอำนวยความสะดวกในการสื่อสารผ่านเครือข่ายอื่นๆ ไปรษณีย์ โทรศัพท์

หรือสื่ออิเล็กทรอนิกส์อื่นใด

Khách hàng xác nhận rằng Công ty không phải chịu trách nhiệm nếu bên thứ ba truy cập trái phép vào thông tin, bao gồm địa chỉ liên hệ, dữ liệu cá nhân và thông tin liên lạc qua phương thức điện tử, khi những thông tin đó được gửi qua internet hoặc phương tiện liên lạc qua mạng khác, đường bưu điện, điện thoại hay bất kỳ phương tiện điện tử nào khác.

22.9 In the event where the Company suspects any fraud, manipulation, swap-arbitrage or other forms of deceitful or fraudulent activity in a Client's Trading Account(s) or otherwise related or connected to any and/or all Transactions,

then the Company reserves the right to decide, at its sole discretion, to close all Open Positions in the Client's Trading Account and deduct or add a penalty (equivalent to the swap and/or any profit amount) for all Transactions currently and/or previously made in the Trading Account and/or annul all profits made as a result and decline from accepting any further Requests from the Client to be exempted from any swaps and/or terminate all agreements with the Client.
如果公司怀疑客户在公司的一个或多个账户中存在欺诈、操纵、掉期套利或其他形式的欺骗或欺诈活动，或与任何和/或所有交易相关或关联的此类活动，则公司保留自行决定的权利，将客户交易账户中的所有持仓头寸予以平仓、对当前和/或以前在该账户中进行的所有交易扣减或增加罚金（相当于隔夜利息和/或任何利润金额）和/或取消由此产生的所有利润并拒绝接受客户提出的免除任何隔夜利息的任何进一步请求和/或终止与客户的所有协议。
ในกรณีที่บริษัทสงสัยว่ามีการฉ้อโกง การยักย้าย การเก็งกำไร หรือกิจกรรมหลอกลวงหรือฉ้อโกงรูปแบบอื่นๆ

ในบัญชีของลูกค้ากับบริษัทหรือที่เกี่ยวข้องหรือที่เชื่อมโยงกับธุรกรรมใดๆ และ/หรือทั้งหมด

บริษัทของสงวนสิทธิ์ในการตัดสินใจโดยใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวเพื่อปิดสถานะเปิดทั้งหมดในบัญชีเทรดของลูกค้า และหักหรือเพิ่มค่าปรับ

(เทียบเท่ายอดเงินสวอปและ/หรือกำไรใดๆ) สำหรับธุรกรรมทุกรายการที่เกิดขึ้นในปัจจุบันและ/หรือในอดีตในบัญชี

และ/หรือยกเลิกกำไรทั้งหมดที่ได้มาและปฏิเสธไม่ยอมรับคำขอเพิ่มเติมจากลูกค้าที่ต้องการยกเว้นค่าสวอปและ/หรือยุติข้อตกลงทั้งหมดกับลูกค้า

Trong trường hợp Công ty nghi ngờ Khách hàng có hành vi gian lận, thao túng, kiếm lời chênh lệch từ phí qua đêm hoặc thực hiện bất kỳ hành vi gian lận hoặc lừa đảo nào khác trên một hoặc nhiều tài khoản của mình hoặc liên quan hay móc nối đến bất kỳ và/hoặc tất cả các Giao dịch, thì Công ty có quyền tùy ý đóng tất cả các lệnh giao dịch mở trong Tài khoản giao dịch của Khách hàng và khấu trừ hoặc cộng tiền phạt (tương đương với phí qua đêm và/hoặc bất kỳ khoản lợi nhuận nào) đối với tất cả các giao dịch đã và/hoặc đang được thực hiện trong tài khoản và/hoặc hủy bỏ mọi lợi nhuận thu về, đồng thời từ chối mọi yêu cầu khác từ phía Khách hàng xin được miễn phí qua đêm và/hoặc chấm dứt mọi hợp đồng với Khách hàng;

23. THE PROCEDURE FOR DISPUTE RESOLUTION

争议解决程序

ขั้นตอนการระงับข้อพิพาท

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

23.1 If any Dispute arises when the Client reasonably believes that the Company as a result of any action or failure to act has breached one or more of the terms of the Operative Agreements, the Client has the right to lodge a complaint with the Company as soon as reasonably practicable after the occurrence of the Dispute.
如果客户合理认为公司因任何作为或不作为而违反了有效协议的一项或多项条款，并由此出现任何冲突情况，客户有权在事件发生后尽快向公司提出投诉。
หากเกิดกรณีข้อพิพาทขึ้นเมื่อลูกค้ามีเหตุให้เชื่อได้ว่าบริษัทดำเนินการหรือไม่ดำเนินการใดๆ

จนส่งผลให้ละเมิดข้อกำหนดอย่างน้อยหนึ่งข้อในข้อตกลงการดำเนินงาน

ลูกค้ามีสิทธิ์ยื่นข้อร้องเรียนต่อบริษัททันทีที่ทำได้ตามเหตุสมควรหลังเกิดเหตุการณ์ดังกล่าว

Nếu phát sinh tình huống mâu thuẫn, trong đó Khách hàng có lý do chính đáng tin rằng Công ty đã vi phạm một hoặc nhiều điều khoản trong Hợp đồng hoạt động, do thực hiện hoặc không thực hiện hành động nào đó, thì Khách hàng có quyền gửi đơn khiếu nại đến Công ty ngay khi có thể, sau khi xảy ra sự việc.

23.2 To file any complaint, the Client shall follow the procedure outlined in the Complaints Handling Procedure posted on the Website.
如有任何投诉，客户须按照网站上公布的投诉处理程序所述的程序提出。
ในการยื่นข้อร้องเรียน ลูกค้าต้องทำตามขั้นตอนที่ระบุไว้ในขั้นตอนการจัดการข้อร้องเรียนซึ่งโพสต์อยู่บนเว็บไซต์

Để nộp đơn khiếu nại, Khách hàng phải làm theo quy trình nêu tại mục Complaints Handling Procedure (Quy trình xử lý khiếu nại) trên Trang web.

23.3 The Company has the right to dismiss a complaint in case it does not comply with the requirements set out in the Complaints Handling Procedure.
公司有权对不符合上述要求的投诉予以驳回。
บริษัทมีสิทธิ์เพิกเฉยต่อข้อร้องเรียนในกรณีที่ไม่เป็นไปตามข้อกำหนดที่ระบุข้างต้น

Công ty có quyền miễn xét đơn khiếu nại trong trường hợp đơn khiếu nại đó không tuân thủ các yêu cầu nêu trên.

23.4 Disputes not mentioned in the Operative Agreements and/or Compliant Handling Procedure are resolved in accordance with common market practice and at the sole discretion of the Company.

对于有效协议和/或投诉处理程序中未提及的争议，将由公司根据通用市场惯例自行决定解决。

ข้อพิพาทที่ไม่ได้กล่าวถึงในข้อตกลงการดำเนินงานและ/หรือขั้นตอนการจัดการข้อร้องเรียนจะได้รับการแก้ไขตามหลักปฏิบัติทั่วไปในตลาดและตามดุลยพินิจของบริษัทแต่เพียงผู้เดียว

Những tranh chấp không được đề cập trong Hợp đồng hoạt động và/hoặc Quy trình xử lý khiếu nại sẽ được giải quyết theo thông lệ bình trường trên thị trường, tùy theo quyết định của Công ty.

23.5 If the Quotes Flow has been interrupted due to a software and/or hardware failure, all decisions in regard to the Dispute shall be made on a basis of the live Server's Quotes Base synchronized in accordance with the Operative Agreements.

如果报价流因软件和/或硬件故障而中断，则与争议有关的所有决定均应基于根据有效协议同步的实时服务器报价库做出。

หากกระแสการเสนอราคาหยุดชะงักเนื่องจากซอฟต์แวร์และ/หรือฮาร์ดแวร์ทำงานล้มเหลว

การตัดสินทั้งหมดเกี่ยวกับข้อพิพาทจะเป็นไปตามข้อมูลกระแสการเสนอราคาของเซิร์ฟเวอร์ที่ใช้งานอยู่ซึ่งมีการซิงค์ข้อมูลตามข้อตกลงการดำเนินงาน

Nếu luồng báo giá bị gián đoạn do sự cố phần cứng và/hoặc phần mềm, mọi quyết định liên quan đến Tranh chấp phải được dựa trên Cơ sở báo giá được phát trực tiếp và được đồng bộ theo Hợp đồng hoạt động của Máy chủ.

23.6 The Company shall not be liable to the Client if for any reason the Client has received less profit than the Client had hoped for or has incurred a loss as a result of uncompleted action which the Client had intended to complete.

如因任何理由导致客户获得的利润少于客户所期望的利润，或因客户希望完成而未完成的行动导致客户发生损失，公司概不负责。

บริษัทไม่มีความรับผิดต่อลูกค้าหากลูกค้าได้รับกำไรน้อยกว่าที่คาดไว้เนื่องด้วยเหตุผลใดๆ

หรือการขาดทุนที่เกิดขึ้นจากการดำเนินการที่ไม่เสร็จสมบูรณ์ซึ่งลูกค้าประสงค์จะดำเนินการให้เสร็จสมบูรณ์

Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý với Khách hàng nếu vì lý do nào đó, lợi nhuận Khách hàng thu về thấp hơn dự kiến hoặc Khách hàng thua lỗ do chưa hoàn tất thao tác dự kiến.

23.7 The Company shall not be liable to the Client in regard to any indirect, consequential or non-financial damage (emotional distress, etc.).

对于任何间接的、相应发生的或非财务方面的损失（情绪困扰等），公司不对客户负责。

บริษัทไม่มีความรับผิดต่อลูกค้าเกี่ยวกับความเสียหายทางอ้อม ต่อเนื่อง หรือที่ไม่ใช่ด้านการเงิน (ความทุกข์ทางอารมณ์ ฯลฯ)

Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Khách hàng đối với mọi thiệt hại gián tiếp, phát sinh hoặc phi tài chính (nỗi khổ tâm, v.v.).

24. REFUSAL OF COMPLAINT

投诉的驳回

การปฏิเสธข้อร้องเรียน

TỪ CHỐI KHIẾU NẠI

24.1 The Company shall have the absolute right to refuse a complaint lodged by a Client.

公司有绝对权利驳回客户提出的投诉。

บริษัทมีสิทธิ์โดยเด็ดขาดในการปฏิเสธข้อร้องเรียนที่ลูกค้ายื่น

Công ty có toàn quyền quyết định xem có từ chối khiếu nại của Khách hàng hay không.

24.2 If the Client has been notified in advance either by Trading Platform internal mail or by some other means of communication about routine maintenance being carried out on the Server, complaints made in regard to any unexecuted Instructions which are given during such a maintenance period, shall not be entertained. The fact that the Client has not received a notice shall not constitute a reason to lodge a complaint.

如果已将服务器的例行维护通过交易平台内部邮件或其他方式事先通知了客户，则就该维护期内任何未执行的指示而提出的投诉，一概不予受理。客户未收到通知的事实不会构成提出投诉的正当理由。

หากลูกค้าได้รับแจ้งล่วงหน้าทางอีเมลภายในของแพลตฟอร์มการเทรดหรือวิธีอื่นๆ ถึงการวางโครงสร้างของเซิร์ฟเวอร์ตามรอบปกติ

ข้อร้องเรียนเกี่ยวกับคำสั่งที่ไม่ได้ดำเนินการใดๆ ที่ส่งมาระหว่างช่วงการวางโครงสร้างนั้นจะถูกปฏิเสธ

ข้อเท็จจริงที่ว่าลูกค้าไม่ได้รับแจ้งนั้นไม่ถือเป็นเหตุผลในการยื่นข้อร้องเรียน

Công ty không chấp nhận những khiếu nại liên quan đến Chỉ lệnh chưa khớp được gửi trong giai đoạn bảo trì, sau khi Công ty đã thông báo trước cho Khách hàng qua Thư nội bộ trên Nền tảng giao dịch hoặc thư thông báo bảo trì thường quy khác trên Máy chủ. Việc Khách hàng chưa nhận được thông báo không cấu thành lý do gửi khiếu nại.

24.3 Complaints in regard to a Transaction or Order execution based on the difference in the prices for the Contract for Difference in the Trading Platform and for the underlying asset of the Contract for Difference shall not be entertained.
对于基于交易平台差价合约和差价合约标的资产差价合约的交易或买卖指示执行的投诉不予受理。

ข้อร้องเรียนเกี่ยวกับการดำเนินธุรกรรมหรือคำสั่งซื้อขายตามความแตกต่างของราคาของสัญญาซื้อขายส่วนต่างในแพลตฟอร์มการเทรดและสินทรัพย์พื้นฐานของสัญญาซื้อขายส่วนต่างจะถูกปฏิเสธ

Công ty không chấp nhận những khiếu nại liên quan đến Giao dịch hoặc khớp Lệnh dựa trên chênh lệch giá đối với Hợp đồng chênh lệch trong Nền tảng giao dịch và đối với tài sản cơ sở trong Hợp đồng chênh lệch.

24.4 Complaints in regard to time of Order execution notwithstanding the amount of time the Company needed to execute the Order as well as the time when the Server Log-File recorded Order execution are not accepted, unless the Order placed in the queue has not been executed as provided under the Operative Agreements.
关于买卖指示执行时间提出的投诉，无论经销商执行买卖指示所需的时间以及服务器日志文件记录的买卖指示执行时间如何，均不予以受理，除非排在队列中的买卖指示未按照有效协议的规定执行。

ข้อร้องเรียนเกี่ยวกับเวลาดำเนินการตามคำสั่งซื้อขายโดยไม่คำนึงถึงระยะเวลาที่บริษัทต้องใช้เพื่อดำเนินการตามคำสั่งซื้อขาย รวมถึงระยะเวลาที่ไฟล์บันทึกของเซิร์ฟเวอร์บันทึกการดำเนินการตามคำสั่งซื้อขายจะถูกปฏิเสธ เว้นแต่คำสั่งซื้อขายที่รอส่งไม่ได้ดำเนินการตามที่ระบุในข้อตกลงการดำเนินงาน

Công ty không chấp nhận những khiếu nại liên quan đến thời gian khớp Lệnh, bao gồm thời gian Công ty cần để Khớp lệnh, cũng như thời điểm khớp Lệnh được ghi nhận trong Tệp nhật ký của Máy chủ, trừ khi Công ty không khớp Lệnh trong hàng đợi như quy định trong Hợp đồng hoạt động.

24.5 No Client complaints shall be accepted in regard to the financial results of the deals made using temporary excess Free Margin on the Trading Account gained as a result of a profitable position (cancelled by the Company afterwards) opened at an Error Quote (Spike) or at a Quote received as a result of a Manifest Error. The Company will not be liable to the Client for any loss (including any incidental, indirect or consequential loss) the Client may suffer or incur as a result of or in connection with any Manifest Error (including any Manifest Error by the Company).
关于客户对使用交易账户临时超额可用保证金进行的交易因在错误报价（尖峰）时建仓、或按照有明显错误的报价建仓而获得的财务结果提出的投诉一概不予受理。对于由于明显错误（包括本公司的任何明显错误）或与之相关的客户可能遭受或蒙受的任何损失（包括任何偶然的，间接的或后果性的损失）本公司将不承担客户的任何损失。

บริษัทจะไม่ยอมรับข้อร้องเรียนของลูกค้าเกี่ยวกับผลลัพธ์ทางการเงินของการทำข้อตกลงโดยใช้มาร์จิ้นคงเหลือส่วนเกินชั่วคราวบนบัญชีเทรดที่ได้รับจากสถานะทำกำไร (ถูกยกเลิกโดยบริษัทในภายหลัง) ซึ่งเปิดตอนการเสนอราคาผิดพลาด (สไปค์) หรือในการเสนอราคาที่เป็นผลจากข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน บริษัทจะไม่มีความรับผิดต่อลูกค้าสำหรับการขาดทุนใดๆ (รวมถึงการขาดทุนโดยไม่ได้ตั้งใจ โดยอ้อม หรือต่อเนื่อง) ที่ลูกค้าได้รับหรือเป็นผลจากหรือเกี่ยวข้องกับข้อผิดพลาดอย่างชัดเจน (ซึ่งรวมถึงข้อผิดพลาดอย่างชัดเจนโดยบริษัท)

Công ty không chấp nhận những khiếu nại của Khách hàng về kết quả tài chính của các giao dịch do Khách hàng thực hiện bằng cách tạm thời vượt quá Tiền ký quỹ khả dụng trên Tài khoản giao dịch thu được do lệnh giao dịch sinh lời (bị Công ty hủy bỏ sau đó) mở tại mức Báo giá lỗi (Sai lệch giá lớn); hoặc tại mức Báo giá nhận được do Lỗi rõ ràng. Công ty không chịu trách nhiệm pháp lý trước Khách hàng đối với mọi tổn thất (bao gồm cả tổn thất ngẫu nhiên, gián tiếp hoặc phát sinh) mà Khách hàng có thể phải chịu hoặc phát sinh do hoặc liên quan đến bất kỳ Lỗi rõ ràng nào (bao gồm cả Lỗi rõ ràng của Công ty).

24.6 In regard to all Disputes any references by the Client to the Quotes of other companies or information systems shall not be taken into account.
对于所有争议，客户对其他公司或信息系统的报价的引述均不予考虑。

ในกรณีข้อพิพาททั้งหมด การอ้างอิงของลูกค้าถึงการเสนอราคาของบริษัทหรือระบบข้อมูลอื่นๆ จะไม่ถูกนำมาพิจารณา Trong mọi trường hợp Tranh chấp, Công ty không xét đến những dẫn chiếu của Khách hàng tới Báo giá của các công ty hoặc hệ thống thông tin khác.

24.7 The Client acknowledges that he/she shall not be able to manage the position while the Dispute in regard to this position is being considered and no complaints in regard to that matter are accepted.
客户了解，如有与某仓位相关的争议未决时，他/她将无法管理该仓位，且与该事项有关的投诉将一概不予受理。

ลูกค้ารับทราบว่าตนเองไม่สามารถจัดการสถานะขณะที่ข้อพิพาทเกี่ยวกับสถานะนี้อยู่ระหว่างการพิจารณาและข้อพิพาทเกี่ยวกับกรณีดังกล่าวจะ

Risk Warning: Please note that trading in forex and other leveraged products may involve a significant level of risk and is not suitable for all investors. Before undertaking any such transaction you should ensure that you fully understand the risks involved and seek independent financial advice if necessary.
风险警告：请注意，外汇和其他杠杆产品是涉及高风险的交易，因此并不适合所有投资者。 在进行任何此类交易之前，請确保您完全了解所涉及的风险，并適當地寻求独立的财务建议。
คำเตือนความเสี่ยง: โปรดทราบว่าการเทรดฟอเร็กซ์และผลิตภัณฑ์ที่มีเลเวอเรจอื่นๆ อาจมีความเสี่ยงในระดับสูง และไม่เหมาะสำหรับนักลงทุนบางคน ก่อนดำเนินธุรกรรมดังกล่าว คุณควรตรวจสอบให้แน่ใจว่าคุณเข้าใจความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องอย่างครบถ้วน และขอคำปรึกษาทางการเงินโดยอิสระหากจำเป็น
Cảnh báo rủi ro: Xin lưu ý rằng hoạt động giao dịch ngoại hối và các sản phẩm có đòn bẩy khác tiềm ẩn nhiều rủi ro và không phải nhà đầu tư nào cũng phù hợp với hoạt động này. Trước khi tiến hành bất kỳ giao dịch nào như vậy, bạn cần nắm rõ những rủi ro phát sinh và xin tư vấn tài chính riêng, nếu cần.

ถูกปฏิเสธ

Khách hàng xác nhận rằng Khách hàng không thể quản lý lệnh giao dịch trong khi Công ty đang xem xét Tranh chấp liên quan đến lệnh giao dịch đó và Công ty sẽ không chấp nhận khiếu nại liên quan đến vấn đề đó.

24.8 The Client acknowledges that the Company has no obligation to notify him/her that the Dispute has been resolved and the position has been reopened and the Client shall be responsible for all the risks in this respect.

客户承认，在争议得到解决或已重新建仓时，公司没有义务通知客户，且客户应负责承担这方面的所有风险。

ลูกค้ารับทราบว่าบริษัทไม่มีภาระผูกพันในการแจ้งให้ลูกค้าทราบว่าข้อพิพาทได้รับการแก้ไขแล้วและมีการเปิดสถานะใหม่

และลูกค้าต้องรับผิดชอบความเสี่ยงทั้งหมดในกรณีนี้

Khách hàng xác nhận rằng Công ty không có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng về việc Tranh chấp đã được giải quyết xong và lệnh giao dịch đã mở lại. Khách hàng tự chịu trách nhiệm đối với mọi rủi ro liên quan.

24.9 Once the Dispute has been resolved the Company has the right to trigger the stop loss or take profit in the chronological order in which they would have been triggered if the stop out had not been executed.

一旦争议得到解决，公司有权按照未执行强制平仓时本应触发的时间顺序触发止损或获利。

เมื่อข้อพิพาทได้รับการแก้ไขแล้ว บริษัทมีสิทธิ์เริ่มการบริหารผลขาดทุนหรือการบริหารกำไรตามลำดับเวลา

ซึ่งต้องเริ่มดำเนินการหากไม่ได้ทำการบังคับปิดสถานะ

Sau khi giải quyết Tranh chấp, Công ty có quyền kích hoạt lệnh cắt lỗ hoặc chốt lời theo trình tự thời gian kích hoạt nếu lệnh cắt lỗ chưa được khớp.

24.10 The Company has the right to void any Transaction if the corresponding hedge trade has been cancelled by a liquidity provider.

如果流动性提供商取消了相应的对冲交易，公司有权撤销任何交易。

บริษัทมีสิทธิ์ยกเลิกธุรกรรมใดๆ หากการเทรดที่มีการป้องกันความเสี่ยงที่เกี่ยวข้องถูกยกเลิกโดยผู้ให้บริการสภาพคล่อง

Công ty có quyền vô hiệu hóa Giao dịch bất kỳ nếu nhà cung cấp dịch vụ thanh khoản chưa hủy giao dịch bảo toàn rủi ro tương ứng.

25. RISK ACKNOWLEDGEMENT AND DISCLOSURE

风险确认与披露

การรับทราบและการเปิดเผยความเสี่ยง

THÔNG BÁO VÀ XÁC NHẬN RỦI RO

25.1 The Company discloses and the Client acknowledges that he/she runs a great risk of incurring losses and damages as a result of the purchase and/or sale of any financial instrument and accepts that he/she is willing to undertake this risk.

公司披露，客户会因购买和/或出售任何金融工具而面临巨大的损失和损害风险，客户对此予以承认，并认可其愿意承担该等风险。

บริษัทเปิดเผยและลูกค้ารับทราบว่าตนเองมีความเสี่ยงอย่างมากต่อการขาดทุนและความเสียหายที่เกิดขึ้นจากการซื้อและ/หรือการขายเครื่องมือ

ทางการเงินใดๆ และยอมรับว่าลูกค้าประสงค์จะรับความเสี่ยงนี้

Công ty thông báo và Khách hàng xác nhận rằng Khách hàng có nhiều nguy cơ thua lỗ và tổn thất khi mua và/hoặc bán bất kỳ công cụ tài chính nào. Khách hàng đồng ý rằng Khách hàng sẵn lòng chấp nhận rủi ro đó.

26. TRADING BENEFITS

交易收益

ผลประโยชน์ในการเทรด

LỢI NHUẬN GIAO DỊCH

26.1 In the event where the Client agrees to participate in a bonus scheme, and/or other promotion, and/or contest which offers a trading benefit (hereinafter the “Trading Benefit Scheme”), the following terms and conditions shall apply:

如果客户同意参与提供交易收益的奖金计划和/或其他促销和/或竞赛（以下简称“交易收益方案”），则应适用以下条款和条件：

ในกรณีที่ลูกค้ายินยอมเข้าร่วมแผนโบนัส และ/หรือโปรโมชันอื่นๆ และ/หรือการแข่งขันที่เสนอผลประโยชน์ในการเทรด (ซึ่งต่อไปนี้จะเรียกว่า

“แผนผลประโยชน์ในการเทรด”) ข้อกำหนดและเงื่อนไขต่อไปนี้จะมีผลบังคับใช้:

Trong trường hợp Khách hàng đồng ý tham gia chương trình tiền thưởng và/hoặc chương trình khuyến mại và/hoặc

cuộc thi cung cấp lợi nhuận giao dịch (sau đây gọi là “Chương trình lợi nhuận giao dịch”), Khách hàng phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện dưới đây:

(a) The Client shall not be entitled to participate in more than one Trading Benefit Scheme at the same time, unless otherwise explicitly provided in the applicable terms and conditions of the Trading Benefit Scheme.

客户不得同时参与多项交易收益方案，除非交易收益方案的适用条款和条件另有明确规定。

ลูกค้าจะไม่มีสิทธิ์เข้าร่วมแผนผลประโยชน์ในการเทรดมากกว่าหนึ่งรายการพร้อมกัน

เว้นแต่จะระบุไว้อย่างชัดแจ้งในข้อกำหนดและเงื่อนไขที่เกี่ยวข้องของแผนผลประโยชน์ในการเทรด

Khách hàng không được phép tham gia nhiều Chương trình lợi nhuận giao dịch cùng lúc, trừ khi được quy định rõ ràng trong các điều khoản và điều kiện áp dụng trong Chương trình lợi nhuận giao dịch.

(b) The Company shall not be liable for any margin call or losses that the Client may suffer, including but not limited to losses due to stop-out level, if the trading benefit is withdrawn for any reason pursuant to the applicable terms and conditions of the Trading Benefit Scheme.

如果根据交易收益方案的适用条款和条件交易收益因任何原因被撤回，公司对客户可能遭受的任何追加保证金或保证金损失概不负责，包括但不限于因强制平仓水平而造成的损失。

บริษัทจะไม่มีความรับผิดต่อการแจ้งให้เพิ่มมาร์จิ้นหรือการขาดทุนใดๆ ที่ลูกค้าอาจได้รับ

ซึ่งรวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการขาดทุนเนื่องจากระดับการบังคับปิดสถานะ หากผลประโยชน์ในการเทรดถูกเพิกถอนไปเนื่องด้วยเหตุผลใดๆ

ตามข้อกำหนดและเงื่อนไขที่เกี่ยวข้องของแผนผลประโยชน์ในการเทรด

Công ty không phải chịu trách nhiệm pháp lý khi Khách hàng bị cảnh báo tiền ký quỹ hay thua lỗ, bao gồm nhưng không giới hạn ở trường hợp lỗ do mức cắt lỗ, nếu Công ty thu hồi lợi nhuận giao dịch vì bất kỳ lý do nào theo các điều khoản và điều kiện áp dụng trong Chương trình lợi nhuận giao dịch.

(c) The Company reserves the right, as it in its sole discretion deems fit, to alter, amend, suspend, cancel or terminate the Trading Benefit Scheme, or any aspect of it, at any time and without any prior notice. Under no circumstances shall the Company be liable for any consequences of any alteration, amendment, suspension, cancelation or termination of the Trading Benefit Scheme.

公司保留在其认为适当的情况下、在任何时间、在不事先通知的情况下更改、修订、暂停、取消或终止交易收益方案或其任何方面的权利。在任何情况下，对于交易收益方案的任何变更、修订、暂停、取消或终止所造成的任何后果，公司概不负责。

บริษัทขอสงวนสิทธิ์ตามดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวที่เห็นว่าเหมาะสมในการเปลี่ยนแปลง แก้ไข ระงับ ยกเลิก หรือยุติแผนผลประโยชน์ในการเทรด

หรือในด้านใดๆ ของแผนได้ทุกเมื่อโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า บริษัทไม่มีความรับผิดในทุกกรณีต่อผลของการเปลี่ยนแปลง แก้ไข ระงับ

ยกเลิก หรือยุติแผนผลประโยชน์ในการเทรด

Công ty có quyền sửa, điều chỉnh, tạm ngừng, hủy hoặc chấm dứt Chương trình lợi nhuận giao dịch hoặc bất kỳ khía cạnh nào trong Chương trình này, tùy theo quyết định của Công ty, vào bất kỳ thời điểm nào mà không phải gửi thông báo trước, nếu Công ty thấy phù hợp. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Công ty cũng không phải chịu trách nhiệm đối với những hậu quả phát sinh do việc sửa, điều chỉnh, tạm ngừng, hủy hoặc chấm dứt Chương trình lợi nhuận giao dịch đó.

(d) Any indication or suspicion of fraud, manipulation, cash-back or bonus or swap arbitrage, or other forms of deceitful or fraudulent activity in the Client’s Trading Account(s) with the Company or otherwise related or connected to the Trading Benefit Scheme shall nullify any and all transactions executed and/or profits or losses garnered therein.

客户的一个或多个公司账户中若有任何欺诈、操纵、现金返还或奖金或掉期套利的迹象或嫌疑，或存在与交易收益方案相关或有关联的其他形式的欺骗或欺诈活动，将导致其账户内执行的任何和所有交易和/或获得的利润或损失无效。

ข้อบ่งชี้หรือข้อสงสัยใดๆ ถึงการฉ้อโกง การยักย้าย การเก็งกำไรจากเงินคืน โบนัส หรือสวอป หรือกิจกรรมหลอกลวงหรือฉ้อโกงรูปแบบอื่นๆ

ในบัญชีของลูกค้ากับบริษัทหรือที่เกี่ยวข้องหรือที่เชื่อมโยงกับแผนผลประโยชน์ในการเทรดจะส่งผลให้ธุรกรรมใดๆ

และทั้งหมดที่ดำเนินการและ/หรือผลกำไรหรือขาดทุนที่ได้รับในที่นี้เป็นโมฆะ

Công ty có quyền hủy bất kỳ và tất cả các giao dịch đã thực hiện và/hoặc lợi nhuận thu được hoặc lỗ phải chịu, nếu Công ty thấy dấu hiệu hay nghi ngờ Khách hàng có hoạt động gian lận, thao túng, kiếm lời chênh lệch từ phí qua đêm hay tiền thưởng hoặc hoàn tiền và/hoặc thực hiện bất kỳ hình vi giao dịch gian lận hoặc lừa đảo nào khác trên một hoặc nhiều tài khoản của Khách hàng với Công ty hoặc liên quan hay móc nối đến Chương trình lợi nhuận giao dịch.

(e) The Company reserves the right, at its sole discretion, to disqualify any person from any Trading Benefit Scheme if the Company suspects a misuse or attempt to misuse a Trading Benefit Scheme, or breaches the Operative Agreements and/or any of the Company’s business terms and/or the terms and conditions of the Trading Benefit

Scheme and to nullify any and all transactions carried, cancel all orders and annul and/or withdraw all profits of such Client. In these circumstances, the Company shall not be liable for any consequences of the trading benefit cancellation.
如果公司怀疑任何个人滥用或企图滥用交易收益方案、或违反本协议及/或公司的任何业务条款及/或交易收益方案的条款及条件，公司有权自行决定取消其参与任何交易收益方案的资格，并取消任何及所有已进行的交易、取消所有买卖指示、取消及/或收回该客户的所有利润。在这种情况下，公司对取消交易收益的任何后果概不负责。
บริษัทของสงวนสิทธิ์โดยใช้ดุลยพินิจแต่เพียงผู้เดียวในการตัดสิทธิ์บุคคลไม่ให้เข้าร่วมแผนผลประโยชน์ในการเทรด

หากบริษัทสงสัยว่ามีการใช้งานแผนผลประโยชน์ในการเทรดในทางที่ผิดหรือพยายามใช้งานแผนผลประโยชน์ในการเทรดในทางที่ผิด

หรือการละเมิดข้อตกลงในปัจจุบันและ/หรือข้อกำหนดทางธุรกิจของบริษัทและ/หรือข้อกำหนดและเงื่อนไขของแผนผลประโยชน์ในการเทรด

และยกเลิกธุรกรรมใดๆ และทั้งหมดที่ดำเนินการไป ยกเลิกคำสั่งซื้อขายทั้งหมด และยกเลิกและ/หรือเพิกถอนกำไรทั้งหมดของลูกค้ารายนั้น

ในกรณีดังกล่าว บริษัทจะไม่มีความรับผิดต่อผลจากการยกเลิกผลประโยชน์ในการเทรด

Công ty có quyền hủy tư cách bất kỳ cá nhân nào khỏi Chương trình lợi nhuận giao dịch, tùy theo quyết định của mình nếu Công ty nghi ngờ cá nhân đó lạm dụng hoặc tìm cách lạm dụng Chương trình lợi nhuận giao dịch hoặc vi phạm Hợp đồng này và/hoặc bất kỳ điều khoản kinh doanh nào của Công ty và/hoặc điều khoản và điều kiện của Chương trình lợi nhuận giao dịch. Công ty cũng có quyền hủy bất kỳ và tất cả các giao dịch đã thực hiện, hủy mọi lệnh và hủy và/hoặc rút toàn bộ lợi nhuận của Khách hàng. Trong những trường hợp này, Công ty không chịu trách nhiệm pháp lý trước bất kỳ hậu quả nào phát sinh sau khi hủy lợi nhuận giao dịch.

(f) In the event of Dispute, this shall be resolved in accordance with the Dispute Resolution Procedure set out herein.
如有争议，应按照本协议规定的争议解决程序解决。
ในกรณีที่เกิดข้อพิพาท จะต้องมีการแก้ไขตามขั้นตอนการระงับข้อพิพาทที่ระบุไว้ในที่นี้

Trong trường hợp có tranh chấp, Công ty sẽ giải quyết tranh chấp đó theo Quy trình giải quyết tranh chấp quy định trong Hợp đồng này.

(g) Notwithstanding the translated language of the terms and conditions of a Trading Benefit Scheme, the English wording shall be the prevailing version in the event of any discrepancy between the languages.
即使交易收益方案的条款和条件有其他语言的翻译版本，但如果不同语言之间存在任何差异，应以英文为准。
ต้องยึดถือข้อความฉบับภาษาอังกฤษเป็นหลักในกรณีที่มีความคลาดเคลื่อนระหว่างสองภาษา

โดยไม่คำนึงถึงภาษาที่ใช้แปลข้อกำหนดและเงื่อนไขของแผนผลประโยชน์ในการเทรด

Bất kể các điều khoản và điều kiện trong Chương trình lợi nhuận giao dịch được dịch sang ngôn ngữ nào, phiên bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sai lệch giữa hai ngôn ngữ.